

ĐẠO CAO ĐÀI: ĐẠI ĐẠO TAM KỲ PHỔ ĐỘ-NƠI HỘI TỤ PHẬT-KHÔNG- LÃO-THIÊN CHÚA

Người Long Hồ

I

Từ ngàn xưa, nhân loại hữu phước có được nhiều tôn giáo để có được nơi hướng tâm linh về đó. Tùy nơi tùy chỗ và tùy theo phong tục tập quán của từng vùng từng miền mà tôn giáo thích hợp được khai sinh, như ở Ấn Độ thì xuất phát Ấn Độ giáo và Phật Giáo; ở Trung Hoa thì xuất phát Khổng giáo và Lão giáo; ở Trung Đông thì xuất phát Do Thái giáo, Bái Hỏa giáo, Cơ Đốc giáo, và Hồi giáo, vân vân. Các tôn giáo khác nhau đều có những danh xưng khác nhau cho Chơn Lý của tôn giáo mình. Có một điều rất kỳ diệu, dầu được thành lập trên nhiều vùng đất khác nhau hay vào những thời kỳ khác nhau, hoặc dưới những hình thức khác nhau, nếu nghiên cứu kỹ, các tôn giáo đều có cùng một chơn lý. Với Phật thì chơn lý đó là cái Chơn Như hay Phật Tánh; với Do Thái thì chơn lý đó là Thượng đế toàn năng Jehovah; với Cơ Đốc giáo thì gọi là đấng Jesus Christ; với Hồi giáo thì chơn lý đó là Thánh Allah; với Ấn Độ giáo thì chơn lý đó là Chơn Như Đại Linh Quang; với Bái Hỏa giáo thì chơn lý đó là Ahura Mazda; trong khi với Khổng giáo thì gọi là Thái Cực; Lão giáo gọi là Đạo. Riêng người bình dân Việt Nam từ ngàn xưa thì gọi chơn lý đó là Ông Trời; người Ảng Lê thì gọi là God; người Pháp thì gọi là Dieu, và có thể những bộ tộc ở Phi châu cũng có danh xưng riêng cho chơn lý của họ, vân vân và vân vân.

Riêng nói về Việt Nam, trong lịch sử gần năm ngàn năm của dân tộc này, Phật giáo và Nho giáo đã từng một thời là quốc đạo vì nhận được sự ủng hộ của nhiều thành phần trong xã hội. Nhưng đối với những người tiên phong đi mở cõi về đất phương Nam, đa số là những người cùng khổ đến đây mong tìm kiếm cuộc sống mới khá hơn; hoặc những người tù phát lưu bị bắt buộc phải lưu xứ. Chính vì vậy mà những giáo lý của Phật giáo hay Nho giáo không thích hợp và không thực tiễn đối với họ. Sự ra đời của các tôn giáo dân tộc tại vùng đất phương Nam một phần nhằm đáp ứng nhu cầu tâm linh của những con người ngày ngày phải đương đầu với ma thiêng nước độc. Để đáp ứng những nhu cầu tâm linh này, chính các tôn giáo như Phật, Khổng, Lão, và ngay cả Cơ Đốc... đều phải tìm cách thích ứng với tính cách đặc biệt của người dân vùng sông nước

đất phương Nam như tánh hào sảng, hiếu khách, bộc trực, bao dung, thực tiễn, quảng đại, và cởi mở, vân vân. Chính trong những điều kiện đặc biệt trong đời sống này, không phải đợi đến những thập niên đầu thế kỷ thứ XX ở miền Nam mới phát sinh ra những tôn giáo mới như Cao Đài và Hòa Hảo, mà cả hàng thế kỷ về trước đã có những sắc thái tín ngưỡng và tôn giáo rất đặc biệt, chỉ có trong Nam chứ ngoài Trung và ngoài Bắc không có. Tuy nhiên, có những sắc thái chúng ta ghi nhận được và nhiều sắc thái tín ngưỡng chúng ta ghi nhận được vì còn tài liệu lưu truyền, trong khi rất nhiều sắc thái tín ngưỡng của dân đi mở cõi về phương Nam mà chúng ta không có tài liệu để tham khảo, mà chỉ còn thấy chúng bàng bạc trong nếp sống của cư dân vùng sông nước này mà thôi. Rất có thể trước thời người miền Nam có đạo Bửu Sơn Kỳ Hương và Tứ Ân Hiếu Nghĩa đã có những ông đạo đã từng đi hành hiệp trên khắp các miền sông nước miền Nam và đã góp phần không nhỏ trong nếp sống tín ngưỡng tâm linh của con dân vùng đất này trong những thời kỳ khó khăn nhất của lịch sử đi mở cõi về phương Nam.

Một điều cần phải lưu ý là ngay từ những ngày đầu lập quốc ở miền đất phương Bắc, rồi sau đó đi lần vào miền Trung, rồi đến miền Nam, Việt tộc lúc nào cũng tin tưởng các bậc Tiên Thánh. Việt tộc lúc nào cũng hãnh diện được làm con Rồng cháu Tiên, do vậy mà đi đâu đến đâu và dầu thuộc bất kỳ tôn giáo nào, thì tín ngưỡng trong lòng của người Việt, không nhiều thì ít, vẫn là tin tưởng vào chư Tiên Thánh. Như trên đã nói, chính các tôn giáo như Phật, Không, Lão, và ngay cả Cơ Đốc... đều phải tìm cách thích ứng với tính cách đặc biệt của người dân vùng sông nước đất phương Nam như tánh hào sảng, hiếu khách, bộc trực, bao dung, thực tiễn, quảng đại, và cởi mở, vân vân... để tự biến thành một tôn giáo đặc sản của miền sông nước. Thêm vào đó, như trên đã nói, dầu được thành lập trên nhiều vùng đất khác nhau hay vào những thời kỳ khác nhau, hoặc dưới những hình thức khác nhau, nếu nghiên cứu kỹ, các tôn giáo đều có cùng một chơn lý. Nhưng với thời gian chơn lý của mỗi tôn giáo ngày càng bị diễn dịch sai lệch, vì mục tiêu riêng của từng nhánh đạo địa phương. Càng ngày thì nhân loại lại có khuynh hướng thiên về vật chất, nên càng tranh đua hiềm khích hay kỳ thị với nhau, thậm chí còn tàn sát lẫn nhau qua những cuộc chiến được mệnh danh là Thánh Chiến... Trước những vắn nạn này, những tôn giáo có khuynh hướng đại đồng hơn được thành lập để làm một nhịp cầu liên kết các tư tưởng và triết lý giữa Đông phương và Tây phương. Riêng ở vùng đất phương Nam của đất nước Việt Nam hồi đầu thế kỷ thứ XX, ở miền Tây thì nó có tên là Bửu Sơn Kỳ Hương, Tứ Ân Hiếu Nghĩa... Trong khi ở miền Đông thì nó có tên là Cao Đài.

Riêng đối với đạo Cao Đài tại miền Đông Nam Kỳ, đặc biệt là vùng Tây Ninh, vào thập niên 1920s, người sáng lập đã tìm cách liên kết vừa vô hình vừa hữu hình. Ở đây tưởng cũng nên nhắc lại, nếu đạo Hòa Hảo ở vùng An Giang tôn sùng đức độ của đức Phật Thầy Tây An bao nhiêu, thì đạo Cao Đài ở Tây Ninh lại càng ngưỡng mộ vị ân sĩ tiên tri Nguyễn Bình Khiêm bấy nhiêu. Nguyễn Bình Khiêm là một danh sĩ tiên tri thời Lê mạt, nổi tiếng với quyển “Sấm Trạng Trình”, rất được nhiều người Việt Nam thần phục; cũng giống như trường hợp của nhà tiên tri Nostradamus ở Pháp với quyển “Centuries” vẫn còn được rất nhiều người Tây phương thần phục. Và phải thành thật mà nói, sự xuất hiện của đạo Cao Đài hay Đại Đạo Tam Kỳ Phổ Độ trong thập niên 1920s của thế kỷ thứ XX, chẳng những là một sự kiện quan trọng trong lịch sử Việt Nam trong thời hiện đại, mà còn là một hiện tượng hết sức đặc biệt về mặt phát triển của một tôn giáo, sự phát triển nhanh với tốc độ vượt ra ngoài sức tưởng tượng. Chỉ trong một khoảng thời gian rất ngắn với con số vài trăm ngàn người trước thế chiến lần thứ nhì, vậy mà chỉ khoảng nửa thế kỷ sau đó, con số đã lên đến hàng 6 hay 7 triệu người, tuy con số chính xác vẫn cần phải được các nhà tôn giáo học nghiên cứu kỹ lưỡng hơn.

Để đáp ứng như cầu tìm hiểu và thực nghiệm siêu hình của dân chúng, bình dân cũng như trí thức, người sáng lập ra đạo Cao Đài đã nghĩ đến phương tiện thông công của Cao Đài Cơ Bút. Bên cạnh đó, giáo lý chủ đạo của tôn giáo này kết hợp một cách tài tình giáo lý của ba tôn giáo lớn của Việt Nam từ ngàn xưa là Phật, Khổng, Lão. Cao Đài đã làm một cuộc pha trộn tài tình để biến những giáo lý này thành một thứ tín ngưỡng rất phù hợp với đặc trưng tín ngưỡng dân gian vùng đất phương Nam, và ngay từ đầu người sáng lập ra Cao Đài cũng đã đặt cho nó một cái tên hết sức đặc biệt: Đại Đạo Tam Kỳ Phổ Độ. Hơn thế nữa, trong các thánh thất Cao Đài, chúng ta luôn thấy hình tượng của đức Phật Thích Ca Mâu Ni, đức Khổng Tử và đức Lão Tử. Thật vậy, không một người Việt nào mà không biết Phật-Khổng-Lão, dầu là một người dân hết sức bình thường. Như vậy Cao Đài đã đánh trúng vào tâm lý tín ngưỡng của Việt tộc, đặc biệt là tâm lý tín ngưỡng của người dân đất phương Nam trong thời bị đặt dưới sự cai trị của một chủng loại không cùng màu da và huyết thống với mình; trong hoàn cảnh bế tắc và tuyệt vọng của kinh tế xã hội vì sự vơ vét tài nguyên đem về mẫu quốc của người cai trị đã tạo ra môi trường rất thuận lợi cho sự phát triển của bất kỳ tôn giáo địa phương nào chứ không riêng gì đạo Cao Đài. Như trên đã nói, Cao Đài là sự kết hợp giáo lý của tam giáo Phật-Khổng-Lão, chứ Cao Đài không lập ra để triệt tiêu hay thay thế ba tôn giáo này. Vì sau các thời đại

Lý Trần, theo dòng sinh mệnh và phát triển của dân tộc, Phật giáo đã dần mất đi vai trò lãnh đạo ban đầu của nó để nhường chỗ cho Khổng giáo từ cuối đời nhà Trần. Đến giữa thế kỷ thứ XIX, với sự phát triển toàn cầu, các nhà Nho theo Khổng giáo lại bất lực không thích ứng được với hoàn cảnh mới. Chính trong hoàn cảnh này mà Đại Đạo Tam Kỳ Phổ Độ được khai sinh với chủ trương Tam Giáo Qui Nguyên với một vũ trụ quan mới là “Vạn Vật Đồng Nhất Thể” và lời Thánh giáo như: “Khai Thiên địa cũng Thầy, sanh Tiên Phật cũng Thầy. Thầy đã nói một Chơn Thần mà biến Càn Khôn thế giới và cả Nhơn loại. Thầy là chư Phật, chư Phật là Thầy... Ngày Thầy đến đây đem ba nền tôn giáo hợp nhất lại tạo thành một tòa lớn lao để đời đời kiếp kiếp cho nhơn sinh nương vào đó mà lánh con nạn khổ thâm sâu, nhưng Thầy cũng vì lòng từ bi, chọn lựa cái nào còn dùng được thì Thầy lấy, cái nào hư nát thì bỏ ra.”

Cũng như Bửu Sơn Kỳ Hương, Tứ Ân Hiếu Nghĩa, và Phật Giáo Hòa Hảo ở miền Tây, đạo Cao Đài ở miền Đông, một trong bốn tôn giáo lớn của vùng đất phương Nam, đã được thành lập để tự thích ứng với hoàn cảnh sinh hoạt của địa phương. Chính sự liên kết Tam Giáo hài hòa này đã đi thẳng vào lòng người phương Nam khiến cho đạo Cao Đài ngày phát triển và càng có chỗ đứng vững chắc trong lòng các tín đồ. Đạo Cao Đài, tức là đạo Tam Kỳ Phổ Độ, thờ Ngọc Hoàng Thượng Đế, lấy con mắt thiên nhãn làm biểu tượng và chủ trương vun trồng nền tảng đạo lý theo nhân đạo, đồng thời tu luyện tính tình cho hợp với thần đạo, Thánh đạo, Tiên đạo và Phật đạo. Tu tập và rèn luyện Tinh-Khí-Thần gần với Lão Giáo. Tuệ Tĩnh là ông tổ của nền y dược Cổ truyền Việt Nam, cụ khuyến bảo mọi người nên giữ gìn sức khỏe bằng một câu thơ mà chúng ta thường nghe: “Bế tinh, dưỡng khí, tồn thần Thanh tâm, quả dục, thủ chân, luyện hình”. Hai câu thơ nhắc nhở bảy điều cốt yếu để giữ gìn sức khỏe, trong đó, câu đầu nêu lên ba yếu tố cần thiết và quý báu nhất đó là: Bế Tinh, Dưỡng Khí, Tồn Thần. Tinh-Khí-Thần là ba tổ chất cơ bản trong cơ thể con người, chúng rất quan trọng tồn tại trong thể xác mỗi con người. Nó quyết định toàn bộ sự tồn tại và phát triển của con người đó, từ khi sinh ra, lớn lên và đến khi già đi (3). Người theo đạo Cao Đài hay sử dụng pháp cầu cơ để thỉnh cầu những lời chỉ dạy của đấng Thượng Đế. Dưới thời Pháp thuộc và thời VNCH, đạo Cao Đài đặt trụ sở chính tại Tòa Thánh Tây Ninh, và có nhiều thánh thất khắp nơi trong nước. Hiện nay số đạo hữu của tất cả 12 chi đạo Cao Đài trong cả nước lên đến trên 4 triệu người.

Ghi Chú:

(1) Theo truyền thuyết Phật giáo Ấn Độ, trong hiền kiếp (kiếp hiện tại), người ta đã thấy hai mươi bốn vị Phật trước Phật Thích Ca Mâu Ni, mà Đức Phật Nhiên Đăng là vị cổ Phật đầu tiên). Ngày vía Đức Phật Nhiên Đăng là ngày mùng hai trong tháng.

(2) Phạm Công Tắc là một giáo sĩ nhiệt thành trong buổi đầu thành lập đạo Cao Đài. Ngoài nhiệm vụ lãnh đạo Hội Thánh Đại Đạo Tam Kỳ Phổ Độ Tòa Thánh tây Ninh, ông còn là một nhà tu hành. Đối với các tín đồ Cao Đài, ông nhân danh Thượng đế rao giảng chân lý trong nhân gian. Chưa kể đến những bài diễn văn trong các buổi lễ tôn giáo, những bài giảng đạo của ông về Con Đường Thiêng Liêng Hằng Sống và Bí Pháp đã được Ban Túc Ký Tòa Thánh Tây Ninh ghi lại và pháp hành. Các tín đồ Cao Đài xem những tài liệu này rất quan trọng bởi lẽ trong nội dung của những bài thuyết giảng này chứa đựng triết lý và các phương cách tu tập rất đặc trưng của đạo Cao Đài. Ngoài ra, Phạm Công Tắc còn là một nhà quy hoạch và xây dựng. Chính ông là người khởi công xây dựng Tòa Thánh Tây Ninh vào năm 1936 và tổ chức lễ khánh thành thành vào năm 1955. Tòa Thánh là cơ ngơi quan trọng nhất của tôn giáo Cao Đài. Thiếu thể pháp Tòa Thánh này, đạo Cao Đài không thể nào phát triển thành một tôn giáo có quy củ được. Triết lý đạo Cao Đài do Thượng đế mà có, và thông qua đức Hộ Pháp Phạm Công Tắc mà thành hình và được phổ biến. Ngoài ra, trong thời gian chịu trách nhiệm tại Tòa Thánh Tây Ninh, đức Hộ Pháp Phạm Công Tắc còn xây dựng nhiều cơ sở vật chất khác mà vẫn còn cho đến ngày nay như Trí Huệ Cung (tịnh thất đầu tiên của đạo Cao Đài), Trí Giác Cung, Chợ Long Hoa, Báo Ân Từ hay Điện thờ Phật Mẫu, vân vân. Bên cạnh đó, ông cũng đề ra sẵn một số cơ sở khác cho hậu tấn sau này thực thi. Tuy nhiên, do chiến tranh và bất ổn triền miên, nên mãi cho đến nay những cơ sở này vẫn chưa được tiến hành xây dựng. Trong số này có thể kể ra là Vạn Pháp Cung, Điện thờ Phật Mẫu chính thức... Ông còn ban hành: Luật Lệ chung các Hội, Nội Luật Hội Nhơn Sanh, Nội Luật Hội Thánh. Nếu không có 3 luật này thì không có quyền Vạn Linh trong đạo Cao Đài. Đặc biệt là Đạo Luật Mậu Dần 1938 để lập ra Tứ Trụ: “Hành-Chánh-Phước-Thiện”. Nhờ đó mà Thánh Địa là nơi có nhiều người làm việc nghĩa, tự nguyện giúp đỡ người khác mà không nhận tiền, chẳng hạn như tang lễ được cử hành long trọng và hoàn toàn miễn phí... Chắc hẳn không có tôn giáo nào có được tính cách vô cùng đặc biệt này kể cả những tôn giáo lớn ở Việt Nam thời đó như Phật giáo và Thiên Chúa giáo. Thể pháp tôn giáo như “Ăn chay-thực hành nhân nghĩa” đã được ông đưa vào xã hội và hòa tan vào lòng các tín đồ cũng như những cư dân vùng Thánh Địa Cao Đài, tạo nên nếp sống văn

hóa trong xã hội và con người Tây Ninh nói riêng và tín đồ Cao Đài trên toàn thế giới nói chung. Chính nhờ vậy mà hiện nay tín đồ Cao Đài và vùng Thánh Địa Tây Ninh là nơi có người ăn chay cao nhất Việt Nam và ngay cả thế giới. Cuộc đời của đức Hộ Pháp Phạm Công Tắc gần như gắn liền với lịch sử của đạo Cao Đài trong 31 năm đầu tiên thành lập đạo, kể từ năm 1925 cho đến 1956, nghĩa là khi ông rời khỏi Tòa Thánh Tây Ninh để lưu vong sang Campuchia. Ông được xem là một trong những người trẻ tuổi thời đó được đức Cao Đài đặt vào phẩm vị cao quý nhất của Hiệp Thiên Đài, 37 tuổi đặc phong Hộ Pháp, và kể từ đó ông luôn xả thân hành đạo cho đến ngày quy tiên. Trong Nội Ô Tòa Thánh Tây Ninh, cũng như trong khắp vùng Thánh Địa Tây Ninh, từ những đền thờ đến các dinh thự, từ những con đường lớn hay nhỏ đến các cây cầu, từ những ngôi chợ đến các khu nhà khang trang, từ những ngôi trường dạy trẻ em nhà Đạo cho đến ngay cả các Y Viện, Dưỡng Lão, Cô Nhi Viện... đâu đâu cũng có những dấu tích nhắc nhở cho dân hậu tấn về công nghiệp to lớn của ông. Theo lời bà Đầu Sư Nguyễn Hương Hiếu và ông Hiền Pháp Trương Hữu Đức thì “Nếu không có đức Phạm Công Tắc thì không có Đại Đạo Tam Kỳ Phổ Độ, vì khi đức Chí Tôn đến với đức Ngô Minh Chiêu, chỉ xưng là Thầy và ban hồng danh Cao Đài Tiên Ông”, nghĩa là có ý nghĩa lớn trong sự thành hình và phát triển tôn giáo Cao Đài. Trong khi đó, theo Hiền Tài Trần Văn Rạng, Thạc sĩ Sử Học, trường Đại Học Văn Khoa Sài Gòn, một chức sắc Cao Đài đã tóm lược về đức Hộ Pháp Phạm Công Tắc như sau: “Tâm vô quái ngại, đại hùng, đại lực, đại từ bi”.

(3) Nguồn tư liệu Thánh Thất Cao Đài Garden Grove, California, U.S.A.



Hình 1: Toàn cảnh bên ngoài Toà Thánh Tây Ninh, ảnh 2015.



Hình 2: Toàn cảnh bên ngoài Toà Thánh Tây Ninh, ảnh 2015.



Hình 3: Toàn cảnh bên ngoài Toà Thánh Tây Ninh, ảnh 2015.



Hình 4: Bên trong Chánh Điện Toà Thánh Tây Ninh, ảnh 2015.



Hình 5: Ảnh minh họa sự tu tập **Bể Tĩnh** trong tu tập Tinh-Khí-Thần theo sự giải thích của đạo Cao Đài. Tín đồ Đạo Cao Đài luôn kính trọng Tam Giáo: Phật-Thánh-Tiên, vì họ xem ba giáo này đều có cùng một gốc. Người tín đồ Đạo Cao Đài trì niệm và rèn luyện Tinh-Khí-Thần gắn với Lão Giáo. Tuệ Tĩnh là ông tổ của nền y dược Cổ truyền Việt Nam, cụ khuyên bảo mọi người nên giữ gìn sức khoẻ bằng một câu thơ mà chúng ta thường nghe: “Bể tĩnh, dưỡng khí, tồn thần Thanh tâm, quả dục, thủ chân, luyện hình”. Hai câu thơ nhắc nhở bảy điều cốt yếu để giữ gìn sức khỏe, trong đó, câu đầu nêu lên ba yếu tố cần thiết và quý báu nhất đó là: Bể Tĩnh, Dưỡng Khí, Tồn Thần. Tinh-Khí-Thần là ba tố chất cơ bản trong cơ thể con người, chúng rất quan trọng tồn tại trong thể xác mỗi con người. Nó quyết định toàn bộ sự tồn tại và phát triển của con người đó, từ khi sinh ra, lớn lên và đến khi già đi. Ảnh minh họa sự tu tập Tinh-Khí-Thần theo sự giải thích của đạo Cao Đài theo tinh thần Đạo giáo, nguồn ảnh Thánh Thất Cao Đài Garden Grove, California, U.S.A.



Hình 6: Ảnh minh họa sự tu tập **Bể Tĩnh** trong tu tập Tinh-Khí-Thần theo sự giải thích của đạo Cao Đài. Tín đồ Đạo Cao Đài luôn kính trọng Tam Giáo: Phật-Thánh-Tiên, vì họ xem ba giáo này đều có cùng một gốc. Người tín đồ Đạo Cao Đài trì niệm và rèn luyện Tinh-Khí-Thần gắn với Lão Giáo. Tuệ Tĩnh là ông tổ của nền y dược Cổ truyền Việt Nam, cụ khuyên bảo mọi người nên giữ gìn sức khoẻ bằng một câu thơ mà chúng ta thường nghe: “Bể tĩnh, dưỡng khí, tồn thần Thanh tâm, quả dục, thủ chân, luyện hình”. Hai câu thơ nhắc nhở bảy điều cốt yếu để giữ gìn sức khỏe, trong đó, câu đầu nêu lên ba yếu tố cần thiết và quý báu nhất đó là: Bể Tĩnh, Dưỡng Khí, Tồn Thần. Tinh-Khí-Thần là ba tố chất cơ bản trong cơ thể con người, chúng rất quan trọng tồn tại trong thể xác mỗi con người. Nó quyết định toàn bộ sự tồn tại và phát triển của con người đó, từ khi sinh ra, lớn lên và đến khi già đi. Ảnh minh họa sự tu tập Tinh-Khí-Thần theo sự giải thích của đạo Cao Đài theo tinh thần Đạo giáo, nguồn ảnh Thánh Thất Cao Đài Garden Grove, California, U.S.A.



Hình 7: Ảnh minh họa sự tu tập **Dưỡng Khí** trong tu tập Tinh-Khí-Thần theo sự giải thích của đạo Cao Đài. Tín đồ Đạo Cao Đài luôn kính trọng Tam Giáo: Phật-Thánh-Tiên, vì họ xem ba giáo này đều có cùng một gốc. Người tín đồ Đạo Cao Đài tri niệm và rèn luyện Tinh-Khí-Thần gắn với Lão Giáo. Tuệ Tĩnh là ông tổ của nền y dược Cổ truyền Việt Nam, cụ khuyên bảo mọi người nên giữ gìn sức khỏe bằng một câu thơ mà chúng ta thường nghe: “Bề tĩnh, dưỡng khí, tôn thân Thanh tâm, quả dục, thủ chân, luyện hình”. Hai câu thơ nhắc nhở bảy điều cốt yếu để giữ gìn sức khỏe, trong đó, câu đầu nêu lên ba yếu tố cần thiết và quý báu nhất đó là: Bề Tĩnh, Dưỡng Khí, Tôn Thân. Tinh-Khí-Thần là ba tố chất cơ bản trong cơ thể con người, chúng rất quan trọng tồn tại trong thể xác mỗi con người. Nó quyết định toàn bộ sự tồn tại và phát triển của con người đó, từ khi sinh ra, lớn lên và đến khi già đi. Ảnh minh họa sự tu tập Tinh-Khí-Thần theo sự giải thích của đạo Cao Đài theo tinh thần Đạo giáo, nguồn ảnh Thánh Thất Cao Đài Garden Grove, California, U.S.A.



Hình 8: Ảnh minh họa sự tu tập **Tôn Thân** trong tu tập Tinh-Khí-Thần theo sự giải thích của đạo Cao Đài. Tín đồ Đạo Cao Đài luôn kính trọng Tam Giáo: Phật-Thánh-Tiên, vì họ xem ba giáo này đều có cùng một gốc. Người tín đồ Đạo Cao Đài tri niệm và rèn luyện Tinh-Khí-Thần gắn với Lão Giáo. Tuệ Tĩnh là ông tổ của nền y dược Cổ truyền Việt Nam, cụ khuyên bảo mọi người nên giữ gìn sức khỏe bằng một câu thơ mà chúng ta thường nghe: “Bề tĩnh, dưỡng khí, tôn thân Thanh tâm, quả dục, thủ chân, luyện hình”. Hai câu thơ nhắc nhở bảy điều cốt yếu để giữ gìn sức khỏe, trong đó, câu đầu nêu lên ba yếu tố cần thiết và quý báu nhất đó là: Bề Tĩnh, Dưỡng Khí, Tôn Thân. Tinh-Khí-Thần là ba tố chất cơ bản trong cơ thể con người, chúng rất quan trọng tồn tại trong thể xác mỗi con người. Nó quyết định toàn bộ sự tồn tại và phát triển của con người đó, từ khi sinh ra, lớn lên và đến khi già đi. Ảnh minh họa sự tu tập Tinh-Khí-Thần theo sự giải thích của đạo Cao Đài theo tinh thần Đạo giáo, nguồn ảnh Thánh Thất Cao Đài Garden Grove, California, U.S.A.



Hình 9: Ảnh minh họa sự tu tập **Tôn Thân** trong tu tập Tinh-Khí-Thần theo sự giải thích của đạo Cao Đài. Tín đồ Đạo Cao Đài luôn kính trọng Tam Giáo: Phật-Thánh-Tiên, vì họ xem ba giáo này đều có cùng một gốc. Người tín đồ Đạo Cao Đài trì niệm và rèn luyện Tinh-Khí-Thần gắn với Lão Giáo. Tuệ Tĩnh là ông tổ của nền y được Cô truyền Việt Nam, cụ khuyên bảo mọi người nên giữ gìn sức khỏe bằng một câu thơ mà chúng ta thường nghe: “Bế tinh, dưỡng khí, tôn thân Thanh tâm, quả dục, thù chân, luyện hình”. Hai câu thơ nhắc nhở bảy điều cốt yếu để giữ gìn sức khỏe, trong đó, câu đầu nêu lên ba yếu tố cần thiết và quý báu nhất đó là: Bế Tinh, Dưỡng Khí, Tôn Thân. Tinh-Khí-Thần là ba tố chất cơ bản trong cơ thể con người, chúng rất quan trọng tồn tại trong thể xác mỗi con người. Nó quyết định toàn bộ sự tồn tại và phát triển của con người đó, từ khi sinh ra, lớn lên và đến khi già đi. Ảnh minh họa sự tu tập Tinh-Khí-Thần theo sự giải thích của đạo Cao Đài theo tinh thần Đạo giáo, nguồn ảnh Thánh Thất Cao Đài Garden Grove, California, U.S.A.



Hình 10: Ảnh minh họa sự tu tập **Tôn Thân** tu tập trong Tinh-Khí-Thần theo sự giải thích của đạo Cao Đài. Tín đồ Đạo Cao Đài luôn kính trọng Tam Giáo: Phật-Thánh-Tiên, vì họ xem ba giáo này đều có cùng một gốc. Người tín đồ Đạo Cao Đài trì niệm và rèn luyện Tinh-Khí-Thần gắn với Lão Giáo. Tuệ Tĩnh là ông tổ của nền y được Cô truyền Việt Nam, cụ khuyên bảo mọi người nên giữ gìn sức khỏe bằng một câu thơ mà chúng ta thường nghe: “Bế tinh, dưỡng khí, tôn thân Thanh tâm, quả dục, thù chân, luyện hình”. Hai câu thơ nhắc nhở bảy điều cốt yếu để giữ gìn sức khỏe, trong đó, câu đầu nêu lên ba yếu tố cần thiết và quý báu nhất đó là: Bế Tinh, Dưỡng Khí, Tôn Thân. Tinh-Khí-Thần là ba tố chất cơ bản trong cơ thể con người, chúng rất quan trọng tồn tại trong thể xác mỗi con người. Nó quyết định toàn bộ sự tồn tại và phát triển của con người đó, từ khi sinh ra, lớn lên và đến khi già đi. Ảnh minh họa sự tu tập Tinh-Khí-Thần theo sự giải thích của đạo Cao Đài theo tinh thần Đạo giáo, nguồn ảnh Thánh Thất Cao Đài Garden Grove, California, U.S.A.

II

Nói về căn bản giáo lý, thì Đại Đạo Tam Kỳ Phổ Độ lúc nào cũng vâng giữ lời của đấng Ngọc Hoàng Thượng Đế Cao Đài là: “Mọi tôn giáo đều có cùng một nguyên lý.” Đức Chí Tôn dạy:

“Nhiên Đấng Cổ Phật thị ngã,
Thích Ca Mâu Ni thị ngã,
Thái Thượng Nguơn Thi thị ngã,
Kiêm viết Cao Đài.”

Hay là:

“Phật Trời, trời Phật cũng là ta,
Nhánh nhóc chia ba cũng một Già,
Thích, Đạo, Gia Tô tay chường quán,
Thương dân xuống thế độ lần ba.”

Đức Chí Tôn cũng dạy rằng: “Khi lập căn khôn thế giới rồi, Thầy phân Tánh Thầy mà sanh ra vạn vật là vật chất, thảo mộc, thú cầm và nhân loại gọi là chúng sanh. Vậy các con đủ hiểu rằng mỗi vật hữu sanh nơi thế gian đều do chơn linh Thầy mà ra, có sống ắt có Thầy, Thầy là cha sự sống.” Nói cách khác, riêng về chúng sanh nhân loại, dầu thuộc sắc dân nào hay giai cấp nào cũng đều là anh em với nhau, vì đều có cùng một Đấng Cha Trời. Mỗi chúng sanh đều có một phần chơn linh của Đấng Cha Trời này. Vì vậy mà Đức Chí Tôn mới dạy: “Thầy là các con, các con là Thầy.” Theo giáo lý Cao Đài, những lời dạy của Đấng Chí Tôn hay đấng Thượng Đế Cao Đài không khác những lời dạy của Ngài trong nhiều ngàn năm về trước khi Ngài dạy đạo Ấn, đạo Phật, đạo Tiên, đạo Nho, đạo Thánh, vân vân. Ấn Độ giáo có dạy: “Thượng đế là đại linh quang, con người là tiểu linh quang.” Trong khi đó thì Cơ Đốc giáo dạy: “Ta và Cha Ta là một.” Chính vì vậy mà đức Thượng đế Cao Đài dạy mỗi người phải biết mình và mọi người cùng là anh em với nhau, vì ai cũng đều có một phần chơn linh của Đấng Cha Trời.

Khi Nói “Tam Kỳ Phổ Độ” là phải có Nhất Kỳ Phổ Độ và Nhị Kỳ Phổ Độ. Tam kỳ phổ độ tức là phổ độ nền đạo lần thứ ba. Theo Cao Đài Cơ Bút, Nhất Kỳ Phổ Độ vào thời Phục Hy bên Trung Hoa, các vị Thánh nhân sau đây đã giảng phạm phổ tế chúng sanh: Về nhân đạo và Thần đạo có đức Phục Hy; về Thánh đạo có Moses ở Âu Châu; về Tiên đạo có đức Thái Thượng Đạo Quân; về Phật đạo có đức Nhiên Đấng Cổ Phật (1). Trong Nhị Kỳ Phổ Độ, các vị Thánh nhân sau đây đã giảng phạm cứu độ: về Nhân đạo có đức Khổng Tử ở Trung Hoa; về Thần đạo có đức Khương Thái Công ở Trung Hoa; về Thánh đạo có đức Jesus Christ và Mohammed ở Âu Châu; về Tiên đạo có đức Lão Tử bên Trung Hoa; về Phật đạo có đức Thích Ca Mâu Ni ở Ấn Độ. Thời Tam Kỳ Phổ Độ, đức

Thượng Đế dùng cơ bút lập đạo, gom năm chi Đại Đạo làm một và không giao quyền giáo chủ cho người phạm nữa. Tại sao? Vì trước kia, năm châu bốn biển thiếu phương tiện giao thông, nhân loại sống biệt lập trên từng châu lục khác nhau, nên đức Thượng Đế phải phái những vị giáo chủ giảng phạm tại mỗi nơi khác nhau, tùy theo phong tục tập quán mà khai mở nền đạo để cứu độ chúng sanh. Thêm vào đó, ngày nay loài người đã tiến hóa cao nên thay vì tuân mệnh để tu tập cải thiện bản thân thì họ lại sanh nghịch lẫn nhau vì nhiều mối đạo khác nhau. Chính vì vậy mà Cao Đài chủ trương cần phải có một tôn giáo duy nhất để thích hợp với hoàn cảnh hiện tại của con người, và để cho ai nấy thấy rằng mọi tôn giáo đều có cùng một nguyên lý và không còn kỳ thị và chống trái lẫn nhau nữa, mà ngược lại yêu thương nhau như anh em cùng cha mẹ. Đại Đạo Tam Kỳ Phổ Độ là nền đạo mới, nhưng căn bản vẫn bao gồm ngũ chi: Nhân Đạo, Thần Đạo, Thánh Đạo, Tiên Đạo và Phật Đạo do đức Thượng Đế hay đức Cao Đài dùng huyền cơ diệu bút lập nên vào năm Bính dần, 1926 tại vùng đất phương Nam của Việt Nam. Người đệ tử đầu tiên của đức Cao Đài là quan Đốc Phủ Sứ Ngô Văn Chiêu, quận Bình Tây, Chợ Lớn.

Những chức sắc Cao Đài từ trước đến nay gồm có các vị: Thứ nhất là Hiệp Thiên Đài, gồm ba vị: 1) Hộ Pháp Chương Quân Hiệp Thiên Đài, ngài Phạm Công Tắc (2). 2) Thượng Phẩm, lo về phần đạo, ngài Cao Quỳnh Cư. 3) Thượng Sanh, lo về phần đời, ngài Cao Hoài Sang. Thứ nhì là Thập Nhị Thời Quân gồm 12 vị: Bên Chi Nhánh có 4 vị: 1) Bảo Pháp, ngài Nguyễn Trung Hậu. 2) Hiến Pháp, ngài Trương Hữu Đức. 3) Khai Pháp, ngài Trần Duy Nghĩa. 4) Tiếp Pháp, ngài Trương Văn Trảng. Bên Chi Đạo có 4 vị: 1) Bảo Đạo, ngài Ca Minh Chương. 2) Hiến Đạo, ngài Phạm Văn Tươi. 3) Khai Đạo, ngài Phạm Tấn Đài. 4) Tiếp Đạo, ngài Cao Đức Trọng. Bên Chi Thế có 4 vị: 1) Bảo Thế, ngài Lê Thiện Phước. 2) Hiến Thế, ngài Nguyễn Văn Mạnh. Khai Thế, ngài Thái Văn Thâu. 4) Tiếp Thế, ngài Lê Thế Vĩnh. Thứ ba là Hàn Lâm Viện gồm ba vị: 1) Bảo văn Pháp Quân, ngài Cao Quỳnh Diêu. 2) Bảo Sanh Quân, ngài Lê Văn Hoạch. 3) Bảo Cơ Quân, ngài Dương Văn Giáo. Thứ tư là Giáo Tông, gồm 1 vị: Đức Ông Ngô Văn Chiêu. Nhưng đức ông lại xin từ, nên Lý Đại Tiên phải kiêm nhiệm trong khi chờ đợi người kế vị. Thứ năm là Chương Pháp gồm 3 vị: 1) Thái Chương Pháp, Hòa Thượng Như Nhãn, trụ trì chùa Gò Kén, Tây Ninh. 2) Thượng Chương Pháp, thái lão sư Nguyễn Văn Tương ở Mỹ Tho. 3) Ngọc Chương Pháp, thái lão sư Nguyễn Văn Thụ ở Chợ Lớn. Thứ sáu là Đầu Sư gồm 3 vị: 1) Thái Nương Tinh, tri huyện ở Sài Gòn. 2) Thượng Trung Nhựt, về sau chấp quyền Giáo Tông. 3) Ngọc Lịch Nguyệt, Pháp sư Minh Sư ở Chợ Lớn.

Thứ bảy là Chánh Phối Sư gồm 3 vị: 1) Thái Thơ Thanh, Nguyễn Ngọc Thơ, tri huyện ở Sài Gòn. 2) Thượng Tương Thanh, Nguyễn Ngọc Tương, tri phủ Bến Tre. 3) Ngọc Trang Thanh, Lê Bá Trang, đốc phủ sứ Sa Đéc. Thứ tám là Phối Sư gồm 4 vị: 1) Thái Ca Thanh, Nguyễn Văn Ca, đốc phủ sứ, Mỹ Tho. 2) Lê Văn Hóa, tri phủ Sài Gòn. 3) Lâm Quang Bính, tri phủ Rạch Giá. 4) Thượng Tông Thanh, người Hoa Kiều. Thứ chín là chức sắc giáo sư và giáo hữu gồm nhiều vị: Ngọc Kinh Thanh, Thượng Bản Thanh, Thượng Latapie, người Âu Châu, và nhiều vị không rõ tên. Thứ mười là bên nữ phái gồm 6 vị: Lâm Hương Thanh, về sau lên đầu sứ chương quản nữ phái; Hương Thị, phối sư; Hương An, giáo sư; Hương Phụng, giáo sư; Hương Lự, giáo sư; Hương Hiếu, giáo sư.

Tuy nhiên, sau ngày khai đạo chừng vài năm, do ảnh hưởng địa phương, các chi phái tách ra, không từng pháp và không chịu ảnh hưởng Tòa Thánh Tây Ninh nữa như: Chi Cao Đài Minh Chơn Đạo của ông Trần Đạo Quang ở Bạc Liêu; Chi Cao Đài Minh Chơn Lý của các ông Nguyễn Văn Ca, Nguyễn Văn Kiên và Hồ Văn Tú...; Chi Cao Đài Tiên Thiên của các ông giáo hữu Chính, ông Nguyễn Bửu Tài và Nguyễn Thế Hiến; Chi Cao Đài Chính Đạo của các ông Nguyễn Ngọc Tương và Lê Bá Trang; và còn nhiều chi phái khác ở miền Nam không thuộc hệ thống Tòa Thánh Tây Ninh.

Khi viết về Đại Đạo Tam Kỳ Phổ Độ, tưởng cũng cần nên lược sơ qua về Tòa Thánh Tây Ninh. Ngày nay, mỗi khi người Việt Nam, nhất là những con dân của vùng đất phương Nam, mỗi khi nhắc đến Tây Ninh, không ai là không liên tưởng đến Tòa Thánh Tây Ninh. Tòa Thánh Tây Ninh tọa lạc tại vùng Long Hoa, cách thành phố Tây Ninh khoảng 5 cây số. Đây là một công trình kiến trúc tuyệt mỹ và đáng tự hào của người dân Tây Ninh. Phải nói công trình kiến trúc này là độc nhất vô nhị trên thế giới của lối kiến trúc Việt Nam, hoàn toàn Việt Nam, và không có bất kỳ nơi nào trên thế giới có được lối kiến trúc độc đáo này. Từ xa người ta đã nhìn thấy những hình rồng oai nghiêm, uốn khúc với nhiều màu sắc rực rỡ tô điểm tòa tháp đôi ngay tiền diện. Đây còn là trung tâm, là cái nôi của Đại Đạo Tam Kỳ Phổ Độ. Tưởng cũng nên nhắc lại, ngày rằm tháng 10 năm Bính Dần, 1926, đức ông Ngô Văn Chiêu cùng chức sắc Cao Đài khánh thành Thánh Thất đầu tiên tại Tây Ninh. Thánh Thất được xây dựng tại chùa Gò Kén, tức Từ Lâm Tự, trước đó là ngôi chùa Phật. Đến nay, đạo Cao Đài vẫn lấy ngày rằm tháng 10 làm kỷ niệm ngày Lễ Khai Đạo. Sau đó, vào tháng 2 năm 1927, giới chức sắc và bổn đạo họp bàn và quyết định chung góp tiền lại để mua một sở đất rừng, rộng 146 mẫu, với giá 25.000 đồng bạc Đông Dương thời đó. Sở đất tọa lạc tại làng Long Thành, và sau khi hoàn tất thủ tục với chính quyền, và

lễ đặt viên đá đầu tiên cho việc xây dựng ngôi Tòa Thánh Tây Ninh được bắt đầu từ đầu năm 1928. Vì công trình quá đồ sộ, nên hàng mấy chục năm sau đó đồ án mới được gọi là hoàn thành. Tuy nhiên, mãi cho đến ngày hôm nay, một số dự án phụ của công trình vẫn còn đang được tiến hành.

Phải thành thật mà nói, không ai có thể phủ nhận hình thức kiến trúc hết sức đặc biệt và vô cùng tuyệt mỹ của Tòa Thánh Tây Ninh, vì ngay cả những nhà kiến trúc lừng danh Âu Mỹ cũng phải đến đây xin được nghiên cứu từng đường nét xây dựng của Tòa Thánh. Tòa Thánh có một lối kiến trúc vừa cổ kính mà cũng vừa hiện đại, và đây là lối kiến trúc trăm phần trăm Việt Nam, chứ không dựa vào bất cứ cung cách nào của Trung Hoa hay Âu Mỹ. Ngày nay, du khách vừa đến chợ Long Hoa là đã thấy ngay mái đỏ hình cong của tòa tháp đôi của ngôi Tòa Thánh sừng sững vươn mình lên trời cao như muốn thách thức cùng thiên nhiên. Phải nói, đó chính là biểu trưng của công sức và tâm huyết của hàng triệu tín hữu Cao Đài. Họ đã tự nguyện đem hết tâm trí mình tô điểm cho vùng biên địa Tây Ninh với một công trình có một không hai trong lịch sử kiến trúc của nhân loại.

Vào những năm tiền bán thế kỷ thứ XX, vùng đất phương Nam là nơi đã khai sinh ra hai tôn giáo lớn có tầm cỡ, đó là Cao Đài và Hòa Hảo. Hồi đó mỗi khi nói tới Cao Đài, người ta không thể nào không nói tới Hòa Hảo, và ngược lại cũng thế, khi nói tới Hòa Hảo người ta không khỏi nghĩ tới Cao Đài. Cả hai tôn giáo này đều được khai sanh trong bối cảnh hết sức u tối của đất nước, nên để đáp ứng với những nhu cầu đòi hỏi của hiện tình đất nước, mọi sinh hoạt của họ hầu như đều vượt ra khỏi phạm vi tôn giáo thuần túy để đi vào phạm vi chính trị, xã hội, và ngay cả quân sự. Cũng như Hòa Hảo, Cao Đài đã tham gia tích cực vào sinh hoạt chung của đất nước trong cơn quốc phá gia vong như truyền thống bao đời của dân tộc. Cả hai tôn giáo lớn này của vùng đất phương Nam đã đóng những vai trò lớn trong sinh hoạt miền Nam từ hồi giữa đến hậu bán thế kỷ thứ XX, và chắc chắn vai trò của hai tôn giáo này sẽ còn giữ phần quan trọng rất lâu trên mảnh đất phương Nam.

Như trên đã nói, hoàn cảnh ra đời của các tôn giáo ở vùng đất phương Nam hồi đầu thế kỷ XX đều có phần giống nhau, nhưng sự phát triển của đạo Cao Đài ở Tây Ninh phần nào đó có vẻ thuận lợi hơn đạo Hòa Hảo ở miền An Giang. Chỉ trong vòng chưa đầy 10 tháng tính từ ngày nền đạo được khai sáng thì con số tín đồ miền Nam đã lên đến hàng mấy trăm ngàn. Một trong những điều kiện thuận lợi cho Cao Đài trong việc hoằng hóa là nó được khai sáng trước đạo Hòa Hảo (Đạo Cao Đài được khai sáng vào năm 1925, trong khi đạo Hòa Hảo được đức Huỳnh

Giáo Chủ khai sáng vào năm 1939, nghĩa là sau Cao Đài 12 năm), nên khi đức Huỳnh Giáo Chủ khai sáng nên đạo Hòa Hảo thì Cao Đài đã đặt được nền móng trên khắp miền Nam với những thành thất xuống tận các miền Sóc Trăng, Bạc Liêu, Rạch Giá, Hà Tiên, Châu Đốc, và ngay cả Long Xuyên. Rồi sau đó, nhờ có hoàn cảnh thuận duyên trong việc truyền bá đạo pháp, nên Cao Đài đã được truyền ra tận miền Trung, nó thu hút cả những người Chăm Pa ngay dưới chân thành Đồ Bàn ở Qui Nhơn. Phải thật lòng mà nói, chỉ trong vòng chưa đầy trăm năm mà con số tín hữu Cao Đài đã lên đến gần cả chục triệu, quả là con số không nhỏ so với dân số của vùng đất phương Nam. Riêng tác giả tập sách Hào Kiệt Đất Phương Nam luôn trân trọng những đóng góp làm giàu đời sống tâm linh của các tôn giáo địa phương nói chung, và của Đại Đạo Tam Kỳ Phổ Độ nói riêng. Ngay từ thời Pháp thuộc, rồi đến thời VNCH và ngay cả chính quyền sau năm 1975, Cao Đài luôn chính thức được thừa nhận là một tôn giáo với đầy đủ tính pháp nhân của nó. Mong rằng ngọn đuốc di sản tâm linh lớn lao này luôn thấp sáng trên vùng trời đầy sinh khí của miền Đất Phương Nam!



Hình 1: Bức Hình miêu tả một trong những đặc điểm của Đại Đạo Tam Kỳ Phổ Độ gọi tắt đạo Cao Đài đó là biểu tượng Thiên Nhân. Theo giáo lý Cao Đài, Thiên Nhân có nghĩa là Mất Trời. Như vậy Đạo Cao Đài thờ Thiên Nhân tức là đạo thờ Trời. Phía dưới Thiên Nhân là một ngôi sao Bắc đẩu, trung tâm của Càn Khôn Vũ Trụ. Đây là nơi ngự của Đức Chí Tôn nên phải vẽ Thiên Nhân ngay phía trên sao Bắc đẩu. Hai bên sao Bắc đẩu có vẽ mặt trời và mặt trăng. Hợp lại là Nhật-Nguyệt-Tinh. Đây cũng là Tam bảo của Trời. Các Đấng ngồi bên dưới, từ trên xuống dưới:

1) THỜI NHỊ KỶ PHỔ ĐỘ: Ba Đấng Giáo chủ Tam giáo.

– Đức Phật Thích Ca là Giáo chủ Phật giáo.

– Đức Lão Tử là Giáo chủ Tiên giáo.

– Đức Khổng Tử là Giáo chủ Nho giáo.

2) THỜI TAM KỶ PHỔ ĐỘ: Ba Đấng Tam Trấn Oai Nghiêm của đạo Cao Đài, cầm quyền Tam giáo thời Đại Đạo Tam Kỳ Phổ Độ.

– Đức Lý Thái Bạch, là một vị Đại Tiên Trưởng, giữ chức Nhất Trấn Oai Nghiêm, thay mặt Đức Lão Tử, cầm quyền Tiên giáo thời Đại Đạo Tam Kỳ Phổ Độ. Đức Lý Thái Bạch còn được Đức Chí Tôn giao phó kiêm nhiệm Giáo Tông Đại Đạo Tam Kỳ Phổ Độ.

– Đức Quan Thế Âm Bồ Tát, là Nhị Trấn Oai Nghiêm, thay mặt Đức Phật Thích Ca, cầm quyền Phật giáo thời Đại Đạo Tam Kỳ Phổ Độ.

– Đức Quan Thánh Đế Quân, là Tam Trấn Oai Nghiêm, thay mặt Đức Khổng Tử, cầm quyền Nho giáo thời Đại Đạo Tam Kỳ Phổ Độ.

3) ĐỨC CHÚA JÉSUS – Đức Giáo chủ của Kitô giáo thời Nhị Kỳ Phổ Độ.

– Đức Khương Thượng Từ Nha cầm Bảng Phong Thần, đứng đầu Thần vị.

Bảy cái ngai, đặt phía dưới các Đấng, sơn son thếp vàng: ngai giữa lớn nhất là ngai Giáo Tông, 3 ngai kế dưới dành cho 3 vị Chương Pháp ba phái Thái – Thượng – Ngọc, 3 ngai kế dưới nữa dành cho 3 vị Đầu Sư ba phái. Bảy ngai này tượng trưng 7 Chức sắc cao cấp nhất của Cửu Trùng Đài cầm quyền Đạo Cao Đài trong cơ phổ độ nhơn sanh của Đức Chí Tôn. (Theo tài liệu của Thánh Thất Cao Đài Garden Grove, California, Hoa Kỳ).



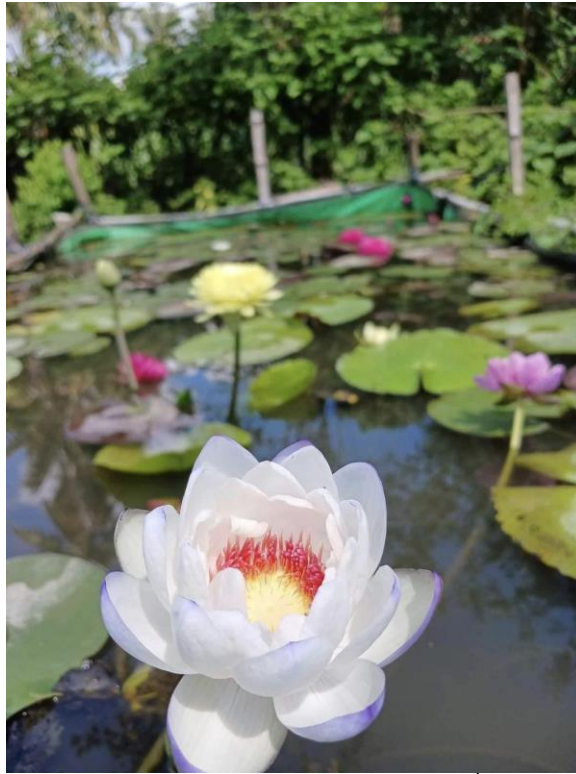
Hình 2: Ngoài cổng Thánh Thất Cao Đài Garden Grove, California, U.S.A., ảnh 2022.



Hình 3: Ngoài cổng Thánh Thất Cao Đài Garden Grove, California, U.S.A., ảnh 2022.



Hình 4: Bên trong khuôn viên Thánh Thất Cao Đài Garden Grove về đêm, California, U.S.A., ảnh 2022.



Hình 5: Ao sen phía sau trong khuôn viên Thánh Thất Cao Đài
Garden Grove, California, U.S.A., ảnh 2022.

III

ĐỨC NGÀI NGÔ VĂN CHIÊU (1878-1932) & ĐẠO CAO ĐÀI (P-1)

Khi quân Pháp đánh chiếm thành Gia Định, ông thân của ngài là ông Ngô Văn Xuân đưa gia đình chạy về trú ngụ tại vùng Chợ Lớn. Ngô Văn Chiêu, còn có đạo hiệu là Ngô Minh Chiêu, sanh ngày mùng 7 tháng giêng năm Mậu Dần, nhằm ngày 28 tháng 2 năm 1878 Tại vùng Bình Tây, Chợ Lớn. Đức ông được sanh ra phía sau chùa Quan Đế, hiện có tên là chùa Ông Nhỏ. Lúc đó, nhà quá nghèo nên cả cha lẫn mẹ ông đều phải đi làm công cho một nhà máy xay lúa trong quận. Sau đó, không còn công việc trong nhà máy nên cha mẹ ông phải đưa gia đình lưu lạc tha phương để tìm kế sinh nhai, và gửi ông lại cho một người cô ở làng Điều Hòa, tổng Thuận Trị, tỉnh Mỹ Tho, chăm sóc và cho ăn học. Tuy nhiên, nhà của người cô của ông cũng không mấy khá giả, nên cuộc sống của ông lúc thiếu thời cũng gặp lắm điều cơ cực. Đến năm lên 12 tuổi, trong một dịp may tình cờ Ngô Văn Chiêu gặp được quan Đốc phủ sứ Lê Công Xứng (1853-1920), công chức của Tòa Bố tỉnh Mỹ Tho, thấy ông Chiêu mặt mày thông minh đỉnh đạt, nên ông thương và chỉ dạy cho ông Chiêu cách xin đi học trường công. Ông Đốc phủ sứ cũng giúp cho ông Chiêu làm đơn và giới thiệu cho vào học nội trú ở Collège le Myre de Vilers (1). Cũng nhờ sự giúp đỡ của quan Đốc phủ sứ Xứng mà đơn xin được học trường công của ông Chiêu được quan Chủ Tỉnh thời đó chấp thuận một cách dễ dàng.

Bản chất thông minh lại thêm vì biết mình là con nhà nghèo, nên ông Chiêu đã cố gắng vượt bực. Sau đó, ông được đưa lên Sài Gòn, học tiếp ở trường trung học Chasseloup Laubat (2). Năm 21 tuổi ông đỗ bằng Thành Chung (Diplôme d'études primaires supérieures), và từ đây ông bắt đầu cuộc đời công chức cho đến lúc gần cuối đời. Ngày 23 tháng 3 năm 1899, ông được bổ làm thư ký tập sự tại tòa Tân Đáo (3) và lưu lại chức vụ đó đến ngày 31 tháng 12 năm 1902.

Đến năm 1902, lần đầu tiên ngài lên hầu đàn Tiên tại Thủ Dầu Một để cầu thọ cho thân mẫu của mình. Lúc đó Tiên Ông giảng cơ cho ngài một bài kệ như vậy:

“Thủ bôi vị lễ, diệt khả thông,
Trung dung hữu đạo thị tâm không.
Đắc vọng kỳ sự giả thân du,
Minh phong khả đối giữ thành công.”

Nghĩa là ngay lúc đó Tiên Ông đã khuyên ngài nên lo tu để sau này đắc lộ (4). Đến ngày 1 tháng 1 năm 1903 thì ngài được bổ về làm việc tại Soái Phủ Sài Gòn cho đến ngày 30 tháng 4 năm 1909. Qua ngày 1 tháng 5 năm 1909 thì ngài được bổ về làm việc tại Tòa Bố Tân An. Đến năm 1917 ngài thi đỗ Tri Huyện, được bổ làm Tri huyện Tân An (5). Lúc đó thân mẫu của ngài lâm trọng bệnh, nên ngài đến đàn Hiệp Minh ở Cái Khế, Cần Thơ để cầu thuốc cho mẹ (6). Tại đây ngài đã được bề trên cho bài thuốc với 2 bài trường thiên. Bài thứ nhất như sau:

“Trời còn sông biển đều còn,
Khắp xem cội dưới núi non đượm nhuận.
Thanh minh trong tiết vườn xuân,
Phụng châu hạc múa gà rừng gáy reo.
Đường đi trên núi dưới đèo,
Lặn tim cao thấp ải trèo chông gai.
Phận làm con thảo há nài,
Biết phương Tiên, Phật, Bồng Lai mà tìm.
Xem qua xét lại cổ kim,
Một bầu trời đất thanh liêm chín mười.”

Về sau này, ngài lại thêm vô 4 câu nữa:

“Vàng trau ngọc chuốt càng tươi,
Bền lòng theo Phật cho người xét suy;
Thần Tiên vốn chẳng xa chi,
Có lòng chiêm ngưỡng nhứt thì giáng linh.”
Bài trường thiên thứ nhì như sau:
“Họ Ngô gắng sức lòng mong;
Tên Chiêu xem thấy ở trong hay ngoài.
Cõi trần tro bụi bèn nay,
Quên ơn dưỡng dục tháng ngày thuở xưa,
Lâm gia nguyên tích thừa ư (Lâm lạ họ của mẹ ngài),
Nữ môn thánh thị đề vừa thiện căn.
Sáu mươi hội điểm linh đăng,
Cầu cho mẹ mạnh mới vừa lòng con.
Ba ngày trong điểm vuông tròn,
Sớ dâng cho mẹ điểm son tha rày.”

Sau khi cầu thuốc xong thì mẹ ngài liền được mạnh. Sau đó ngài lại đến đàn Hiệp Minh lần thứ nhì và được bề trên cho thêm hai bài ‘Khai Xuất Thiên Hoàng’ và ‘Hò Xự Xang’. Đến năm 1919, mẹ ngài qua đời, ngài lại được lệnh đổi về xứ Hà Tiên. Tại đây, ngài giữ chức Đốc Phủ Sứ, tục gọi là ông Phủ Chiêu (7). Vào đầu năm 1920, lúc đang trấn nhậm Hà Tiên. Hà Tiên là một trong những danh lam thắng cảnh, không riêng

gì vùng đất phương Nam, mà là trong cả nước. Một hôm, ông lên núi cầu cơ thỉnh tiên. Một hôm, có một vị tiên cô giáng cơ cho ông bài thơ sau đây:

“Văng vẳng nhận kêu bạn giữa thu,
Rằng Trời cùng Đất vẫn xa mù,
Non tây ngoảnh lại đường gai góc,
Gắng chí cho thành bậc trượng phu.
Ngàn ngàn trăng tỏ giữa trời thu,
Cái cảnh tây phương vẫn mịt mù,
Mắt tục nào ai trông thấy đấy,
Lắm công trình mới đúng công phu.”

Qua bài thơ này, vị tiên cô có ý khuyên, nhưng lúc đó ông Ngô Văn Chiêu vẫn chưa ngộ đạo (8). Đến ngày 26 tháng 10 năm 1920, ông Chiêu được dời ra Phú Quốc, một trong những hòn đảo xinh đẹp của Việt Nam nằm trong vịnh Thái Lan. Tại đây, những lúc nhàn rỗi, quan đốc phủ sứ Ngô Văn Chiêu thường lên đỉnh núi Dương Đông, cách dinh quận chừng 500 mét, lập đàn cầu cơ tại một Phật đường của đạo Minh Sư, thuộc tông Hoằng Tế, tục gọi là chùa Quan Âm. Một hôm, có một đấng vô hình giáng cơ xưng là “Cao Đài Tiên Ông Đại Bồ Tát Ma Ha Tát”, bảo ông nếu chịu làm đệ tử thì sẽ dạy đạo cho. Tiên Ông bảo ngài Ngô Văn Chiêu phải “Tam niên trường trai” và sau đó ngài bắt đầu giai đoạn học đạo từ ngày 8 tháng 2 năm 1921. Từ đó, bất cứ cảnh nào của đảo Phú Quốc cũng biến thành bông lai tiên cảnh đối với ngài. Cũng kể từ đó, ông chính thức đi vào con đường tu tập với đạo hiệu Minh Chiêu. Và cũng trong khoảng thời gian này, ông đã bắt đầu thành hình những nền tảng đầu tiên của đạo Cao Đài (9). Sau một thời gian, không biết vì lý do gì mà ông chuyển từ chùa Quan Âm (Minh Sư đạo) sang chùa Sùng Hưng (Phật giáo) để tiếp tục tu tập. Tại đây, ông cố gắng tận dụng tu tập sau giờ làm việc và tiếp tục hoàn thiện Nội giáo tâm truyền dưới sự hướng dẫn của sự Thích Ngộ Tiên.

Sau đó ông được ơn trên cảm hóa, tiên ông cho thấy “Thiên Nhân” để vẽ mà thờ, rồi sau này trở thành một biểu tượng của đạo Cao Đài. Nhân một buổi sáng, lối 8 giờ, khi ngài đang ngồi trên võng, dọc theo mái hiên dinh quận Phú Quốc, bỗng đâu ngài thấy trước mặt, cách khoảng chừng 2 thước, hiện ra một con mắt thật lớn, hào quang chói lọi như ánh mặt trời. Ban đầu ngài sợ nên bịt mắt lại chứ không dám nhìn, một lúc sau mở mắt ra thì thấy con mắt ấy vẫn còn, mà ánh hào quang ngày càng chói rạng hơn. Ngài bèn chấp tay vái với Tiên Ông rằng: “Bạch Tiên Ông! Đệ tử rõ biết cái huyền diệu của Tiên Ông rồi. Nếu như Tiên Ông bảo đệ tử phải thờ con mắt này thì xin cho biến mất đi.” Vừa

vải xong thì con mắt ấy cũng biến mất. Vài ngày sau đó, việc này lại xảy đến nữa, nên từ đó về sau, ngài quyết định thờ con mắt ấy trong chánh điện Cao Đài. Rồi Tiên ông lại cho đức ông Ngô Văn Chiêu thấy được “cõi bồng lai tiên cảnh.” Như vậy, quan đốc phủ sứ Ngô Văn Chiêu là người đệ tử đầu tiên của đức Thượng Đế hay đức Cao Đài. Từ đó, đức ông Ngô Văn Chiêu đặt trọng đức tin nơi đức Cao Đài Thượng Đế và bắt đầu có ý khai sáng ra nền đạo Cao Đài. Tuy nhiên, vốn bản tánh dè dặt, nên đức ông Ngô Văn Chiêu chỉ tỏ rõ cho người thân biết về mối đạo, chứ chưa phổ biến ra ngoài.

Khi ngài sắp thuyền chuyển về Sài Gòn thì đức Thượng Đế có ban cho ngài một bài trường thiên như vậy:

“Kín ngoài rồi lại kín trong,
Đường xa phong cảnh thưởng lòng để vui.
Công đầu, chịu cực đừng lui,
Thiên Tào thẳng thưởng Đạo mùi ngọt ngon.
Ba năm lòng sáng như son,
Trèo non xuống biển vuông tròn công phu.
Chớ phiền mỗi một lòng tu,
Trắng kia mây vệt Đường Ngu gặp hiền.
Mưa toan vụ thấy thanh Thiên,
Các đào rõ biết mỗi truyền chánh tông.
Giờ nay Thầy điểm thâm công,
Ngày sau con sẽ cỡi Rồng về Nguyên.
Ngoài, trong, sạch tợ bạch liên,
Khá lòng gìn giữ mỗi giếng chớ xao.
Chiêu Chiêu nguyệt thấu thanh thao,
Trên đầu cũng có Thiên Tào xét xem.
Thắm mùi con biết lân nem,
Đề hồ con uống Thầy xem ân cần.
Đạo luyện khắc kỷ phục thân,
Chiêu con khá giữ Thầy phân cặn lời.”

Ghi Chú:

- (1) Từ năm 1953, trường Collège le Myre de Vilers đổi tên thành trường trung học Nguyễn Đình Chiểu cho tới ngày nay.
- (2) Sau đó, trường Chasseloup Laubat lần lượt đổi tên thành Jean Jacques Rousseau, rồi Lê Quý Đôn cho tới ngày nay.
- (3) Sở Tân Đáo (Services de l'immigration) tức là sở di trú bây giờ, chuyên lo thủ tục cho những người mới nhập cư vào Nam Kỳ thời đó.

(4) Theo các tài liệu của Cao Đài, năm 1902, trong một lần đến đàn cầu cơ tại Thủ Dầu Một để cầu thọ cho mẹ và hỏi về tương lai, ông được cơ bút giáng một bài kệ khuyên ông nên lo tu hành ngay sau sẽ đắc đạo. Từ đó ông sống cuộc đời khắc kỷ như một tín đồ Đạo giáo, thường xuyên tổ chức hoặc tham gia các đàn cơ bút để hình thành đường lối tu luyện.

(5) Khoảng năm 1917, ông được bổ làm Tri huyện Tân An. Thịnh thoảng trong dân có việc kiện cáo. Những người có quyền thế ở địa phương nghĩ rằng ông cũng sẽ như mấy ông quan khác, nghĩa là cũng “phủ bệnh phủ, huyện bệnh huyện”. Nhưng không, trong tất cả các vụ kiện cáo, ông luôn tỏ ra thanh liêm chính trực, cho điều tra tận nguồn tận ngọn, xét xử một cách công khai và công bình, đúng người đúng tội, không bao giờ vì nể kẻ quyền thế.

(6) Đối với gia đình, Tri phủ Ngô Văn Chiêu là một người con chí hiếu. Đối với xã hội và đồng bào, ông là một con người đầy lòng nhân hậu, lúc nào cũng tìm cách giúp đỡ người nghèo. Về mặt quan trường, ông làm việc thanh liêm chính trực, tiền bạc và cường quyền không khuất phục được ông. Có lẽ với những đức tính tốt này mà về sau này, ông đã có sẵn hết mọi điều kiện thuận lợi để bước chân vào Đạo, không một chút khó khăn hay vướng mắc nào. Tuy nhiên, mãi đến năm 43 tuổi, ông mới thật sự bước lên nẻo Cao Đài tu đạo giải thoát.

(7) Dưới thời thuộc địa, làm chức Tri phủ là lớn lắm, người dân thường gọi ông là “Quan Phủ”, nhưng ông Ngô Văn Chiêu chẳng lấy đó làm vinh dự, trái lại, ông sống rất khiêm tốn, có lòng thương người nghèo khổ, luôn giữ đức thanh liêm chính trực, chỉ xem quan chức như một thứ nghề nghiệp mưu sinh qua ngày bình thường như mọi nghề khác. Quan Phủ Ngô Văn Chiêu sớm chọn nếp sống kín đáo, dè dặt, không bao giờ dính líu vào các vụ chính trị. Điều quan trọng nhất là trong suốt quãng đời làm quan của ông, ông không để cho chính quyền thuộc địa lợi dụng bất ông làm những điều trái nghịch lại với lợi ích của đồng bào. Quan phủ Ngô Văn Chiêu thường cải dạng thường dân, đi vào các thôn xóm, chợ búa để tìm hiểu, quan sát cuộc sống người dân, gặp ai khổ cùng, tai ương hay hoạn nạn thì ông tìm cách kín đáo giúp đỡ.

(8) Ngày 15 tháng 11 năm 1919, mẹ ông qua đời. Thời gian sau đó, ông thường cùng một số thân hữu trong đó có ông Trần Phong Sắc, lập đàn cầu cơ. Tương truyền, trong một lần như vậy tại nhà ông, cơ bút lần đầu tiên giáng xuống xưng danh hiệu “Cao Đài Tiên Ông”. Ngày 1 tháng 3 năm 1920, ông được bổ làm việc tại Tòa Bố Hà Tiên. Đêm Trung thu năm Canh Thân, nhằm ngày 26 tháng 9 năm 1920, ông cùng các ông Cao Văn Sự, Nguyễn Thành Điều lập đàn tại nhà ông Lâm Tấn Đức. Lần thứ hai cơ bút lại giáng xưng “Cao Đài”.

(9) Những nền tảng này bao gồm: (a) Giáo chủ (vô vi), tức Ngọc Hoàng Thượng Đế, xưng danh hiệu Cao Đài Tiên Ông Đại Bồ Tát Ma Ha Tát; (b) Giáo đồ đầu tiên: Ngô Văn Chiêu; (c) Giáo tượng (thánh tượng): Thiên nhân; (d) Giáo thuyết, tức đường lối dung hợp Tam Giáo Nho-Lão-Phật; (e) Giáo điển, một số bài kinh cúng như bài “Ngọc Hoàng Thiên Tôn Bửu Cáo” và 3 bài “Dâng Tam Bửu (Hoa-Rượu trắng-Trà)”.



Hình 1: Di ảnh Ông Ngô Văn Chiêu, ảnh internet.



Hình 2: Năm 1905, ông Ngô về Đa Kao lập Ngọc Hoàng điện.
 Vì thiếu tiền, ông phải nhượng lại ngôi chùa còn dang dở.
 Từ năm 1982 chùa đổi tên là Phước Hải tự, thuộc
 Giáo hội Phật giáo Việt Nam, nay ở số 73 Mai Thị Lựu,
 phường Đa Kao, quận 1, Sài Gòn, ảnh internet.



Hình 3: Ngô Văn Chiêu đến chùa Sùng Hưng của hòa thượng
 Thích Ngô Tiên (1885-1946) tại Phú Quốc năm 1924 để
 hoàng dương Đại Đạo tam Kỳ Phổ Độ, ảnh internet.



Hình 4: Thánh Thất Cao Đài Dương Đông, Phú Quốc, nơi mà ông Ngô Văn Chiêu đã từng đặt chân hoằng hoá Đại Đạo Tam Kỳ Phổ Độ, ảnh 2018.



Hình 5: Cao Đài Hội Thánh, Dương Đông, Phú Quốc, nơi mà ông Ngô Văn Chiêu đã từng đặt chân hoằng hoá Đại Đạo Tam Kỳ Phổ Độ, ảnh 2018.



Hình 6: Thánh Thất Linh Tiêu Cực trên đường 30/4, Khu Phố 1, Ấp Suối Đá, Xã Dương Tơ, Huyện Phú Quốc, Kiên Giang, nơi mà ông Ngô Văn Chiêu đã từng đặt chân hoàng hoá Đại Đạo Tam Kỳ Phổ Độ, ảnh 2018.

IV

ĐỨC NGÀI NGÔ VĂN CHIÊU (1878-1932) & ĐẠO CAO ĐÀI (P-2)

Năm 1924, khi dời về Sài Gòn, ông mới bắt đầu truyền bá giáo lý Tam Giáo Đồng Nguyên trong dân chúng các vùng Tây Ninh, Biên Hòa, Sài Gòn và Chợ Lớn. Ông vẫn tiếp tục tu tập theo pháp môn riêng. Vì trước đây ông có mối giao hảo tốt với đạo Minh Sư, nên ông thường lui tới chùa Ngọc Hoàng để tu tập. Thời gian này, ông bắt đầu khai đạo cho nhóm bạn hữu Vương Quang Kỳ, từng sự ngách Tri phủ tại Soái phủ Nam Kỳ; Nguyễn Văn Hoài, từng sự ngách Tri phủ tại Soái phủ Nam Kỳ; Võ Văn Sang, ngách Thông Phán; Đoàn Văn Bản, Đốc học Đa Kao... Sau đó, các ông này cũng có độ thêm một số đệ tử nữa cùng tu luyện chung với ông Ngô Văn Chiêu. Tuy nhiên, cho đến thời điểm này, những hoạt động tu tập vẫn còn trong phạm vi một nhóm nhỏ tịnh luyện, chứ chưa phát triển thành tôn giáo.

Một hôm, nhân một lần thỉnh cầu cơ, có một vị Tiên Ông xưng danh là A Ẳ Ẳ, giảng cơ làm thơ họa vận. Đức Tiên Ông lại dạy chúng đệ tử Cao Đài nên dùng Ngọc Cơ thay vì cầu cơ bằng cách xây bàn, vừa chậm vừa bất tiện. Ngọc Cơ có thể viết thành chữ xuống mặt bàn. Đến đêm 24 tháng 12 năm 1925, đức A Ẳ Ẳ giảng cơ cho biết Ngài là đức Ngọc Hoàng Thượng Đế, bấy lâu nay mượn tên A Ẳ Ẳ để độ dẫn chư đệ tử vào đường đạo. Ngài thân chư vị hầu đàn làm đệ tử và giao phó phận sự truyền đạo Cao Đài tại vùng đất phương Nam. Trong số chư vị hầu đàn lúc đó có ông Phạm Công Tắc, Cao Quỳnh Cư, Cao Hoài Sang, Trương Hữu Đức, và Nguyễn Trung Hậu (10). Đêm đó, đức Ngọc Hoàng Thượng Đế đã lưu lại Thánh ngôn qua bài thơ sau đây:

“Muôn kiếp có Ta nắm chủ quyền,
Vui lòng tu niệm hưởng ân thiên,
Đạo màu rưới khắp nơi trần thế,
Ngàn tuổi muôn tên giữ trọn biên.”

Đức Ngọc Hoàng Thượng Đế lại dạy thêm: “Các con phải vui mừng, vì là ngày của Ta xuống trần dạy đạo bên Thái Tây, Ta rất vui lòng mà đặng thấy đệ tử kính mến Ta như vậy. Nhà này sẽ đầy ơn Ta, Giờ ngày gần đến, đợi lệnh nơi Ta. Ta sẽ cho thấy huyền diệu đặng kính mến Ta hơn nữa.” Sau đó đức Cao Đài dạy hai ông hầu đàn là Cao Quỳnh Cư và Phạm Công Tắc đến gặp ông Lê Văn Trung. Ông Trung lúc này nguyên là nghị viên hội đồng quản hạt và hội đồng tư vấn chánh phủ Nam Kỳ, đang bị bệnh mù mắt, đi đâu cũng phải có người dẫn. Đức Cao Đài độ

ông Trung nhập đạo và từ đó nhờ huyền diệu của đức Cao Đài mà ông Trung trở nên sáng mắt, và cũng bỏ luôn bệnh ghêỉn á phiệỉn để sống một đời sống gương mẫu. Vào cuối năm Ất Sửu, 1925, đức Cao Đài dạy những vị Lê Văn Trung, Phạm Công Tắc, Cao Quỳnh Cư, ông Phán Võ Văn Sang, ông Đốc học Đoàn Văn Bản, ông Phán Nguyễn Văn Hoài, ông Phủ Vương Quan Kỳ, ông Cao Hoài Sang, Trương Hữu Đức, và Nguyễn Trung Hậu... đến gặp ông Ngô Văn Chiêu để được chỉ dẫn phương cách thờ phượng. Sau đó hai nhóm đệ tử của đức Cao Đài hợp lại với nhau để phổ độ quần sanh.

Từ đó đạo Cao Đài bắt đầu được khai sinh với chủ trương tinh thần sống chung hòa bình theo tôn chỉ hòa đồng tôn giáo và thờ cả Phật-Chúa-Lão-Khổng. Ngày mùng 1 tháng 9 năm Bính Dần, nhằm ngày 17 tháng 10 năm 1926, đức ông Ngô Văn Chiêu hợp cùng 27 vị chức sắc cùng gửi lên cho quan Soái Phủ Nam Kỳ là Lefol một giấy khai đạo. Sau đó, các giáo chức trong bốn đạo đã chia ra làm nhiều giáo đoàn đi phổ biến nền đạo khắp các miền Lục Tỉnh. Chỉ trong vòng chưa đầy 10 tháng mà số tín đồ miền Nam đã lên đến hàng mấy trăm ngàn.

Về sau này, ông Phủ Vương Quan Kỳ cũng đưa được nhiều người vào Đạo như các ông Nguyễn Thành Cương, Nguyễn Thành Diêu, Nguyễn Văn Tý, Nguyễn Hữu Đắc, Lê Văn Bảy, Võ Văn Mân, Âu Kiệt Lân, vân vân. Lúc ông Ngô Văn Chiêu cầu cơ xin đấng Thượng Đế lấy tên mấy người đệ tử mà cho ông một bài kệ làm kỷ niệm. Đấng Thượng Đế bèn cho 4 câu như vậy:

“Chiêu Kỳ Trung độ dẫn Hoài sanh,
Bản đạo khai Sang Quý Giảng thành,
Hậu Đức Tắc Cư Thiên Địa cảnh,
Hườn Minh Mân đảo thủ đài danh.”

Nguyên những chữ đậm là tên của 13 vị môn đệ trước hết của Thượng Đế (11). Lúc này ông Ngô Văn Chiêu không thể bốn ba đó đây để mở đạo, nên đấng Thượng Đế mới dạy: “Trung, Kỳ, Hoài, phải lo thay mặt cho Chiêu mà đi hoẵng hóa độ sanh.” Từ đây các thành viên tích cực đã đi phổ độ và thu nạp thêm rất nhiều người. Đàn cơ nhà ông Vương Quang Kỳ không còn đủ sức chứa hàng trăm tín đồ đến tu tập nữa, nên phải dời đến nhà ông Bản, về sau nhà ông Bản thành hình nên Thánh Thất Cầu Kho, được xem là Thánh Thất đầu tiên của đạo Cao Đài. Ít lâu sau đó, 5 đàn cơ nữa được thành lập, số tín đồ lúc đó đã lên đến hàng chục ngàn người. Trong khi đó thì ngài Ngô Văn Chiêu vừa làm việc, vừa chăm lo tu đạo.

Việc phát triển số lượng tín đồ nhanh chóng đòi hỏi phải có người lãnh đạo với quyền vị chính thức. Đến ngày 18 tháng 5 năm Bính Dần, 1926, đấng Thượng Đế đã xuống cơ trao cho ngài một bài kệ như vậy:

“Chiêu an bá tánh khả hồi tâm,
 Nghi thức Thiên cơ đạo dị tâm,
 Độ thế giai do công mẫn cán,
 Môn thành duy hữu đức hoàng thâm,
 Sanh phùng Đại Đạo tu cần bộ,
 Chí ngộ chơn truyền khả tốc lâm,
 Long hồ từng vân cu đẳng hội,
 Hoa khai hựu nhứt báo giai âm.”

Nghĩa là thông qua việc giảng cơ này, các tín đồ đầu tiên đã tôn xưng Ông Minh Chiêu là Giáo tông và may sẵn bộ đạo phục riêng cho ông. Tuy nhiên, sự mâu thuẫn bắt đầu manh nha giữa 2 nhánh tu tập. Ông Minh Chiêu với lối tu tập Nội giáo Tâm truyền, rất chọn lọc tín đồ gia nhập, còn nhánh Cao-Phạm (12) chủ trương Ngoại giáo công truyền, với hoạt động phổ độ rộng rãi và sự gia tăng tín đồ nhanh chóng. Vì vậy mà ông Minh Chiêu từ chối ngôi vị Giáo Tông, xuất tiền hoàn trả chi phí may đạo phục lại cho nhóm Cơ Phổ Độ. Sau đó, ông Ngô Văn Chiêu không tham gia vào hoạt động phổ độ nữa, mà chọn một số ít tín đồ riêng để tu tập theo lối Nội Giáo Tâm Truyền. Từ đó, nhóm tu tập của ông được gọi là Cơ Tuyển Độ, không còn liên quan gì đến nhóm Cao Đài Phổ Độ nữa. Tuy vậy, ngày nay các tín đồ Cao Đài vẫn kính ngưỡng ông là trưởng huynh của tất cả tín đồ Cao Đài.

Nhóm tín đồ theo pháp môn của ông được ông đặt tên là Chiếu Minh. Phái Chiếu Minh phát triển dần dần trở thành một nhóm tu kín khổ hạnh của đạo Cao Đài. Một nhóm đệ tử Chiếu Minh ở Cần Thơ đã thành hình Chiếu Minh Đàn và nghĩa trang Chiếu Minh. Tuy ông Chiêu làm việc ở Sài Gòn, nhưng ông luôn theo dõi sự tu tập của nhóm Chiếu Minh ở miền Tây. Đến ngày 18 tháng 11 năm Bính Dần, nhằm ngày 21 tháng 12 năm 1926, ngài xuống bái đàn Cái Khế ở Cần Thơ và được đấng Thượng Đế cho ngài thêm 4 bài thơ và một bài trường thiên nữa, nhưng trong khuôn khổ bài viết này tác giả không thể nào trình bày hết được. Chỉ biết đại ý là “Đạo tâm tự giác, giác nguyên tâm... Diệu lý hoàng khai diệu lý tâm... Từ đó nghe rồi mới biết Đạo mầu linh...” Đức ngài Ngô Văn Chiêu truyền đạo cho cả thầy nam nữ chỉ vào khoảng vài ba chục người mà thôi. Ngài thường dạy: “Vô ma khảo bất thành đại đạo” mà hễ: “Đạo cao nhứt xích thì ma cao nhứt trượng” còn nếu “Đạo cao nhứt trượng thì ma trịch đầu thượng.” Ngài cũng thường khuyên dạy chúng đệ tử: “Chẳng nên đến chỗ đông người, phận sự phải ở nơi khuất

tịch, vắng vẻ cho nhàn thân; ấy là Đạo Vô Vi, tức là vô hình.” Chính vì thế mà ngài chỉ dạy cách tu cho người, chứ không chịu làm giáo chủ. Đến đầu năm 1931 thì đức ngài đã tu trên 11 năm. Cơ thể của ngài bắt đầu suy yếu dần. Các đệ tử Chiêu Minh dựng cho ngài một căn nhà nhỏ cạnh nghĩa trang Chiêu Minh để ngài tĩnh dưỡng và tu tập. Lúc này, ngài thường viết lên tường hai câu sau đây:

“Cao Đài ứng hóa theo lòng chúng sanh,

Đố ai có biết cái danh Cao Đài?”

Ngày 30 tháng 3 năm 1932, ngài cùng chư đệ tử lên núi Tà Lơn ở Thất Sơn. Ý ngài muốn ở lại đây, nhưng chúng đệ tử lại thỉnh ngài trở về. Ngài cùng các đệ tử về lại Cần Thơ và ở lại đây, nhưng ngài lại nói rằng khi trước Thầy đã định cho ngài chết khi qua sông:

“Giờ này Thầy điếm thâm công,

Ngày sau con sẽ cỡi Rồng về Nguyên.”

Chính vì vậy mà các đệ tử lại dự tính đưa ngài về Tân An, nhưng đức Ông Ngô Văn Chiêu qua đời vào ngày 13 tháng 3 năm Nhâm Thân, nhằm ngày 18 tháng 4 năm 1932 giữa dòng sông Tiền Giang. Khi chết, xác của ngài vẫn còn ngồi như người sống vậy, đôi mắt thì nhắm lại như ngủ. Có một điếm lạ là sau đó con mắt trái của ngài lại từ từ mở ra và cũng có thần như người còn sống vậy. Có lẽ ngài muốn nhắn nhủ lại với đàn đệ tử hậu bối là chính ngài đã thờ con mắt ấy. Trước khi ngài liễu đạo, các đệ tử đã cầu cơ hỏi đấng Thượng đế về căn bệnh của ngài và được cho bài kệ như vậy:

“Chung qui rồi nợ ấy tiêu diêu,

Đủ đức hạc đưa giữa nhạc thiêu,

Phơi phới gót son lên chín bậc,

Vui niềm thanh nhã trí phong nhiêu.”

Sau khi ngài đã thị tịch, chúng đệ tử bèn mở phong thơ di chúc của ngài, trong đó có 1 bức thư và 100 đồng bạc Đông Dương. Ngài dạy, hãy dùng số tiền đó mà gói ghém trong việc an táng chứ đừng phung phí tiền của của đàn na tín thí. Ngài cũng dặn rằng không nhận bất cứ hình thức phúng điệu nào cả. Sau khi ngài qua đời, các đệ tử của ngài đã đưa thi thể của ngài trở về Cần Thơ, chôn cất trong nghĩa trang Chiêu Minh. Đám táng của ngài rất lặng lẽ, không kèn trống hay lễ nhạc, nhưng có đến hàng ngàn môn đồ đến đưa tiễn ngài lần cuối cùng. Trước khi qua đời, ngài có dạy rằng: “Lúc sanh tiền mỗi buổi ngài đã có cầu kinh cho ngài rồi, ngài biết ngài là ai, đến khi bỏ xác sẽ đi về đâu. Đọc kinh cầu nguyện cho ngài là điều vô ích.” Tuy đức ông Ngô Văn Chiêu thị tịch đã lâu, giáo pháp của ngài vẫn còn được truyền lại cho đàn hậu bối. Chiêu

Minh Vô Vi thuộc về Nội Pháp Tâm Truyền, chưa được bất cứ tông giáo nào biết đến từ trước đến nay.

Ghi Chú:

10) Trong khoảng thời gian này, song song với phong trào cầu cơ theo ảnh hưởng của Đạo Giáo, còn có một phong trào cầu cơ khác, chịu ảnh hưởng của Thông Linh Học (Spiritism) của Pháp trong một nhóm công chức gốc người Tây Ninh đang làm việc ở Sài Gòn cũng phát triển, lan khắp cả Nam Kỳ, người ta gọi nhóm này là nhóm Cao-Phạm.

(11) Với sự nối kết của ông Vương Quang Kỳ, giữa các nhóm cầu cơ có sự liên hệ qua lại. Bài thơ có 13 chữ đậm, trong đó có các ông Hườn, Minh, Mẫn là ba vị trí sĩ cũng tham dự buổi cầu cơ này. Kể từ sau khi có bài thơ này, những nền tảng giáo lý của Cao Đài được hoàn chỉnh dần và thống nhất giữa các tín đồ đầu tiên, đồng thời cũng thành hình dần Pháp môn Ngoại giáo công truyền, hay hình nhi hạ học, theo cách gọi của phái Chiếu Minh, hay Cơ Phổ Độ theo cách gọi của Cơ quan phổ thông Giáo lý Cao Đài.

(12) Nhóm Cao-Phạm gồm các ông: Phạm Công Tắc, Cao Quỳnh Cư, Cao Hoài Sang, Trương Hữu Đức, và Nguyễn Trung Hậu.



Hình 1: Lời dạy đơn giản của Ngài Ngô Văn Chiêu về Đại Đạo Tam Kỳ Phổ Độ: Tu sao cho thấy lòng là thấy Phật. Trời Phật có mắt, hằng xem xét tội lỗi của chúng sanh. Vậy mình phải ráng mà giữ mình, ảnh Thánh Thập Cao Đài Garden Grove, California, Hoa Kỳ.



Hình 2: Chủ Nhật 27-6-1927 (18-5 Bính Dần), tại Chiêu Minh dân Cần Thơ, Đức Cao Đài giảng cơ dạy Ngô tiên bô:
 “Tại lời nguyện của con khi trước, nay Thầy đã hứa cho con ngôi yên tịnh đặng Thầy diu dắt con theo Thầy. . .”, ảnh internet.



Hình 3: Theo đàn cơ tại thảo lư vào giờ Dậu ngày thứ Sáu 03-8-1934 (23-6 Giáp Tuất), Đại tiên Ngô Văn Chiêu đã lập vị Ngõ Hai Giáo chủ.. ảnh internet



Hình 4: Tượng của Đại tiên Ngô Văn Chiêu, Ngôi Hai Giáo chủ Đại Đạo Tam Kỳ Phổ Độ, ảnh internet.



Hình 5: Ảnh đức Đức Ngô Văn Chiêu vào năm 1930 (1878 – 1932), ảnh internet.



Hình 6: Quang cảnh Chiếu Minh Nghĩa Địa, Cần Thơ, nơi yên nghỉ của Đức Ngài Ngô Văn Chiêu, ảnh internet.

V

ĐỨC HỘ PHÁP CAO ĐÀI PHẠM CÔNG TẮC (P-1)

Đức Hộ Pháp Cao Đài Phạm Công Tắc (1890-1959) là một trong những người sáng lập, củng cố và phát triển đạo Cao Đài, một tôn giáo mới trên vùng Đất Phương Nam trong khoảng giữa thập niên 1920s. Ông có biệt hiệu là Tây Sơn Đạo, còn có bút hiệu là Ái Dân. Tín hữu Cao Đài thường gọi ông là Đức Hộ Pháp Phạm Công Tắc. Ông sanh ngày mùng 5 tháng 5 năm Canh Dần, nhằm ngày 21 tháng 6 năm 1890 tại làng Bình Lập, thuộc tỉnh Tân An, nay là tỉnh Long An. Nhưng song thân của ông quê quán tại làng An Hòa, quận Trảng Bàng, tỉnh Tây Ninh, trong một gia đình trung lưu, theo đạo Thiên Chúa. Ông là con thứ bảy trong số 8 người con. Cha ông là ông Phạm Công Thiện, một công chức sống đời thanh liêm dưới thời Pháp thuộc, và mẹ ông là bà La thị Đường. Năm 1902, cha ông qua đời lúc ông mới vừa 13 tuổi. Thuở nhỏ, ông được mẹ cho theo học chữ Nho tại trường làng, đến năm 1896, ông bắt đầu học tiểu học tại Tân An, nơi cha ông làm việc. Sau đó, ông lên học trường trung học Chasseloup Laubat tại Sài Gòn, cho đến khi đậu bằng thành chung vào năm 1907. Lúc đó cha ông đã mất và cảnh nhà rất sa sút.

Trong thời gian đi học, vì lòng ái quốc đã thôi thúc người thanh niên Phạm Công Tắc tham gia những phong trào đấu tranh chống lại sự thống trị của thực dân trên thuộc địa. Đến khi hai cụ Phan Bội Châu và Phan Châu Trinh bắt đầu khởi xướng phong trào Đông Du, do cụ Kỳ Ngoại Hầu Cường Để làm hội trưởng, thì Phạm Công Tắc tích cực tham gia hoạt động. Tại Nam Kỳ thời đó đã đưa 3 nhóm thanh niên tới Nhật. Ngài Phạm Công Tắc thuộc nhóm thứ tư. Trong khi chờ đợi đi Nhật thì phong trào bị người Pháp theo dõi rất gắt gao, nên ông phải lui về làng An Hòa, Tây Ninh ẩn náu. Đến khi tình hình lắng dịu, ông lại trở ra tranh đấu trên mặt báo chí. Ông thường cộng tác thường xuyên với tờ Lục Tỉnh Tân Văn do ông Trần Chánh Chiêu, tức Gilbert Chiêu, cũng là người đồng chí hướng với ông, làm chủ bút. Lúc này ông Chiêu cùng tờ Lục Tỉnh Tân Văn ngấm ngầm khích động lòng yêu nước của dân chúng Nam Kỳ. Đến khi ông Gilbert Chiêu bị bắt và tờ báo bị đình bản, thì ông lại quay trở về quê.

Giấc mộng Đông Du không thành, ông phải gác lại việc làm quốc sự, quyết định tìm kiếm việc làm để có tiền nuôi mẹ già và phụ giúp gia đình. Ban đầu ông làm công cho một hãng buôn, với đồng lương tương đối khá. Thời gian này ông cũng tham gia cộng tác với các báo như Công

Luận, La Cloche Fêlée (Chuông Rề) của Nguyễn An Ninh, Lục Tỉnh Tân Văn do Gilbert Trần Chánh Chiêu làm chủ bút... với bút danh là Ái Dân. Đây là những tờ báo có khuynh hướng cổ vũ tinh thần dân tộc và chống chính quyền thực dân Pháp nên luôn bị chính quyền đề ý. Sau khi ông Gilbert Chiêu bị bắt, tờ báo bị đình bản, Phạm Công Tắc trở về quê.

Đến năm 1910, năm 21 tuổi, ông xin vào làm tại sở Thương Chính Sài Gòn, rồi lập gia đình với bà Nguyễn Thị Nhiều, sinh được 3 người con: 1 trai, 2 gái. Như vậy kể từ đây tưởng như ông đã yên phận với cuộc đời làm công chức, lập gia đình và sanh con đẻ cái để làm tròn chữ hiếu với bậc sinh thành. Trong cuộc đời công chức, ông từng được đổi đi nhiều nơi như Cái Nhum, Quy Nhơn... đến năm 1925 thì đổi trở lại Sài Gòn, vẫn là chức vụ của một công chức cấp thấp trong Sở Thương Chính. Nhưng chí nguyện của một con người hết lòng với đất nước này đâu dễ dàng chấp nhận cái cảnh sáng sủa cặp dù đi làm rồi chiều chiều cũng cặp dù đi về, thật là nhạt nhẽo. Đến năm 1912, mẹ ông qua đời, rồi những người thân khác trong gia đình cũng lần lượt ra đi, trong đó có người con trai thân yêu của ông, chỉ còn lại có một người anh rể. Cảnh tử biệt sinh ly khiến ông hết sức đau buồn, và chính ông đã kể lại lúc đó tâm hồn ông ngơ ngẩn, thân xác bơ phờ, chán nản mọi thứ, chỉ muốn đi tu mà thôi. Ban đầu ông tìm quên sự nhạt nhẽo này trong những công tác từ thiện xã hội và đờn ca xướng hát.

Sau đó, ông đề tâm nghiên cứu về Thông Linh Học (Spiritism), một phong trào mới có khuynh hướng tìm cách liên lạc với các vong linh của thế giới vô hình, đang bắt đầu phổ biến tại Nam Kỳ vào những năm của thập niên 1920s. Từ khoảng tháng 7 năm 1925, ông và một số bạn hữu công chức gốc Tây Ninh như Cao Quỳnh Cư và Cao Hoài Sang cùng thử nghiệm lập bàn cầu cơ. Do các thành viên ban đầu mang họ Cao và họ Phạm, nên nhóm này được gọi là nhóm Cao-Phạm. Họ tự cho là đã tiếp xúc được với thượng đế qua danh hiệu AÃÃ. Rồi trong một cuộc cùng đồng bạn cầu cơ, ông được đức Cao Đài thu nhận làm đệ tử. Đến ngày 14 tháng 8 năm Ất Sửu, tức ngày 25 tháng 8 năm 1925, đức Nhân Đàn Âm Đạo trưởng giảng cơ cho một bài thơ, mời các ông Cao Quỳnh Cư, Phạm Công Tắc và Cao Hoài Sang họa lại. Bài họa của ngài Phạm Công Tắc như sau:

“Cuộc thế lắm than đã quá chừng,
Ai là những bậc vẹn thường luân?
Thiền quang nhật thức không chờ đợi,
Tế thể an bang phỉ kiếp xuân.”

Qua bài họa này, chúng ta thấy rõ tâm lòng bi mẫn của ngài đối với dân với nước trong từng chữ từng câu. Nó vừa kêu gọi mà cũng vừa thúc

duc các bậc sĩ phu thời đại hãy mau hành động cứu dân cứu nước. Trước khi ngài và đoàn tùy tùng rời Thánh địa Tây Ninh để lên đường tự lưu đầy qua xứ Cao Miên, ngài đã làm một bài thơ đường luật mà qua đó chúng ta có thể thấy rõ hơn tấm lòng thương dân thương nước của ngài:

“Vẫn gánh non sông đến tuổi già,
Đòn tâm làm mạnh thể tài ba.
Đôi phen kiên nhẫn dịu hồn nước,
Lắm lúc truân chuyên giữ đạo nhà.
Tình đức cổ truyền trừ giặc loạn,
Nghĩa nhân pháp bửu dẹp can qua.
Hồng Ân đã sẵn làm thao lược,
Ích quốc an dân dụng chữ hòa.”

Qua bài thơ này chúng ta thấy đối với ngài Phạm Công, quốc dân Việt Nam, đồng bào Việt Nam, đất nước Việt Nam chính là máu thịt của ngài. Chính vì vậy mà ngày nào đất nước này dân tộc này chưa được tự do dân chủ, thì ngài sẽ gánh và gánh mãi cho đến già đến chết. Dầu truân chuyên thể mấy, ngài cũng sẵn sàng đứng ra dịu hồn nước và phụng sự nhân dân cho đến khi nào nhân dân có hạnh phúc và đất nước được tự chủ. Đó chính là mạch sống của chính đức ngài.

Theo các tài liệu của Cao Đài, giữa khoảng tháng 12 năm 1925, nhóm Cao-Phạm được Thượng đế xưng danh Cao Đài lần đầu tiên. Nhóm này về sau phát triển với nhiều người tham gia, quan trọng nhất là việc thu nhận thêm Lê Văn Trung, cựu nghị viên Hội Đồng Quản Hạt Nam Kỳ, người về sau này giữ một vai trò quan trọng trong việc phát triển Cao Đài. Với sự liên hệ của ông Vương Quang Kỳ, giữa các nhóm hầu cơ bắt đầu có sự liên hệ qua lại. Ngày 21 tháng 2 năm 1926, nhằm ngày mùng 9 tháng Giêng năm Bính Dần, trong một buổi cầu cơ tại nhà ông Kỳ, có mời các nhân vật có danh tiếng của các nhóm cầu cơ khác đến tham dự, một bài thơ được lưu truyền là cơ giáng, trong đó có tên của 13 người, về sau được tín đồ Cao Đài xưng tụng là những tín đồ đầu tiên của đạo, với ông Ngô Văn Chiêu được tôn xưng là Anh Cả. Tên của ông Phạm Công Tắc được xướng ở vị trí thứ 11. Trong một buổi cầu cơ ngày 17 tháng 4 năm 1926, nhằm mùng 6 tháng 3 năm Bính Dần, Phạm Công Tắc cùng với các ông Lê Văn Trung, Cao Quỳnh Cư và bà Nguyễn Thị Hiếu đã nhận cơ giáng chuẩn bị đạo phục Giáo Tông để phong cho ông Ngô Văn Chiêu. Tuy nhiên, ông Chiêu đã từ chối và trả lại tiền may bộ đạo phục, và kể từ đó ông Chiêu không tham gia vào hoạt động phổ độ nào nữa, mà chỉ tuyển chọn một số ít tín đồ để tu tập theo lối “Nội Giáo Tâm Truyền”, tách ra thành một hệ phái tu riêng, thành hình hệ phái Cao Đài Chiêu Minh.

Việc thành hình Hội Thánh Cao Đài không vì chuyện từ chối chức Giáo Tông của ông Chiêu mà dừng lại ở đây. Từ ngày 22 đến ngày 26 tháng 4 năm 1926, trong các buổi cầu cơ, các tín đồ chủ yếu đã được cơ giáng phong chức phẩm cao cấp để thành hình Hội Thánh, gồm: Ông Lê Văn Trung, phong Đầu Sư Thượng Trung Nhựt; ông Lê Văn Lịch, phong Đầu Sư Ngọc Lịch Nguyệt; ông Phạm Công Tắc, phong Hộ Giá Tiên Đồng Tá Cơ Đạo Sĩ; ông Cao Quỳnh Cư, phong Tiên Hạc Tá Cơ Đạo Sĩ; các ông Trương Hữu Đức và Nguyễn Trung Hậu, đều phong Tiên Hạc Phò Cơ Đạo Sĩ; ông Vương Quang Kỳ, phong Tiên Sắc Lang Quân Nhậm Thuyết Đạo Giáo Sư; ông Đoàn Văn Bản phong Tiên Đạo Công Thần Nhậm Thuyết Đạo Giáo Sư. Như vậy, trong tổ chức Hội Thánh Cao Đài nguyên thủy đã thành hình ngôi vị Giáo Tông, Đầu Sư, Đạo Sĩ Tá Cơ, Phò Cơ và Giáo Sư. Vì đức ngài Ngô Văn Chiêu từ chối ngôi vị Giáo Tông, nên vai trò lãnh đạo do 2 vị Đầu sư Lê Văn Trung và Lê Văn Lịch đảm trách. Lúc bấy giờ các chức phẩm Hộ Pháp, Thượng phẩm, Thượng sanh chưa được phong chính thức, mà chỉ thông qua các vị trí khi đứng hành lễ mà thôi. Về sau này, những chức sắc này mới được phong thành các chức cao cấp trong Hiệp Thiên Đài (1).

(Còn tiếp)

Ghi Chú:

(1) Trong khi những đứa con là: Nghĩa, Hậu, Đức, Tràng, Cư, Tắc, Sang, đều mặc đồ trắng, hầu theo thứ lớp như vậy: Nghĩa và Đức đứng ngoài, tại bàn thờ Hộ Pháp; rồi Hậu và Tràng đứng cặp kế đó; còn ba đứa sau hết là Tắc ở giữa, Cư bên phải, Sang bên trái.



Hình 7: Chân dung đức Hộ pháp Phạm Công Tắc (1890-1959), một trong những giáo chủ quan trọng nhất trong việc hình thành, xây dựng, phát triển và kiện toàn hệ thống tôn giáo của đạo Cao Đài, nguồn ảnh Thánh Thất Cao Đài Garden Grove, California, Hoa Kỳ.



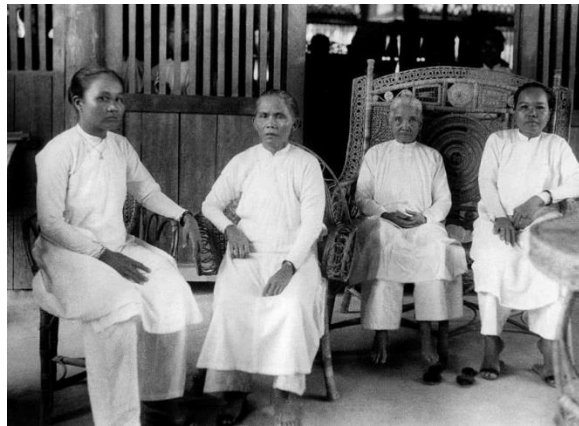
Hình 2: Ảnh Đức Cao Đài Hộ pháp Phạm Công Tắc.
Ảnh: Walter Bosshard chụp năm 1930.



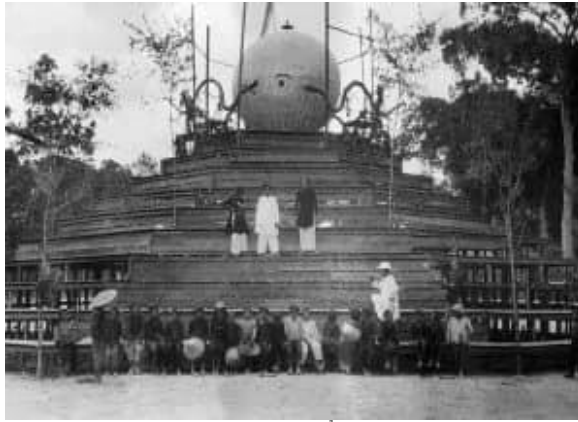
Hình 3: Đức Cao Đài Hộ pháp Phạm Công Tắc (ngồi ghế, bên phải)
và các chức sắc Cao Đài. Ảnh: Walter Bosshard chụp năm 1930.



Hình 4: Quang cảnh một buổi lễ theo nghi thức của đạo Cao Đài tại Tây Ninh. Ảnh: Walter Bosshard chụp năm 1930.



Hình 5: Ảnh các nữ chức sắc của Cao Đài Đại Đạo Tam Kỳ Phổ Độ, nguồn ảnh Walter Bosshard chụp năm 1930.



Hình 6: Hình ảnh Thiên Nhân, biểu tượng của đạo Cao Đài được đặt trên Cửu trùng đài ở khuôn viên Tòa thánh, nguồn ảnh Walter Bosshard chụp năm 1930.

VI

ĐỨC HỘ PHÁP CAO ĐÀI PHẠM CÔNG TẮC (P-2)

Ngày 23 tháng 8 năm Bính Dần, nhằm ngày 29 tháng 9 năm 1926, Phạm Công Tắc cùng với 246 tín đồ lập tờ tịch đạo, tức danh sách tín đồ. Ngày 1 tháng 9, tức ngày 7 tháng 10 năm 1926, ông gửi tờ Khai Đạo lên Thống Đốc Nam Kỳ là ông Le Pol, với tên ông đứng thứ 18 trong số 28 đạo hữu cùng ký tên (1). Sau đó các tín đồ chia làm 3 nhóm đi phổ độ các miền trong xứ Nam Kỳ Lục Tỉnh. Lúc này chính quyền thực dân Pháp nhận thấy nếu để ông ở lại Sài Gòn, chắc chắn ông sẽ tiếp tục hoạt động cho đạo Cao Đài, nên họ chuyển ông lên Nam Vang, thủ đô xứ Cao Miên. Tại đây vào năm 1927, ông đã chiêu nạp được một số tín đồ và phong chức cho họ theo cơ bút, thành lập cơ quan Truyền giáo Hải ngoại, còn gọi là Hội Thánh Ngoại Giáo, với nhiệm vụ truyền bá giáo lý và phổ độ nhân sinh ở ngoài Việt Nam như Việt kiều, Hoa kiều, Pháp kiều, và cả người Cao Miên. Theo đàn cơ ngày 27 tháng 7 năm 1927, tại Nam Vang, Cao Miên, đức Cao Đài ân phong các vị sau đây vào hàng chức sắc: 1) Giáo Hữu Thượng Bấy Thanh Lê Văn Thanh; 2) Giáo Hữu Thượng Lắm Thanh Nguyễn Văn Lắm; 3) Giáo Hữu Ngọc Sự Thanh Võ Văn Sự; 4) Lễ Sanh Thượng Chữ Thanh Đặng Văn Chữ; 5) Lễ Sanh Thượng Vinh Thanh Trần Quang Vinh; 6) Lễ Sanh Thái Cù Thanh Phạm Kim Cù; 7) Nữ Giáo Hữu Hương Phụng bà Batrya Trần Kim Phụng; 8) Nữ Giáo Hữu Hương Huê, vợ của ông Lê Văn Bấy; 9) Tiếp Đạo Cao Đức Trọng. Trong số những chức sắc đầu tiên của Hội Thánh Ngoại Giáo, một số sau này đã trở thành những nhân vật có ảnh hưởng, đáng chú ý là có Tiếp Đạo Cao Đức Trọng, Giáo Sư Thượng Chữ Thanh Đặng Trung Chữ làm cố vấn Ủy Ban Hành Chánh Kháng Chiến tỉnh Tây Ninh thời cụ Trần Văn Hương còn làm chủ tịch Ủy Ban Hành Chánh Kháng Chiến tỉnh Tây Ninh, Phối Sư Thượng Vinh Thanh Tổng tư lệnh quân đội Cao Đài...

Tại Nam Vang, ngoài việc thu nhận một số tín đồ là công chức Việt Nam đang tòng sự tại Cao Miên, Phạm Công Tắc còn thu nhận rất nhiều tín đồ người Phú Lang Sa. Do đó, Hội Thánh Ngoại Giáo có ảnh hưởng lớn đến một số nhân sĩ trí thức và quan chức người Pháp, nên vào tháng 1 năm 1932, Quốc Hội Pháp biểu quyết chấp thuận cho các tín đồ Cao Đài được hưởng quy chế tự do tín ngưỡng trên toàn cõi Đông Dương. Sau khi Quyền Giáo Tông Thượng Trung Nhựt mất năm 1934, nhiều chức sắc cao cấp của Tòa Thánh Tây Ninh ly khai để thành lập những hệ

phái độc lập. Lúc này Hội Thánh có nguy cơ tan rã, nên ngày tháng 11 năm 1935, vào ngày lễ Đại tường hay xá tang đức Quyền Giáo Tông Thượng Trung Nhựt, sau một cuộc họp đa số thành viên của Hội Đồng Tòa Thánh với hàng vạn người khắp nơi về tham dự đã biểu quyết giao cho ông Phạm Công Tắc nắm quyền thống nhất điều khiển đạo Cao Đài cho đến ngày có Đầu Sư Chánh Vị để điều hành nền Đạo. Trên thực tế, ngài Hộ Pháp Phạm Công Tắc trở thành vị lãnh đạo tối cao, nắm quyền thống nhất Chánh Trị Đạo của Tòa Thánh Tây Ninh cho đến ngày ông qua đời. Và cũng từ đó ông ra sức chấn chỉnh một số mâu thuẫn để dần ổn định nội bộ.

Trong số 12 tín đồ đầu tiên của Cao Đài, gọi là Thập Nhị Thời Quân, Phạm Công Tắc là người có sự nghiệp ngoài đời tương đối khiêm tốn, nhưng trong Đạo thì ông là một trong những chức sắc quan trọng nhất, nhất là trong việc xây dựng và hoàn thành tổ chức hành chánh cũng như cơ sở vật chất cho tôn giáo này. Năm 1935, trong lúc ông đang làm việc tại văn phòng Hộ Pháp Đường của Tòa Thánh, ông đã lập ra 7 phẩm chức sắc để làm nhân viên giúp cho các vị Thời Quân hành quyền tư pháp của Hiệp Thiên Đài. Bảy phẩm chức sắc đó là: 1) Tiếp dẫn đạo nhơn, 2) Chương Ấn, 3) Cải Trạng, 4) Giám Đạo, 5) Thừa Sứ, 6) Truyền Trạng, 7) Sĩ Tài. Sau này, ông đặt thêm dưới Sĩ Tài một phẩm thứ tám là Luật Sư.

Đến tháng 12 năm 1936, Phạm Công Tắc lúc bấy giờ là Chương Quân Nhị Hữu Hình Đài, đích thân ông chỉ huy xây dựng Tòa Thánh Tây Ninh. Ông đã huy động khoảng 500 vị Phạm Môn (tên của cơ quan Cơ quan Phước Thiện ngày trước), tiếp tục khởi công xây cất Tòa Thánh Tây Ninh. Ngày 10 tháng 12 năm 1938, ông cùng Giáo Tông Lý Thái Bạch ban hành Đạo Nghị Định số 48/PT thành lập cơ quan Phước Thiện với 12 phẩm cấp chức sắc gọi là Thập Nhị Đẳng Cấp Thiêng Liêng. Cơ quan Phước Thiện này chính là cơ quan tạo lập các cơ sở kinh tế và làm ra của cải vật chất cho đạo Cao Đài, nhằm hỗ trợ các việc sinh hoạt trong đạo và cứu trợ từ thiện xã hội đối với những người già neo đơn và trẻ em mồ côi, cũng như những nạn nhân chiến tranh, thiên tai, bão lụt... Bên cạnh đó, ông cũng tích cực vận động và yêu cầu mọi tín đồ Cao Đài nên góp sức vận động quyên góp tiền bạc, vật liệu, lương thực... gửi về Thánh Địa để việc xây dựng Tòa Thánh Tây Ninh không bị gián đoạn. Việc xây dựng được tiến hành liên tục trong hơn 4 năm và hầu như đã hoàn thành, chỉ còn lại phần trang trí. Cùng năm 1938, đức Hộ Pháp Phạm Công Tắc cho xây dựng 3 cung động làm tịnh thất truyền bí pháp luyện đạo cho các vị tín đồ tu chơn.

Năm 1940, người Nhật thâm nhập nhiều vùng ở Đông Dương và họ đã tìm cách móc nối với nhiều tổ chức chống Pháp để làm hậu thuẫn cho họ sau này. Đến năm 1941, trước phong trào chống thực dân Pháp nổi lên khắp nơi, trong khi Cao Đài là một tôn giáo mới, lại có tổ chức chặt chẽ và phát triển nhanh, nên thực dân Pháp hết sức nghi ngại. Tháng 6 năm 1941, trong khi Tòa Thánh Tây Ninh đang xây dựng gần xong thì đức Hộ Pháp Phạm Công Tắc cùng Khai Pháp Trần Duy Nghĩa và bốn tín hữu cao cấp khác bị Pháp bắt đày sang đảo Madagascar bên Đông Nam Phi Châu, vì họ nghi họ có liên lạc với lực lượng chống Pháp ở Nhật do Kỳ Ngoại Hầu Cường Để lãnh đạo. Đồng thời, người Pháp cũng đem quân đội đến chiếm đóng Tòa Thánh Tây Ninh. Họ đuổi tất cả chức sắc và thợ xây Tòa Thánh ra ngoài, để bên trong làm nhà xe và chỗ ở cho quân đội Pháp.

Đến năm 1946, chính quyền thực dân chịu thả ông về lại Tòa Thánh Tây Ninh, với điều kiện là các tín đồ Cao Đài không tấn công người Pháp. Qua đó, người Pháp cũng muốn gây chia rẽ nhóm yêu nước Cao Đài với các đảng phái quốc gia khác trong công cuộc kháng chiến chống Pháp. Kỳ thật, khi đồng ý với điều kiện này, chủ ý của các chức sắc cao cấp của Cao Đài muốn cho ngài Hộ Pháp Phạm Công Tắc trở lại nắm giữ nền Đạo, thứ nhất là để cho ngài tiếp tục kiện toàn tất cả những cơ sở tôn giáo mà ngài đang làm dang dở, và thứ nhì là để chống lại quan điểm Vô Thần của Việt Minh thời đó. Tuy nhiên, trên thực tế dưới sự lãnh đạo của ông, tín đồ Cao Đài vẫn tiếp tục chống cả Pháp lẫn Việt Minh.

Công việc xây dựng Tòa Thánh Tây Ninh coi như hoàn tất hồi tháng Giêng năm 1947. Sau khi công trình xây cất hoàn mãn, đức Hộ Pháp Phạm Công Tắc cử hành lễ Trần Thần Tòa Thánh. Tuy nhiên, do hoàn cảnh chiến tranh Việt-Pháp thời đó, nên mãi đến tháng 2 năm 1955 mới được chính thức tổ chức lễ khánh thành trong sự hoan ca vui mừng của các tín hữu Cao Đài khắp nơi. Đây là một trong những công trình đồ sộ nhất trong nghệ thuật kiến trúc mạng tính độc đáo riêng của Việt Nam. Công trình xây dựng vĩ đại này chẳng những là một kiến trúc lớn, tượng trưng cho đạo Cao Đài, chẳng những các tín hữu Cao Đài hãnh diện, mà nó còn là niềm hãnh diện chung cho tất cả mọi người Việt Nam.

Cũng trong năm 1947, đức Hộ Pháp Phạm Công Tắc khởi công xây dựng Thiên Hỷ Động, làm tịnh thất cho nữ phái tu luyện và hoàn thành vào ngày 22 tháng 1 năm 1951. Sau đó, vì thấy rằng kể từ sau chiến tranh Việt-Pháp xảy ra, khiến cho nhiều tín đồ Cao Đài đổ dồn về vùng Thánh Địa Tây Ninh để tránh nạn binh đao, nên ngày 12 tháng 11 năm Nhậm Thìn, tức ngày 28 tháng 12, năm 1952, đức Hộ Pháp Phạm Công Tắc quyết định khởi công xây dựng chợ Long Hoa, cách Tòa Thánh khoảng

một cây số, nhằm tạo điều kiện sinh hoạt thoải mái hơn cho các tín hữu Cao Đài trong vùng. Chính vì thế mà số tín hữu Cao Đài quy tụ về khu Thánh Địa Tây Ninh ngày một đông. Đây cũng là ngôi chợ lớn nhất trong tỉnh Tây Ninh từ khi được xây dựng cho đến ngày nay. Bên cạnh đó, ông còn khuyến khích các môn đạo khai hoang làm ruộng rẫy, tạo lương thực cho vùng Thánh Địa và đem lại an cư lạc nghiệp cho cư dân địa phương. Chính ông là người đã đưa ra đề nghị gần như bắt buộc con em của các tín hữu Cao Đài khi tới tuổi phải đến trường học. Chẳng bao lâu sau đó, khu vực Thánh Địa Cao Đài đã mở rộng ra đến trên 200 cây số vuông, bao gồm luôn vùng núi Bà Đen.

Năm 1950, ngài Phạm Công Tắc lên đường ra Đà Lạt để hội kiến và luận bàn quốc sự với Quốc Trưởng Bảo Đại. Cùng năm ấy, đức ngài đã lên đường đi Hà Nội vận động các tôn giáo và đảng phái kết hợp lại thành sức mạnh làm áp lực buộc thực dân Pháp phải trao trả độc lập cho đất nước Việt Nam. Đến ngày 7 tháng 5 năm 1954, Pháp thua trận Điện Biên Phủ. Ngay sau đó, đức ngài Phạm Công Tắc thấy rõ Mỹ, Anh, Nga, Pháp, và ngay cả Trung Cộng cùng toan tính gây ảnh hưởng trên 2 châu lục Á Âu. Đức ngài cũng thấy rõ hồi này rõ ràng hai phe Tư bản và Cộng sản đang tranh giành ảnh hưởng, nên ngày 1 tháng 5 năm 1954, ngài đã gửi cho Hồ Chí Minh một bức giác thư, trong đó có đoạn viết như sau: “Khi đồ lưu nơi hải ngoại về Bản Đạo lấy làm cảm kích nếu không nói rằng vui mừng thấy lập trường tranh đấu của Cụ, cũng chủ trương thống nhất Hoàng đồ và tranh đấu cho hoàn toàn độc lập. Chẳng lẽ hôm nay đã đạt đến mục đích, mà Cụ lại để cho kẻ ngoại nhân mưu đồ phá tiêu cả công nghiệp vĩ đại của cuộc tranh đấu toàn quốc và sự hy sinh vô bờ bến của đồng bào.” Ba tuần lễ sau đó, đức ngài đã thành lập một phái đoàn Cao Đài lên đường đi châu Âu vào ngày 19 tháng 5 năm 1954. Sau đó đáp lời yêu cầu của Quốc Trưởng Bảo Đại, ngài đã ra làm cố vấn tối cao trong việc giải quyết vấn đề Việt Nam; đồng thời việc này cũng là đáp lời mời của chánh phủ Pháp từ trước mà ngài chưa thực hiện được. Khi đến Pháp, phái đoàn của ngài Phạm Công Tắc được nhiều giới chính khách tiếp đón, và chính phủ Pháp đã dành cho ngài sự tiếp đón của một vị quốc khách. Thật ra, phái đoàn Cao Đài lúc đó, với tư cách là quan sát viên tại hội nghị Genève, chỉ có thể vận động hai phía Việt Minh-Pháp hãy để vấn đề Việt Nam cho người Việt Nam được tự giải quyết mà thôi.

Sau cuộc vận động này, Thủ Tướng chính phủ Pháp đương quyền là ông Laniel đã ký hiệp ước với Hoàng Thân Bửu Lộc trao trả quyền độc lập cho dân tộc Việt Nam vào ngày mùng 5 tháng 5 năm Giáp Ngọ, tức ngày 4 tháng 6 năm 1954. Ngay sau đó, ngài Phạm Công Tắc đã gặp gỡ và nói với vị trưởng phái đoàn của Việt Minh là ông Phạm Văn Đồng:

“Đồng bào Việt Nam rất biết ơn công kháng chiến của Việt Minh, nhưng vấn đề giải quyết đất nước phải cho trọn vẹn. Không thể nào đuổi Pháp đi, rồi lại rước Tàu, Nga về, toàn dân sẽ phán đoán.” Nhưng số phận nghiệt ngã của đất nước và dân tộc Việt Nam lúc bấy giờ đã nằm gọn trong quân cờ thí nghiệm trong việc chia sẻ thế lực của hai khối Tư Bản và Cộng Sản. Đất nước bị phân đôi vì áp lực của Trung Cộng trên chánh phủ lâm thời của Việt Minh và áp lực của Mỹ trên chánh phủ Pháp. Thế là nỗ lực tranh đấu cho quyền dân tộc tự quyết vừa mới được ký kết giữa Thủ Tướng Pháp Laniel và Hoàng Thân Bửu Lộc coi như yếu mệnh bởi sự tranh giành thế lực chánh trị của quốc tế. Đức ngài Phạm Công Tắc biết rõ rằng các thế lực ngoại bang đã bán đứng Việt Nam, nhưng vẫn cương quyết giữ vững quyền dân tộc tự quyết của chính mình. Trong cuộc họp báo ngày 18 tháng 7 năm 1954, đức Phạm Công Tắc đã tuyên bố: “Nếu Việt Minh và Pháp tuân lệnh ngoại bang chia nước Việt Nam làm đôi, mà không có sự chấp thuận của toàn dân Việt Nam, thì Bản Đạo sẽ chống cả đôi bên.” Ngày 23 tháng 11 năm 1954, đích thân đức Hộ Pháp Phạm Công Tắc lên núi Bà Đen để định chỗ xây dựng cơ sở tịnh thất lấy tên là Vạn Pháp Cung-Nhơn Hòa Động, dùng làm tịnh thất cho nam phái, nhưng mãi đến tháng 3 năm 1955, công trình mới chính thức được xây dựng.

Sau khi Thủ Tướng Ngô Đình Diệm chấp chính, quyền tự trị của Tòa Thánh Tây Ninh là một trở ngại lớn cho tiến trình ổn định tình hình và lấy lại quyền lực cho chính quyền trung ương. Tháng 3 năm 1955, lực lượng Cao Đài liên kết với Hòa Hảo và Bình Xuyên lập ra Mặt Trận Thống Nhất Toàn Quốc, ra tối hậu thư đòi cải tổ chính trị và chấm dứt đàn áp. Phạm Công Tắc là chủ tịch Mặt Trận. Tuy nhiên, chính phủ quốc gia không thể nhượng bộ, không thể chấp nhận nhiều quân đội trong một quốc gia, cũng không thể chấp nhận những khu tự trị trong một quốc gia vừa mới thu hồi độc lập và đang bị chia cắt Bắc Nam. Sau khi chính phủ quốc gia ra tuyên cáo không nhượng bộ, ngay lập tức Lê Văn Viễn, tức Bảy Viễn, tướng Bình Xuyên, ra lệnh tấn công, nhưng bị quân đội quốc gia đánh tan và bản thân tướng Viễn bị truy nã. Trong khi đó, những cánh quân bên Cao Đài và Hòa Hảo đều chấp nhận quy thuận.

Ghi Chú:

(1) DANH SÁCH HAI MƯƠI TÁM MÔN ĐỆ ĐỨC CAO ĐÀI KÝ TÊN DƯỚI TỜ KHAI TỊCH ĐẠO: 1. Bà Lâm Ngọc Thanh, nghiệp chủ, Vũng Liêm. 2. Ông Lê Văn Trung, cựu Thượng nghị viên, Ngũ đẳng bửu tinh, Chợ Lớn. 3. Ông Lê Văn Lịch, thầy tu, làng Long An, Chợ Lớn. 92 Danh sách này căn cứ theo quyển Đại Đạo Căn Nguyên của Ngài Bảo

Pháp Nguyễn Trung Hậu, có đối chiếu với nhiều sử liệu khác. 4. Ông Trần Đạo Quang, thầy tu, làng Hanh Thông Tây, Gia Định. 5. Ông Nguyễn Ngọc Tương, Tri phủ, chủ quận Cần Giuộc. 6. Ông Nguyễn Ngọc Thơ, nghiệp chủ, Sài Gòn. 7. Ông Lê Bá Trang, Đốc phủ sứ, Chợ Lớn. 8. Ông Vương Quan Kỳ, Tri phủ, Sở Thuế Thân, Sài Gòn. 9. Ông Nguyễn Văn Kinh, thầy tu, Bình Lý Thôn, Gia Định. 10. Ông Ngô Tường Vân, thông phán Sở Tào Tác, Sài Gòn. 11. Ông Nguyễn Phát Đạt, nghiệp chủ, Sài Gòn. 12. Ông Ngô Văn Kim, điền chủ, đại Hương Cả, Cần Giuộc. 13. Ông Đoàn Văn Bản, Đốc học trường Cầu Kho, Sài Gòn. 14. Ông Lê Văn Giảng, thơ ký kế toán hãng Hippolito, Sài Gòn. 15. Ông Huỳnh Văn Giới, thông phán Sở Tân Đảo, Sài Gòn. 16. Ông Nguyễn Văn Tường, thông ngôn Sở Tuần Cảnh, Sài Gòn. 17. Ông Cao Quỳnh Cư, thơ ký Sở Hòa Xa, Sài Gòn. 18. Ông Phạm Công Tác, thơ ký Sở Thương Chánh, Sài Gòn. 19. Ông Cao Hoài Sang, thơ ký Sở Thương Chánh, Sài Gòn. 20. Ông Nguyễn Trung Hậu, Đốc học trường tư thực Đa Kao, Sài Gòn. 21. Ông Trương Hữu Đức, thơ ký Sở Hòa Xa, Sài Gòn. 22. Ông Huỳnh Trung Tuất, nghiệp chủ, Chợ Đũi, Sài Gòn. 23. Ông Nguyễn Văn Chức, Cai tổng, Chợ Lớn. 24. Ông Lại Văn Hành, Hương cả, Chợ Lớn. 25. Ông Nguyễn Văn Trò, giáo viên, Sài Gòn. 26. Ông Nguyễn Văn Hương, giáo viên, Đa Kao. 27. Ông Võ Văn Kinh, giáo tập, Cần Giuộc. 28. Ông Phạm Văn Tì, giáo tập, Cần Giuộc. Ngày 01 tháng 9 năm Bính Dần, 28 vị này đã đi đến dinh Thống Đốc Nam Kỳ để nạp Tờ Khai Tịch Đạo và được Ông Le Fol, Thống Đốc Nam Kỳ bấy giờ trong ghi nhận số 89 (Văn kiện chính thức của bản đạo gọi cho Thống Đốc Nam Kỳ Le Fol ghi ngày 07 tháng 10 năm 1926). Như vậy, trên thực tế, ngày Khai Tịch Đạo là 01 tháng 9 năm Bính Dần, nhưng thường niên, ngày họp Khai Tịch Đạo vẫn luôn coi ngày 23 tháng 8, nên từ trước đến nay ngày này đã trở nên ngày kỷ niệm, được Nam Thành Thánh Thất (số 124-126 đường Nguyễn Cư Trinh, Q.1) hằng năm tổ chức lễ để ghi nhớ tinh thần quyết tâm vì Đạo của các bậc Tiên khai.



Hình 1: Hình : Hộ Pháp Phạm công Tắc (1890-1959), nguồn ảnh
Thánh Thất Cao Đài Garden Grove, California, Hoa Kỳ.



Hình 2: Đức Hộ Pháp Phạm Công Tắc trong lễ phục Cao Đài, nguồn ảnh Thánh Thất Cao Đài Garden Grove, California, Hoa Kỳ.



Hình 3: Chân dung Đức Hộ Pháp, nguồn ảnh Thánh Thất Cao Đài Garden Grove, California, Hoa Kỳ.



Hình 4: Quang cảnh đức Hộ Pháp Phạm Công Tắc đang thực hành nghi thức cúng Đại Đàn trong Chánh Điện Toà Thánh Tây Ninh, ảnh internet.

Thường luyến luyến dăng vào con đường
 thì ba tài tặc.
 Phải biết thần thích, cũng cầ, nhóm vật
 tùy là tính nguyên do của Vạn Linh, cũng
 Chu Xinh.
 Phải an hân và khoan hồng.
 Phải thanh nhân, đứng vì lý
 Phải bình tĩnh, nghĩa là đứng chùn, an
 hưởng của hòa, phúc, buồn vui (tập tành)
 không kháng cự, nhậm, vui cũng vui, buồn
 cũng buồn, nhưng đừng để nó buồn vui,
 thắm vào chôn tành.)
 Phải độ lượng, khoan dung, tha thứ
 Phải vui vẻ, dịu hòa, từ chối và quyết đoán.
 Giữ tinh, tâm, tâm, căn bản, phải thanh
 và Chu Xinh và Phật, Phật.
 Phương pháp tu tâm và tâm là hình ảnh
 thiên lương.
 Đức tin và khôn ngoan là kho, chỉ biết
 ngọc, ta là của đồ vật, đồ vật, gia.
 Chỉ là cố gắng, kể thù, của mình, thì khó
 giữ, thanh, tâm, công, thanh, cho, dăng.
 Chỉ chống, dăng, từ, rồi, thặng, dăng, ko
 từ, nghịch, của, mình.
 Từ, của, hân, là, khôn, thặng, khó, để, nhiệt
 của, nhận, danh, nên, người, hiện, thì, không
 biết, đẹp, hay, từ, từ, đồ, của, hân, van, ghê
 thặng, dăng, khi, nó, mình, thì, không, cho
 ai, giữ, dăng.
 Lấy, thiên, mà, từ, từ
 lấy, nhơn, nghĩa, từ, bao, tâm
 lấy, lòng, quặng, dăng, mở, tâm, lý
 lấy, hân, từ, từ
 lấy, là, dăng, thường, hân, hân
 Luyến, thần, luyến, trí
 Om, thủ, bình, khiết
 từ, tướng, bình, khiết
 từ, nhơn, mạnh, mẽ, rồi, Chi, Xinh
 và Phật, Phật.
 Phương, yêu, vô, tâm
 lấy, là, chìa, khóa, mở, của, Đức.
 Quai, Đại, tại, thì, này.

Hình 5: Bút tích của ngài Phạm Công Tắc trong quyển Phương Luyện Kỳ của ngài, nguồn ảnh Thánh Thất Cao Đài Garden Grove, California, Hoa Kỳ.



Hình 6: Đức Hộ Pháp Phạm Công Tắc cùng 2 chức sắc Cao đài chụp trong Toà Thánh Tây Ninh năm 1930 được đăng trên hình bìa Tạp Chí Life (Hoa Kỳ), ảnh Thánh Thất Cao Đài Garden Grove, California, Hoa Kỳ.

VII

ĐỨC HỘ PHÁP CAO ĐÀI PHẠM CÔNG TẮC (P-3)

Như trên đã nói, vì quyền tự trị của Tòa Thánh Tây Ninh dưới sự lãnh đạo của Phạm Công Tắc là một trở ngại lớn cho Thủ tướng Ngô Đình Diệm, dưới thời Quốc Gia Việt Nam của Quốc Trưởng Bảo Đại, trong tiến trình thống nhất các lực lượng quốc gia. Lúc đó, có một số tướng lĩnh Cao Đài muốn đặt quân đội Cao Đài dưới sự lãnh đạo của Thủ Tướng Diệm, nên ngay trong nội bộ Cao Đài cũng có nhiều mâu thuẫn. Vào ngày 16 tháng 2 năm 1956, do sự mâu thuẫn nội bộ, tướng Nguyễn Thành Phương đem quân đội Cao Đài bao vây Tòa Thánh Tây Ninh, đức Hộ Pháp Phạm Công Tắc và đoàn tùy tùng đã rời khỏi Thánh địa và theo quốc lộ 22 lên đường sang Cao Miên qua ngã Gò Dầu để lánh nạn. Tại đây, ông được Hoàng thân Norodom Sihanouk cho tỵ nạn, và cho phép lưu lại Thánh Thất Kim Biên tại thủ đô Nam Vang.

Tại đây, ông được Quốc vương Cao Miên là Sihanouk cho phép tỵ nạn. Đến ngày 26 tháng 3 năm 1956, ngài Phạm Công Tắc đã thành lập phong trào đấu tranh cho việc thống nhất xứ sở bằng chính sách Hòa Bình Chung Sống với tôn chỉ dân tộc tự quyết thống nhất lãnh thổ bằng phương pháp ôn hòa; tránh mọi sự xâm phạm đến nội quyền Việt Nam; xây dựng hòa bình, hạnh phúc và tự do dân chủ cho toàn dân. Tất cả là vì dân, phục vụ dân, và lập quyền dân. Ông đã kêu gọi 2 miền Nam Bắc nên thi đua nhân nghĩa, mỗi miền tự phấn đấu lên làm giàu cho đất nước, rồi chờ đợi cơ hội thuận tiện đi đến thống nhất đất nước, chứ đừng vì những chủ nghĩa ngoại lai mà anh em 2 miền phải đi tới cảnh nồi da xáo thịt. Ngài còn nói thêm, bất cứ kẻ nào có ý đồ dùng vũ lực để thống nhất đất nước thì kẻ đó chính là tội đồ của dân tộc, sẽ bị lịch sử Việt Nam ngàn đời lên án và nguyên rủa.

Ngày 28 tháng 6 năm 1956, ngài đã gửi một bức thư cho cả Hồ Chí Minh ở miền Bắc và Ngô Đình Diệm ở trong Nam. Ngài đã đem tâm tình của một nhà lãnh đạo tôn giáo, nhưng cũng là một người Việt Nam yêu nước có trách nhiệm với dân tộc để giải bày nhằm đánh động lương tri của hai nhà lãnh đạo Nam Bắc. Trong thư có đoạn viết: “Thoảng như tai hại ấy vẫn tiếp tục gây nạn cốt nhục tương tàn thì năng lực đấu tranh cách mạng giải phóng dân tộc sẽ tiêu hao mà trở thành bánh vẽ. Vì khi phong trào cách mạng đã kiệt lực thì ách lệ thuộc của một ngoại bang khác lại sẽ tròng vào đầu cổ dân tộc còn nguy hại hơn hồi Pháp thuộc...” Lúc này hoàng thân Norodom Sihanouk của Cao Miên bị áp lực của các

nước ký vào hiệp định Genève 1954, nên quay mặt với ngài Phạm Công Tắc. Đồng thời sức khỏe của ngài ngày càng suy giảm, nên ngài đã gửi cho Sihanouk một bức di ngôn, trong đó có đoạn ngài viết: “Bần Đạo thành tâm cầu nguyện Thượng Đế Cao Đài và Phật Tổ ban hồng ân che chở Vương Quốc Cao Miên và cho Điện Hạ để chóng thực hiện được chính sách Hòa Bình Trung Lập và Chung Sống Hòa Bình, chính sách đặc biệt ưu ái của Bần Đạo và vì nó mà Bần Đạo phải hao tổn sức khỏe và cuộc đời của Bần Đạo mà không thể thực hiện được... Bần Đạo phải thoát kiếp nơi đây, Bần Đạo xin thỉnh cầu Điện Hạ cho phép Bần Đạo tạm gửi thi hài ở nơi đất Miên dưới sự bảo vệ tối cao của Hoàng Gia Cao Miên. Ngày nào tổ quốc thân yêu của chúng tôi là nước Việt Nam đã thống nhất, sẽ theo chính sách Hòa Bình Trung Lập, mục phiêu đời sống của Bần Đạo, tin đồ của chúng tôi sẽ di thi hài về Tòa Thánh Tây Ninh.” Sau khi đức Hộ Pháp Phạm Công Tắc qua đời(2), chơn linh đã lên Trời Cao, thế mà ngày 13 tháng 4 năm Kỷ Hợi, nhằm ngày 20 tháng 5 năm 1959, ngài vẫn còn lo lắng cho dân cho nước qua đàn cơ sau đây:

“Đã trót ba năm ở xứ người.
 Đem thân đổi lấy phút vui tươi.
 Ngờ đâu vạn sự do Thiên định,
 Tuổi đã bảy mươi cũng đủ rồi.
 Nhớ tiếc sức phàm thừa chống chọi,
 Buồn nhìn cội Đạo luống chơi vơi.
 Rồi đây ai đến cầm chơn pháp,
 Tô điểm non sông Đạo lẫn Đời.”

Ngay sau khi hay tin đức Hộ Pháp Phạm Công Tắc quy Thiên, Nữ Đồng Tử Sarah Barthel tại thủ đô Paris bên Pháp, nghe được tiếng nói từ cõi thiêng liêng về sự liễu đạo của vị Hộ Pháp Cao Đài. Bà ghi lại trong bài Chứng Nghiệm, đăng trên báo Le Lien des Cercles d'Études số 4 tháng 5-6 năm 1959, xuất bản tại Paris, được dịch ra như sau: Sự Quy Thiên của Vị Giáo Chủ Hoàn Cầu của Đạo Cao Đài: Hộ Pháp Phạm Công Tắc

Đề liên hiệp tất cả đệ tử Thần Linh thế giới,
 Chúng ta hãy than khóc, nhưng vẫn hy vọng!
 Hỡi các đệ tử Thần Linh Tây Phương!
 Đối với anh chị em ta bên phương Đông
 Và Viễn Đông, chúng ta có bổn phận
 Là hiệp tinh thần trong việc hợp tác
 Huynh đệ để tìm biết về vô hình.
 Một tiếng nói trên không trung nói với tôi:
 “Sở dĩ đạo đức đưa tới một đời sống hạnh phúc

là vì đạo đức là một tình thương yêu cao cả
và tình yêu này chỉ là một với tình yêu
cả nhân loại vũ trụ.”

Tiếng nói ấy là tiếng nói nào mà nó thoát ra ngoài vật thể và nó ở ngàn chỗ trên thế giới địa hoàn để cho tâm hồn yên lặng và mở rộng đều có thể nghe được, dầu họ ở phương Đông cũng như phương Tây, hoặc ở phương Bắc, cũng như phương Nam, họ chờ đợi tiếp nhận những lời Thánh giáo giống nhau, trạng thái tỏ rõ sự thỏa hiệp của tâm hồn.

Phải nói trong số những chức sắc tiên phong sáng lập đạo Cao Đài thuộc phái Tây Ninh, Phạm Công Tắc được các tín hữu của tôn giáo này xem như là nhân vật quan trọng nhất và có công hàng đầu. Năm 2006, Hội Thánh Đại Đạo Tam Kỳ Phổ Độ Tòa Thánh Tây Ninh đã cải táng phần mộ của ngài Phạm Công Tắc về Tòa Thánh theo ý nguyện của ngài trước khi qua đời, và cũng là ý nguyện của toàn thể tín hữu Cao Đài khắp nơi. Hàng năm các tín hữu khắp nơi đều cùng nhau về Tòa Thánh cử hành lễ giỗ của ngài một cách trang nghiêm và trọng thể vào ngày 19 tháng 4 âm lịch.

Những tác phẩm mà ông thuyết giảng vẫn còn được lưu lại gồm có: 1) Thiên Thai Kiến Diện, viết năm 1927; 2) Phương Tu Đại Đạo, viết với bút danh Ái Dân, 1928; 3) Phương Luyện Kỳ Đặng Vào Con Đường Thứ Ba Đại Đạo, viết năm 1947; 4) Mười Bài Kinh Thế Đạo; 5) Một số bài thơ, diễn văn, thuyết đạo... Bộ “Thiên Thai Kiến Diện” gồm 77 bài thơ thất ngôn Đường luật, thuật lại những điều mà ông cho là thấy tận mắt khi xuất thần lên viếng cảnh Thiên Thai. Trong khuôn khổ bài viết này, chỉ xin trích ra một bài mở đầu như sau:

“Ngoài áng Đào Nguyên sấn bước vào,
Thiên Thai Tiên cảnh trước cao cao.
Mây lành phủ động ra khuôn cửa,
Tông rậm bao quanh giống mặt rào.
Hạc đạo đón đưa bay xạo xự,
Nai tăng tiếp rước chạy lao xao.
Lùng trời lùng dừng ngàn muôn kẻ,
Cười nói mừng vui đến miệng chào.”

Trong khi 2 tập “Phương Tu Đại Đạo” được viết theo thể thơ đặc biệt, mỗi câu có từ 7 đến 8 hoặc 9 chữ, khi dùng cước vận, khi dùng yêu vận, trường thiên, nội dung dạy về phần Nhân Đạo cho các nam nữ tín đồ. Như trên đã nói, trong khuôn khổ bài viết này, chỉ xin trích ra một đoạn ngắn của bài Phận Làm Cha như sau đây:

“Cha mẹ rui sanh con hung bạo,
Tội dưỡng nhi bất giáo đã đành.

Với hình hài mình đã sanh thành,
 Thì chữ Đạo chữ Tình cân đúng giá.
 Cơ chuyển thể nơi tay đã quả,
 Thay mặt cho Tạo Hóa dựng đời.
 Vật tối linh thiên hạ là người,
 Cha mẹ vốn là Trời phần xác thịt.
 Phận nuôi dưỡng tuy vắn cần ích,
 Phải dạy răn kéo nghịch lòng Trời.
 Đã lập Đời ắt phải dạy Đời,
 Đừng dưỡng ác hại người mang chương nghiệp.”

Ngoài ra, các đệ tử của ngài cũng ghi chép lại được rất nhiều bài thuyết giảng của ngài kể từ năm 1946 cho đến 1954, được kết tập lại thành bộ sách “Thuyết Đạo Của Đức Hộ Pháp” gồm 8 quyển, sắp xếp theo từng năm. Tính đến năm 2017, các đệ tử của ngài đã cho in được 6 quyển, còn 2 quyển đang được tiến hành in ấn. Trong suốt cuộc đời 70 năm của mình, tín hữu Cao Đài tin rằng Đức Hộ Pháp Phạm Công Tắc đã có những biểu lộ rõ rệt của cả Tiên lẫn Phàm. Sở dĩ nói đức ngài là kết tụ của Tiên vì nguồn linh của đức ngài là Ngự Mã Thiên Quân, là Nam Bình Dương Phật, là Vi Đà Hộ Pháp. Đức ngài là kết tụ của Phàm vì là một con người của trần thế như bao nhiêu con người khác, chỉ có điều đặc biệt là tấm lòng của đức ngài bao la thăm thẳm, tỏa rộng khắp nhân gian. Trong mọi sinh hoạt, đức ngài là biểu tượng của sự yêu thương đồng loại, mà trước nhất là chính đồng bào ruột thịt của mình, chính tổ quốc thiêng liêng của mình. Trong một lần nói chuyện với các tín hữu Cao Đài ở Sài Gòn, đức ngài đã nói: “Quốc dân Việt Nam là đồng bào là máu thịt của Bần Đạo. Khó tình thiêng liêng đó đối với dân tộc khác cũng vậy. Nó có một đặc sắc đời đời kiếp kiếp chẳng hề phai lợt.”

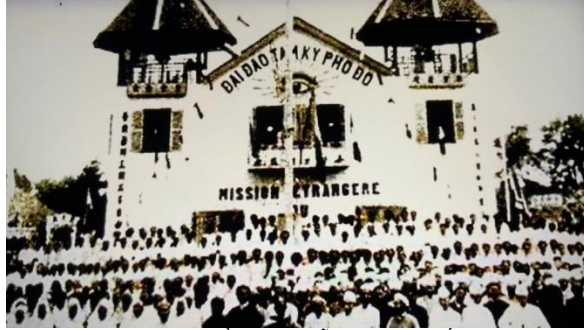
Đối với ngài Hộ Pháp, quyền lợi của đất nước của dân tộc phải được đặt lên trên tất cả mọi thứ quyền lợi khác, nên khi đức ngài vừa từ Nhật Bản trở về nước, đã nói với các đồng đạo rằng: “Người thật tâm ái quốc, dầu cho việc nhỏ bao nhiêu mà ích nước lợi dân cũng cố làm. Trái lại, khi cảnh ngộ đem đến cho mìnhặng danh lợi cao lớn mà nghịch với quyền lợi, tổn thương cho quốc thể cũng không làm.”. Chính vì vậy mà ngài Hộ Pháp sẵn sàng làm bất cứ điều gì có lợi cho dân cho nước, và chắc chắn những điều như thế phải ngược lại với quyền lợi của bọn thực dân Pháp, nên vào tháng 6 năm 1941, thực dân Pháp đã bắt đày ngài qua đảo Madagascar, bên phía Ấn Độ Dương của Phi Châu, cho mãi đến tháng 8 năm 1946 mới trả tự do.

Phải thật tình mà nói, nếu đức ngài Phạm Công Tắc không phải là một bậc chí Thánh, thì làm sao ngay cả lúc sắp lâm chung đức ngài lại vẫn có thể điềm nhiên theo đuổi hạnh phúc cho dân cho nước, ai trong chúng ta có thể làm được điều này? Chắc hẳn là cũng có, nhưng chẳng được mấy người! Bây giờ nhìn lại sau cuộc chia cắt đất nước năm 1954, rồi dẫn đến cuộc chiến tranh tàn Nam Bắc, chúng ta mới thấy những gì mà ngài Phạm Công Tắc đã nói là tuyệt đối đúng đắn, vì nếu bất cứ phía nào, Bắc Hay Nam, hành động theo sự thúc giục của ngoại bang và không có sự chấp thuận của đồng bào cả nước, đều là hành động theo sự giật dây của Mỹ hay Pháp, của Nga hay Tàu, đều là hành động đi ngược lại với quyền lợi của nhân dân và quyền lợi tối thượng của tổ quốc. Chính vì chủ trương dân tộc tự quyết lên hàng đầu, nên ngài Phạm Công Tắc luôn kiên trì đấu tranh trong bất cứ tình huống nào, ngài cũng luôn chủ xướng tinh thần dân tộc, chỉ có dân tộc mới thực sự giải quyết tận cùng vấn đề độc lập và tự chủ của đất nước mình. Trong một bức thư Xuân gửi cho đồng bào Việt Nam vào đầu năm 1955, có đoạn ngài đã viết: “Ngày nào đầu óc của cả khối quốc dân biết trọng dĩ vãng lịch sử của mình rồi định phận cho mình xứng đáng là một nước đủ hùng cường, đủ uy tín hầu đối diện cùng quốc tế rồi chủ định số phận của mình, do năng lực của mình, không ỷ lại nơi một ngoại bang nào thì ngày ấy mới giải ách lệ thuộc về tinh thần lẫn vật chất của mình được.”

Mà thật vậy, những ưu tư của đức ngài cho thân phận và vận mạng của đất nước Việt Nam đều xảy ra y như đức ngài đã dự đoán. Kể từ năm 1954 đến nay, đất nước Việt Nam có khi nào được thật sự độc lập và dân tộc Việt Nam có khi nào thật sự được hạnh phúc hay không? Câu hỏi không cần câu trả lời, nhưng người Việt Nam nào cũng dư biết rằng sau ngày người Pháp rút khỏi Việt Nam, dân tộc này phải chịu đựng biết bao nhiêu là thống khổ, trong khi hãy nhìn những dân tộc Bắc Phi như Ma Rốc và Algérie, họ đã được Tây trao trả độc lập, mà dân tộc họ đâu có phải điêu linh đồ thán như dân tộc Việt Nam. Phải chỉ những người có cơ may lãnh đạo đất nước Việt Nam đều có cùng ý tưởng như đức ngài Phạm Công Tắc thì đỡ khổ cho dân tộc này biết là dường nào! Dầu bây giờ đã muộn, nhưng vẫn chưa là muộn lắm cho mọi người lắng lòng nhìn lại tấm gương vì dân vì nước của đức ngài để noi theo và làm theo cho dân chúng đỡ khổ. Khi dân tộc bị nô lệ thì đức ngài tranh đấu để giải ách đô hộ của ngoại bang. Khi đất nước và quốc dân sắp bị chia cắt thì đức ngài tranh đấu cho sự vẹn toàn. Khi đất nước và quốc dân đã bị qua phân thì đức ngài tranh đấu cho sự thống nhất. Quả là một tấm gương yêu nước thật cao quý, thật đáng quý và đáng trân trọng lắm vậy!!!

Ghi Chú:

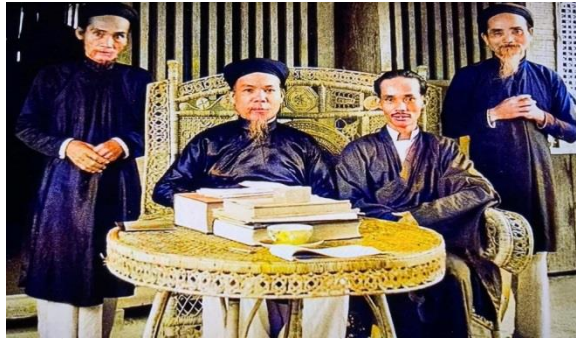
(2) Đức Hộ Pháp Phạm Công Tắc vừa quy Thiên ngày 17 tháng 5 năm 1959 hồi 13 giờ 30 phút, giờ Cao Miên, tại chùa Tual Svay Prey, thuộc quận Châu Thành Nam Vang.



Hình 1: Quang cảnh các tín đồ đang dự lễ tại Thánh Thất Cao Đài Tây Ninh năm 1930, ảnh Công Báo Nam Kỳ 1930 (Bulletin de Cochinchine 1930).



Hình 2: Đức Hộ Pháp Phạm Công Tắc đang thiền toạ năm 1930, nguồn ảnh Thánh Thất Cao Đài Graden Grove, California, Hoa Kỳ.



Hình 3: Ảnh Đức Hộ Pháp Phạm Công Tắc chụp chung với các chức sắc khác của Cao Đài năm 1950, ảnh đã được tô màu lại, nguồn ảnh Thánh Thất Cao Đài Graden Grove, California, Hoa Kỳ.



Hình 4: Cổng trước Bửu Tháp Đức Hộ Pháp Phạm Công Tắc, ảnh 2015.



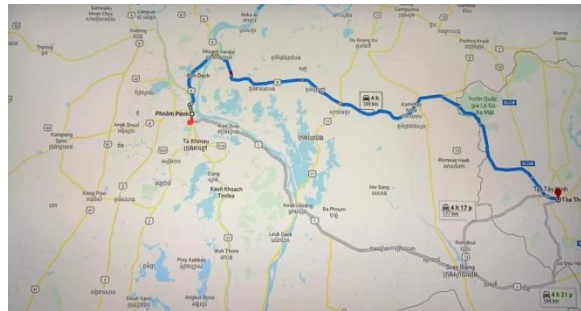
Hình 5: Bên trong khuôn viên Bửu Tháp Đức Hộ Pháp Phạm Công Tắc, ảnh 2015.



Hình 6: Phía trước Bửu Tháp Đức Hộ Pháp Phạm Công Tắc, ảnh 2015.



Hình 7: Chánh Điện Bửu Tháp Đức Hộ Pháp Phạm Công Tắc, ảnh 2015.



Hình 8: Chấm đỏ phía Nam Nam Vang trên bản đồ Google Map, nơi Đức Hộ Pháp Phạm Công Tắc quy thiên tại chùa Tual Svay Prey, thuộc quận Châu Thành Nam Vang.

VIII

NGỌC CHÁNH PHỐI SƯ LÊ BÁ TRANG

Nói đến sự phát triển của Đại Đạo Tam Kỳ Phổ Độ của Tòa Thánh Tây Ninh mà không nhắc đến đức ngài Ngọc Chánh Phối Sư Lê Bá Trang tại vùng Sa Đéc là một thiếu sót rất lớn, vì ngài có công rất lớn trong sự phát triển của đạo Cao Đài tại vùng đất phương Nam, nhất là tại miền Tây Nam Việt. Ông Lê Bá Trang sanh ngày 8 tháng 2 năm 1878 tại làng Tân Qui Đông, Sa Đéc. Thuở nhỏ, ông là một thanh niên khôi ngô tuấn tú và rất thông minh, lại học hành đỗ đạt. Lúc chưa đầy 30 tuổi ông đã trở thành một trong những vị quan Đốc Phủ liêm khiết nhất của miền Nam.

Sau khi đức ngài Ngô Văn Chiêu thấy được Thiên Nhân trên vòm trời của biển đảo Phú Quốc vào một buổi bình minh. Từ đó đức ngài ngộ được đạo mẫu và hết lòng tin tưởng đáng chí tôn. Sau này, đức ngài Ngô Văn Chiêu sáng lập ra phái Chiếu Minh ở Cần Thơ, chuyên sự tu hành giải thoát. Trong khi ở Tây Ninh thì có các ông Lê Văn Trung, Phạm Công Tắc, Cao Huỳnh Cư, Cao Hoài Sang, Nguyễn Trung Hậu, Trần Nguyên Lượng, Nguyễn Văn Ca, Nguyễn Ngọc Tương, và Lê Bá Trang, vân vân, cũng góp phần không nhỏ trong việc phát triển và truyền bá đạo Cao Đài. Đa số các vị vừa kể trên đều là những quan chức ngạch hành chánh Nam Kỳ, có người làm đến chức Đốc Phủ, họ đã từng lăn lộn trong chốn quan trường với những bước thăng trầm trên đường hoạn lộ, nên họ thấy rất rõ sự tạm bợ của kiếp nhân sinh, sống gửi thác về. Chính vì vậy mà họ đã quay về cửa đạo, quyết chí tu tâm dưỡng tánh và quyết chọn con đường tu hành giải thoát. Họ đã đem hết khả năng và uy tín của mình mà giúp cho nền đạo Cao Đài phát triển vững chắc trên vùng đất phương Nam.

Riêng đối với ông Ngọc Chánh Phối Sư Lê Bá Trang, vào khoảng năm 1926, ông đã có duyên ngộ đạo và góp công rất lớn trong việc khai sáng nền đạo Cao Đài tại chùa Gò Kén của Hòa Thượng Giác Hải ở Tây Ninh. Trong giai đoạn này, ông Lê Bá Trang đang làm chủ quận tại Châu thành Chợ Lớn, ông được đức Cao Đài Thượng Đế giáng cơ, kêu đích danh cho biết tiền kiếp ông là một trong những danh tướng thời Tam quốc bên Trung Hoa. Đức Cao Đài Thượng Đế còn thân nhận ông làm đệ tử và phong cho chức Ngọc Chánh Phối Sư, giữ quyền Hợp Lý trông coi tất cả chức sắc thiện nam tín nữ trong Đại Đạo Tam Kỳ Phổ Độ về mặt hành chánh. Cùng lúc với ông, ông phủ Nguyễn Ngọc Tương ở Bến Tre cũng được phong chức Thượng Chánh Phối Sư. Từ khi thọ chức Thiên

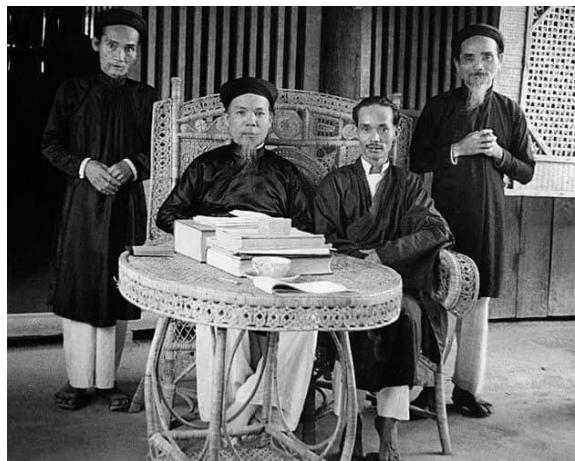
phong, ông đã tích cực thi hành thánh lệnh, lập công bồi đức giúp đời và hăng say trợ đạo.

Về sau này, có những bất đồng với một số viên chức của Tòa Thánh Tây Ninh, nên ông cùng với ông Thượng Tương Thanh tách ra về Sài Gòn hành đạo. Ban đầu, ông mượn ngôi chùa Từ Vân ở vùng Phú Nhuận làm Thánh thất tạm thời, rồi di chuyển cơ quan đến Thánh thất Bình Hòa ở Gia Định để chấn chỉnh lại nền đạo. Cuối cùng, ông cùng với ông Nguyễn Ngọc Tương đi về Bến Tre xây dựng Thánh Thất An Hội, những mong có một ngày hợp nhất lại với Tòa Thánh Tây Ninh. Tuy nhiên, sự khác biệt ngày càng lớn thêm, nên ngày 11 tháng 6 năm 1933, nhằm ngày 19 tháng 5 năm Quý Dậu, hai ông Nguyễn Ngọc Tương và Lê Bá Trang đã mở Đại Hội tuyên bố đưa ban Chính Đạo lên làm Hội Thánh, gọi là Hội Thánh Bến Tre. Hội đồng Hội Thánh Bến Tre quyết định tôn ông Thượng Chánh Phối Sư Thượng Tương Thanh lên ngôi Giáo Tông, và ông Ngọc Chánh Phối Sư Lê Bá Trang lên ngôi Thượng Chương Pháp.

Ông giữ chức Thượng Chương Pháp tại Hội Thánh Bến Tre cho đến ngày ông quy tiên và được đem về an táng tại Tòa Thánh Tây Ninh. Ông Lê Bá Trang đã nêu lên một trong những tấm gương sáng chói của bậc hào kiệt đất phương Nam, lúc làm quan thì hết sức liêm chính cần mẫn, quyết vì dân mà làm chứ không làm tay sai cho giặc; đến khi mở đạo thì hết lòng tu tâm dưỡng tánh và dẫn dắt quần mê đi vào nẻo Bồ Đề. Ngày nay, các tín hữu Cao Đài ai ai cũng đều luôn tưởng nhớ công đức giúp đời giúp đạo của ông.



Hình 1: Ảnh của đức Ngọc Chánh Phối Sư Lê Bá Trang, nguồn ảnh Thánh Thất Cao Đài Garden Grove, California, Hoa Kỳ.



Hình 2: Đức Ngọc Chánh Phối Sư Lê Bá Trang chụp ảnh chung với đức Hộ Pháp Phạm Công tặc cùng hai chức sắc khác, nguồn ảnh Thánh Thất Cao Đài Garden Grove, California, Hoa Kỳ.



Hình 3: Ông LÊ-BÁ-TRANG (1879-1936), Thánh danh Ngọc Trang Thanh, nguyên là Đốc-phù-Sứ Chợ-lớn, nguồn ảnh Thánh Thất Cao Đài Garden Grove, California, Hoa Kỳ.



Hình 4: Thánh Thất Thái Bình Thánh Địa, nơi Ngài Chương Pháp Lê Bá Trang trong thời kỳ đầu tiên khai phá rừng xây dựng Tòa Thánh Tây Ninh và của Đức Giáo Tông Nguyễn Ngọc Tương hành đạo nơi Tòa Thánh Tây Ninh từ 09-5-1931 đến ngày 04-02- 1934, ảnh internet.



Hình 5: Thánh Thất Thái Bình Thánh Địa, nơi Ngài Chương Pháp Lê Bá Trang trong thời kỳ đầu tiên khai phá rừng xây dựng Tòa Thánh Tây Ninh và của Đức Giáo Tông Nguyễn Ngọc Tương hành đạo nơi Tòa Thánh Tây Ninh từ 09-5-1931 đến ngày 04-02- 1934, ảnh internet.



Hình 6: Di Ảnh của đức Đầu Sư Lê Bá Trang, nguồn ảnh internet.



Hình 7: Nhà Tu Trung Thừa, Đại Đạo Tam Kỳ Phổ Độ Bến Tre.
 Năm 1934, khi đạo Cao đài trong cơ khảo thí, hai vị chức sắc
 cao cấp là Đầu sư Nguyễn Ngọc Tương và Đầu sư Lê Bá Trang
 cùng đồng đạo chức sắc, tín đồ đã dõng Toà thánh Tây Ninh
 về Bến Tre sáng lập Cao đài Ban Chính đạo để thực hiện
 việc chỉnh đốn nền Đại đạo theo đúng Tân luật,
 Pháp Chánh truyền, bảo thủ chơn truyền
 của đạo Cao đài, nguồn ảnh internet.



Hình 8: Ảnh thờ đức Thầy sư Lê Bá Trang trong nhà tu trung thừa Đại Đạo Cao Đài Bến Tre, nguồn ảnh internet.

IX

QUYỀN GIÁO TÔNG LÊ VĂN TRUNG

Lê Văn Trung sinh ngày 10 tháng 10 năm Bính Tý, nhằm ngày 25 tháng 11 năm 1876 tại làng Phước Lâm, tổng Phước Điền Trung, huyện Phước Lộc, hạt Tân An, nay thuộc xã Phước Lâm, huyện Cần Giuộc, tỉnh Long An. Cha ông là cụ Lê Văn Thanh mất sớm, khi ông mới lên 3 tuổi. Từ đó, Lê Văn Trung lớn lên trong sự nuôi dạy và giáo dục của bà mẹ tên Văn Thị Xuân. Ông được mẹ cho theo học trường trung học Chasseloup Laubat tại Sài Gòn vào năm 1894. Sau khi tốt nghiệp trung học, ông được nhận vào làm thư ký tại Dinh Thống Đốc Nam Kỳ vào ngày 14 tháng 7 năm 1894, và làm việc tại đây hơn 12 năm.

Đến ngày 6 tháng 3 năm 1906 thì ông xin thôi việc để theo đuổi chính trị. Sau đó, ông được bầu vào Hội Đồng Quản Hạt Nam Kỳ liên tục trong 8 năm. Trong thời gian làm nghị viên Hội Đồng Quản Hạt Nam Kỳ, ông đã nhiều lần tranh đấu cho quyền lợi của dân thuộc địa bản xứ. Chẳng hạn như khi ông Outrey, quyền Thống Đốc Nam Kỳ, dự thảo luật về Lục Hạng Điền, tức là phân 6 hạng ruộng để đánh thuế. Ông đã cùng với nghị viên Diệp Văn Kỳ, Hội Đồng Quản Hạt Bến Tre, đứng ra cùng với 4 vị nghị viên người Việt khác trong Hội Đồng Quản Hạt, đồng phản kháng dự thảo luật nói trên, nhưng khi biểu quyết, số thăm của Hội Đồng người Việt có 6, còn của người Pháp là 10, nên dự luật được thông qua 10/6. Sau đó, 6 ông Hội Đồng người Việt đều đệ đơn từ chức để phản đối.

Năm 1911, ông cùng với bà Tổng Đốc Đỗ Hữu Phương đứng ra vận động thành lập trường Collège des Jeunes Filles, tức trường Nữ Trung Học đầu tiên ở Sài Gòn. Năm 1914, ông được cử làm Nghị viên Hội Đồng Soái Phủ Đông Dương (Conseil du Gouvernement de l'Indochine), còn gọi là Hội Đồng Thượng Nghị Viện Đông Dương. Kể từ sau năm 1920, công việc kinh doanh của ông gặp nhiều khó khăn, đến cuối năm 1924 thì hoàn toàn bế tắc, toàn bộ đều bị lỗ lã. Ông bắt đầu hút thuốc phiện và thị lực của ông trở nên yếu kém đi rất nhiều, chỉ còn thấy sự vật lơ mờ mà thôi. Sau đó, ông được một người bà con khuyên nên hướng về tâm linh thì tốt hơn. Từ đó ông bỏ thuốc phiện, chú ý giữ gìn sức khỏe và tu tập. Thị lực và sức khỏe dần dần phục hồi.

Theo tư liệu của đạo Cao Đài thì ngày 7 tháng 1 năm 1926, nhằm ngày 23 tháng 11 năm Ất Sửu, các ông Cao Quỳnh Cư, Phạm Công Tắc đem Đại Ngọc Cơ đến nhà ông Trung để cầu cơ. Ngay trong lần cầu cơ này, ông được nhận làm môn đồ. Từ đó, ông bắt đầu lập bàn thờ đạo tại

nhà, dốc lòng cùng với các ông Cao Quỳnh Cư, Phạm Công Tắc lo việc mở đạo. Ngày 21 tháng 2 năm 1926, trong một buổi cầu cơ tại nhà ông Vương Quang Kỳ, một bài thơ được lưu truyền là cơ giảng của Thượng đế, trong đó có tên của 13 người, về sau được tín đồ Cao Đài tôn xưng là những người tiên phong nắm giềng mối đạo. Ông Lê Văn Trung là người được xưng danh thứ 3, chỉ sau ông Ngô Văn Chiêu và Thượng Kỳ Thanh, tức Vương Quang Kỳ.

Kể từ đó, ông là một trong số các môn đồ tích cực đi truyền đạo khắp các tỉnh Nam Kỳ. Đêm 23 tháng 4 năm 1926, tức 12 tháng 3 năm Bình Dân, ông Trung được cơ bút phong làm Thượng Đầu Sư, với Thánh danh là Thượng Trung Nhựt, cùng một lượt với Ngọc Đầu Sư Lê Văn Lịch, thánh danh Ngọc Lịch Nguyệt. Ông là người được xem là được phong phẩm vị thứ 2 sau phẩm vị Giáo Tông. Dầu về sau này, một số tín đồ được phong chức phẩm Chương Pháp, trên cả chức phẩm Đầu Sư, nhưng trên thực tế, ông được xem là tín đồ nối tiếp điều hành sau khi ông Ngô Văn Chiêu từ chối ngôi vị Giáo Tông. Sự kiện này cũng được Tòa Thánh gửi Tờ Khai Tịch Đạo lên Thống Đốc Nam Kỳ vào ngày 7 tháng 10 năm 1926. Sau đó, ông cùng các môn đệ chủ chốt tổ chức Lễ Khai Đạo rất trọng thể tại Chùa Gò Kén, tỉnh Tây Ninh.

Với nỗ lực phát triển Đạo của các tín đồ, đạo Cao Đài đã nhanh chóng phát triển về số lượng. Tuy nhiên, lúc này các chức sắc cao cấp trong Hội Thánh lại có những bất đồng về cách thức nghi lễ và cách tổ chức. Điều này dẫn đến việc ly khai và hoạt động độc lập của nhiều nhóm tín đồ khác nhau. Với sự giúp đỡ của các chức sắc cao cấp Hiệp Thiện Đài, ông Trung đã có nhiều cố gắng ngăn chặn xu hướng ly khai của các tín đồ, cũng như đối ngoại với chính quyền thực dân, nhằm giữ gìn và phát triển nền đạo hãy còn tương đối non trẻ. Trong buổi cầu cơ ngày 22 tháng 11 năm 1930, một đạo nghị định được ban ra, phong trào cho ông thi hành các phận sự Giáo Tông về phần xác để chính thức điều hành các hoạt động của Tòa Thánh.

Với tư cách đạo đức và sự nhiệt tình của ông, nên các hoạt động truyền giáo ngày càng phát triển mạnh. Tổ chức Tòa Thánh Tây Ninh cũng từ từ hoàn bị. Về phương diện đối ngoại, với tư cách là một cựu nghị viên của Hội Đồng Soái Phủ Đông Dương và đã từng được Bắc Đẩu Bội Tinh của Pháp, nên ông cũng được chính quyền thực dân nể vì. Chính nhờ vậy mà chính quyền cũng có phần nào nới lỏng các biện pháp hạn chế sự phát triển của Đạo Cao Đài. Nhờ vào tài vận động gây quỹ của mình mà Tòa Thánh Tây Ninh dần dần có được một ngân quỹ khá lớn, không còn phải quá lệ thuộc vào một số chức sắc giàu có như trước đây nữa. Nhờ đó mà Tòa Thánh được tương đối độc lập. Nhờ những

đóng góp của ông mà sau này đức Hộ Pháp Pháp Công Tắc mới dễ dàng phát triển mạnh mẽ Tòa Thánh Tây Ninh, vượt qua các hệ phái ly khai.

Do quá lao tâm lao lực, mà chỉ sau 4 năm giữ ngôi vị Giáo Tông, ông lâm trọng bệnh và qua đời vào ngày 13 tháng 10 năm Giáp Tuất, tức ngày 19 tháng 11 năm 1934 tại Giáo Tông Đường, Tòa Thánh Tây Ninh, hưởng dương 59 tuổi. Ông là tác giả của nhiều bài thuyết giảng về đạo, sau được in thành sách như quyển: Phương châm hành đạo, xuất bản năm 1929; và nhiều bài thơ xướng họa với các vị đồng đạo. Phải thực tình mà nói, Giáo Tông Lê Văn Trung có công rất lớn trong việc truyền bá và phát triển đạo Cao Đài. Chỉ trong vòng có 9 năm hoằng hóa, trong đó có 4 năm làm Giáo Tông, ông đã đưa tổ chức Tòa Thánh Tây Ninh đến chỗ dần dần hoàn thiện, mở đường cho Hộ Pháp Phạm Công Tắc hoàn thiện toàn bộ hệ thống Tòa Thánh Tây Ninh. Tính đến năm 1934, lúc ông Trung làm Giáo Tông, Cao Đài đã có gần một triệu tín đồ trên toàn vùng Nam Kỳ. Thật công lao ấy không nhỏ đối với đạo Cao Đài; riêng dân chúng miền Nam sẽ luôn nhớ ơn ông đã tận tâm tận lực khiến cho hàng triệu người trên khắp các miền Nam Kỳ có chỗ cho tâm linh đi về, và có chỗ cho thân tâm luôn được yên ổn!



Hình 1: Quyền Giáo tông Lê Văn Trung (1876-1934), nguồn ảnh
Thánh Thất Cao Đài Garden Grove, California, Hoa Kỳ.



Hình 2: Quyền Giáo tông Lê Văn Trung trong lễ phục, nguồn ảnh
Thánh Thất Cao Đài Garden Grove, California, Hoa Kỳ.



Hình 3: Quyền Giáo tông Lê Văn Trung trong lễ phục, nguồn ảnh Thánh Thất Cao Đài Garden Grove, California, Hoa Kỳ.



Hình 4: Quang Cảnh Toà Thánh Tây Ninh, ảnh 2015.



Hình 5: Quang Cảnh Toà Thánh Tây Ninh, ảnh 2015.



Hình 6: Ảnh Thiên Nhân bên trong Chánh Điện Toà Thánh Tây Ninh, ảnh 2015.



Hình 7: Quang cảnh bên trong Chánh Điện Toà Thánh Tây Ninh, ảnh 2015.



Hình 8: Quang cảnh bên trong Chánh Điện
Toà Thánh Tây Ninh, ảnh 2015.



Hình 9: Quang cảnh bên trong Chánh Điện
Toà Thánh Tây Ninh, ảnh 2015.



Hình 10: Quang cảnh bên trong Chánh Điện
Toà Thánh Tây Ninh, ảnh 2015.



Hình 11: Quang cảnh bên trong Chánh Điện
Toà Thánh Tây Ninh, ảnh 2015.



Hình 12: Quang cảnh bên trong Chánh Điện
Toà Thánh Tây Ninh, ảnh 2015.



*Một nhóm học sinh đệ tứ niên Lê Văn Trung
1956-1957*

Hình 13: Ảnh học sinh trường Trung Tiểu Học Lê Văn Trung, Tây Ninh,
nguồn ảnh, Hội Đồng Hương Tây Ninh Nam California, Hoa Kỳ.

X

CHƯƠNG QUÂN PHÁP MINH NGUYỄN PHÁT TRƯỚC

Chương Quân Pháp Minh Nguyễn Phát Trước (?-1929), tự là Tư Mất, còn gọi là Bép Trước, vì trước đây đã từng làm bồi cho một nhà hàng Pháp. Hiện tại chúng ta không có tư liệu xác thực về năm sinh của Nguyễn Phát Trước (1), chỉ biết ông mất vào năm 1929. Trong suốt thời niên thiếu của ông, ông đã từng trải qua nhiều giai đoạn, sau khi bỏ làm bồi cho nhà hàng Pháp, ông ra ngoài tụ tập một số côn đồ ở Sài Gòn-Chợ Lớn rồi bắt đầu sự nghiệp làm trùm du đảng, chuyên đi quấy phá các hiệu buôn của Pháp kiều và dân Tây, tức người Việt có quốc tịch Pháp. Chẳng bao lâu sau đó, nhờ tính ngang bướng bất cần đời, ông đã trở thành một trong những trùm du đảng khét tiếng của vùng Sài Gòn-Chợ Lớn. Vào năm 1916, ông đứng ra chỉ huy một toán nghĩa dũng, mà đa số là đàn em của ông tại vùng Sài Gòn-Chợ Lớn cùng tổ chức giải cứu Phan Xích Long. Đến khi gần cuối đời, khoảng năm 1927, thì ông nhập đạo Cao Đài và được phong là Chương Nghiêm Pháp Quân, một trong những chức sắc cao của đạo Cao Đài.

Theo một số chức sắc của đạo Cao Đài thì Nguyễn Phát Trước, tự là Tư Mất, mà các tay giang hồ vùng Sài Gòn-Chợ Lớn hồi cuối thế kỷ thứ XIX quen gọi là anh Tư Đại Ca. Sau khoảng đời niên thiếu làm tay anh chị trong giới giang hồ, ông đã đứng lên tụ nghĩa, cùng các nghĩa dũng đàn em của mình tìm cách giải cứu đại ca Phan Xích Long vào năm 1916. Tuy nhiên, chuyện không thành, ông Trước lui về ẩn dật một thời gian. Khi nghe tin nhà ông Đốc học Đồng Văn Bản có Đàn Cơ thỉnh Tiên, ông đến xem thực giả. Chính Đàn Câu Kho này đã thu nhận ông làm môn đệ của đức Cao Đài vào năm 1926. Mặc dầu tính khí ông rất ngang tàng, vì đã từng là trùm du đảng vùng Sài Gòn-Chợ Lớn, chính quyền thực dân Pháp còn phải e dè; nhưng có điều lạ là ông rất sợ Đức Chí Tôn.

Sau đó, vì ngưỡng mộ ông Lê Văn Trung (2), nên Nguyễn Phát Trước đã tự nguyện đi theo làm người bảo vệ cho ông Trung. Có lần ông Trước đã đề nghị với ông Trung về chuyện ám sát De la Chevrotière, thượng nghị sĩ người Pháp, nhưng bị ông Trung ngăn cản, ông Trung Nói: “Mục đích của chúng ta là đuổi hết Tây ra khỏi đất nước, chứ không phải giết một thằng Tây. Người có mưu sự lớn thì không làm việc nhỏ.” Năm 1913, dân chúng Nam Kỳ xôn xao về chuyện khởi nghĩa của Phan Xích Long, nhưng thất bại và Long bị chính quyền thực dân bắt giam ở

Khám Lớn Sài Gòn. Nghe tin này, Nguyễn Phát Trước đề nghị ông Trung làm Minh chủ đề hướng dẫn anh em đi phá Khám Lớn Sài Gòn, cứu Phan Xích Long. Lúc này, Lê Văn Trung đã thấy được tấm lòng yêu nước thật nồng nàn của Nguyễn Phát Trước, nên ông bèn nói nhỏ với Trước rằng Minh Chủ của mình chính là Kỳ Ngoại Hầu Cường Để, nhưng chỉ nên gọi ông ấy là Anh Cả. Hãy chuẩn bị chu đáo rồi cho đàn em khoa trương lực lượng. Hãy tổ chức anh em lại cho đường hoàng, gạt bỏ những đứa nào chỉ một bề tính chuyện du côn cướp giật... rồi lập một Hội Kín, mở rộng địa bàn hoạt động đến các vùng quanh Sài Gòn-Chợ Lớn, nhằm thu hút giới nông dân và coi họ là thành phần nòng cốt. Riêng phần ông Trước thì ông Lê Văn Trung cũng khuyên là không nên sử dụng tên thật, mà chỉ nên dùng biệt danh để tránh tai mắt bọn Việt gian và mật thám Tây. Ông Trung cho Nguyễn Phát Trước biệt danh là “Tur Mát”, một biệt danh mà anh em trong nhóm rất ưng ý, với lời giải thích: “Mỗi người chỉ có hai con mắt mà Trước có tới bốn, ám chỉ người sáng dạ, nhanh chân lẹ tay chạy thoát mọi cuộc bố ráp của lính Tây.”

Như trên đã nói, Nguyễn Phát Trước rất kính ngưỡng ông Lê Văn Trung, nên ngay sau đề nghị này của ông Trung, Trước đã tiến hành xây dựng Hội Kín, và tiến trình xây dựng này phải mất đến gần 3 năm mới xong. Đến đầu năm 1916, nhân Pháp bại trận trong thế giới chiến tranh lần thứ nhất, và nước Pháp thời bấy giờ đang bị Đức chiếm đóng, Tur Mát Nguyễn Phát Trước liền gấp rút đặt kế hoạch chỉ huy anh em vùng Chợ Lớn giải cứu Hoàng Đế Phan Xích Long và các nghĩa binh đang bị Tây giam cầm trong Khám Lớn Sài Gòn.

Đến tối ngày 14 tháng 2 năm 1916, các tổ chức Hội Kín ở các tỉnh quanh Sài Gòn là Gia Định, Chợ Lớn, Thủ Dầu Một, Biên Hòa... bí mật kéo về ẩn mình trong thành phố. Vào khoảng rạng sáng ngày 15 tháng 2, có khoảng 300 người đi thuyền đến chợ Cầu Ông Lãnh, rồi kéo đến cột cờ Thủ Ngũ, giương cờ đề ba chữ lớn Phan Xích Long. Vào lúc 3 giờ sáng với khẩu hiệu cứu Đại Ca, ám chỉ Hoàng Đế Phan Xích Long, nhóm của Tur Mát tại vùng Chợ Lớn, hợp với khoảng 300 hội viên hội kín từ các vùng Sài Gòn, Gia Định, Thủ Dầu Một, Biên Hòa, Cần Giuộc, Cần Đức... do các ông Nguyễn Hữu Trí, Nguyễn Văn Hiệp... chỉ huy, đã đến Sài Gòn và đang nằm ẩn nấp từ hàng chục chiếc thuyền buôn, giờ khoang, vớt bỏ những đồ ngụy trang, nhảy lên bờ. Tất cả đều đem theo giáo mác với đồng phục áo trắng, quần đen, khăn trắng quấn cổ, tay cầm đủ thứ binh khí, tiến lên, hẹn tập trung tại dinh Thống Đốc và Khám Lớn Sài Gòn. Tuy nhiên, lực lượng nghĩa binh với vũ khí thô sơ, lại thêm chính quyền Pháp đã biết từ trước, nên họ đã có kế hoạch đối phó và trấn áp nghĩa binh một cách dễ dàng. Trong trận này, Nguyễn Hữu Trí và một

số nghĩa binh bị bắn chết tại chỗ, nhưng xác của họ đã được đồng đội mang đi ngay sau đó. Sau đó, lính Tây đi lùng sục khắp nơi và bắt tất cả những ai mặc đồng phục quân đen áo trắng. Tuy nhiên, Tây cũng không bắt được nhiều, vì các lực lượng quanh Sài Gòn chờ phối hợp mà không thấy có hiệu lệnh như đã định nên họ rút đi an toàn.

Theo tác giả Trần Văn Rạng trong quyển “Đạo Cao Đài với Phong Trào Minh Tân và Đông Du”, nơi trang 74: “Trên đường tiến vào trung tâm thành phố, họ xung đột với cảnh sát, vài người chết. Và khi đứng trước Khảm Lớn, thì họ hô to 'cứu đại ca', 'giết Tây' làm náo động cả thành phố. Lính gác trong các đồn canh xả súng bắn liên hồi, nhưng đoàn người cứ tiến lên. Kết quả là đoàn người càng về sau càng bị thương và chết nhiều... Như thế là việc phá Khảm Lớn Sài Gòn thất bại...” Sau đó, Tư Mã Nguyễn Phát Trước bị bắt và bị tòa kết án giam vào Khảm Lớn Sài Gòn.

Thất bại lần này với sự hy sinh của Nguyễn Hữu Trí và 172 nghĩa binh bị đưa ra tòa án quân sự, trong đó có 38 người bị án tử hình vào ngày 22 tháng 2 năm 1916. Đến ngày 16 tháng 3 năm 1916, Pháp lại kết án tử hình thêm 13 người nữa. Khi ấy Phan Xích Long mới 23 tuổi, Nguyễn Văn Hiệp 27 tuổi, và có lẽ Nguyễn Hữu Trí cũng cùng lứa tuổi với Hiệp. Trong bản cáo trạng được đọc tại tòa án lúc bấy giờ, có đoạn viết: “... Bằng cách nào đó, dưới sự đôn đốc của một ý chí chắc hẳn là hết sức to lớn, cùng một ngày, một giờ, bằng những phương tiện và thủ đoạn giống nhau, trên nhiều địa điểm và địa phương khác nhau... đã bùng nổ và phát triển cuộc tấn công dinh Thống Đốc Nam Kỳ và Khảm Lớn Sài Gòn...” Đoạn văn này của bản cáo trạng chính là sự gián tiếp khâm phục tài tổ chức của những người lãnh đạo trong cuộc khởi nghĩa năm 1916. Bây giờ hậu bối chúng ta mỗi khi giờ lại những trang sử bi tráng này khiến cho chúng ta vô cùng cảm phục, nhưng cũng khiến cho chúng ta không khỏi ngậm ngùi thương cảm cho những hào kiệt đất phương Nam, biết rõ trong tay mình chẳng có gì để đánh được Tây, nhưng họ vẫn cứ làm, để rồi phải lãnh lấy hậu quả tù đầy.

Sau khi ra tù, lúc bấy giờ tuổi của Nguyễn Phát Trước cũng đã khá cao, nên ông lui về sống ẩn dật tu hành. Dầu vậy, danh tiếng ông trên khắp vùng Sài Gòn-Chợ Lớn vẫn còn lừng lẫy. Lúc này ông tu hành theo đạo Cao Đài, ông lập thánh thất Chợ Lớn ở tại nhà mình, trên lầu thờ Thầy, dưới dùng làm nhà ở và tiếp khách. Các đạo hữu đến cúng kiến tại thánh thất của ông rất đông, có lẽ họ dựa vào ông để được che chở, khỏi bị các tên du đảng bắt nạt hay một lý do huyền nhiệm nào khác. Lúc này, không riêng gì ở Chợ Lớn, mà các nhà khá giả khắp Nam Kỳ đều sử dụng đèn Manchon, còn gọi là đèn bơm hơi, treo giữa nhà, cái bơm hơi

chuyển xuống đất. Một đêm, ông đang bị bệnh, nằm đắp mền, thêm thiếp ngủ gần cái bơm hơi. Bất ngờ, cái bơm hơi phát nổ, đèn phụt cháy luôn trở xuống bắt lửa qua cái mền, khiến ông bị phỏng nặng, khi vừa đưa tới nhà thương thì ông qua đời, đó là vào năm 1929.

Dầu thể nào đi nữa, một con người đã từng làm trùm du đảng trong xã hội thực dân phong kiến như Nguyễn Phát Trước đã thể hiện tấm lòng yêu nước và căm ghét bọn xâm lăng được biểu lộ ngay trong những việc làm nho nhỏ của ông. Thử hỏi nếu chỉ là tay du đảng tầm thường, chắc Nguyễn Phát Trước phải đụng ai cướp đó. Đảng này ông không bao giờ đụng đến các cửa hàng buôn bán của Việt Nam, mà chỉ kéo đàn em đi quây phá những cửa hàng của người Pháp hay những người Việt có quốc tịch Pháp. Rồi đến khi biết được đại ca Phan Xích Long đang bị nhốt ở Khám Lớn Sài Gòn vì tội làm quốc sự, Nguyễn Phát Trước đã chuẩn bị lực lượng trong ròng rã 3 năm trời để kéo tới giải cứu Phan Xích Long. Nhà văn Sơn Nam, người ở gần nhà Tư Mất trên vùng Phú Thọ, đã viết trong quyển “Tuổi Già (3)” như sau: “Ông Tư Mất dám làm quốc sự, chống Tây, biết chuyện khó thành công nhưng ông vẫn làm. Đích thân Tư Mất chỉ huy để cứu Minh Chúa Phan Xích Long, cuối cùng ông bị bắt và bị giam... Tư Mất là người mà các nhà viết sử thời Phan Xích Long đều nhớ, ông mập lùn, có bộ râu thời trang, mép vuốt sấp như trái ấu. Trong nhà có ảnh mặc lễ phục chức sắc của đạo Cao Đài.” Dầu Tư Mất chưa phải là một trong những anh hùng vì quốc vong thân khi giặc Pháp cai trị dân chúng Việt Nam một cách tàn độc. Nếu chỉ là một tay trùm du đảng tầm thường, Tư Mất ắt hẳn đã có rất nhiều cơ hội để được vinh thân phì gia, nhưng không, ông đã lợi dụng được vị thế trùm du đảng của chính mình để quy tụ được hàng trăm hàng ngàn người theo mình làm một cuộc phá Khám Lớn Sài Gòn. Dầu biết là mình phải lấy trứng chọi đá, dầu biết rằng chiến đấu bằng giáo mác không thể nào cân xứng được với súng đạn của Tây, nhưng ông vẫn đứng lên tụ nghĩa đánh Pháp và cuối cùng phải bị tù đầy. Dân tộc Việt Nam, nhất là dân chúng vùng Đất Phương Nam sẽ mãi mãi kính ngưỡng và nhớ ơn ông!

Ghi Chú:

(1) Trong quyển “Sài Gòn Năm Xưa”, NXB Xuân Thu, Sài Gòn, 1972, tr. 272, học giả Vương Hồng Sển thuật rằng: “Tư Mất, tên thật là Nguyễn Văn Trước, sinh tiền có lập một tiệm hớt tóc, số nhà 200 đường Thủy Bình cũ (trước năm 1975 là đường Đồng Khánh), lấy tên hiệu tiệm là Nam Hữu Mai. Ngày 14 tháng 5 năm 1915. Tòa đem Tư Mất ra xử vào tội gia nhập hội kín ám trợ Cường Đệ. Nhưng tòa chỉ kêu án lấy chùng. Lúc đương thời, Tư Mất bắt chước theo Đon Hùng Tín, phàm trong đám

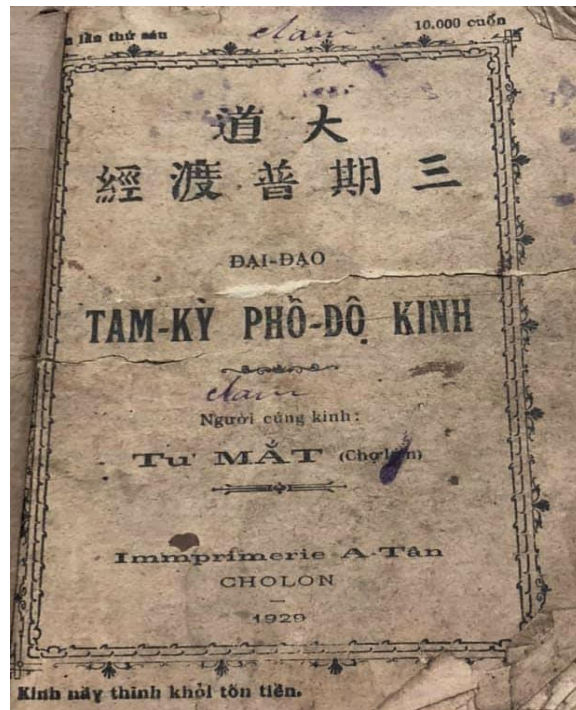
du côn đưa nào chịu làm đàn em của Đại Ca Tư Mất, thì đại ca không khi nào bỏ, hoạn nạn tương cứu, sanh bất tử ly, không tiền thì đại ca cho tiền, không áo thì đại ca cho áo. Thậm chí khi bị tù rạc thì có người nuôi ăn và cung cấp bánh trái, thuốc men. Nhưng khi nào đại ca cần dùng ra lệnh thì phải tuân hành, chết sống không kể thân, sai biểu chém ai, giết ai là chém bất luận bà con thân thích. Tư Mất đến tỉnh nào, xứ nào là em út rần rần kéo đến, đưa theo ủng hộ, đưa đến trình diện báỉ nghinh Đại Ca. Tư Mất bước vào quán thì người khác hội nên lui chân, hàng em út tha hồ gọi bánh gọi mì vì đã có đại ca bao trả. Nhưng phải nhớ, ăn của anh Tư thì sau này có việc chớ khá so đo cùng anh Tư! Lính tráng rất kiêng dè nề mặt, cò bót miệng ngậm sấp cũng làm lơ. Lính sai nã tróc đã ra mà tìm không có ai dám ra tay bắt bớ hay giam cầm Tư Mất, vì không khéo có ngày phải mang theo, ăn dao của hàng em út anh Tư. Tuy vậy hết hồi vinh quang đến hồi xuống dốc. Về sau Tư Mất ăn năn vào chùa Giác Lâm, Chợ Lớn, lần chuỗi bồ đề tụng kinh sám hối.”

(2) Lê Văn Trung (1876-1934), người làng Phước Lâm, tỉnh Chợ Lớn. Năm 1926, đạo Cao Đài mở, ông thọ chức Đầu Sư rồi Quyền Giáo Tông. Ngoài việc đạo, ông còn là một thành viên tích cực của phong trào Đông Du ở Nam Kỳ.

(3) Sơn Nam, Tuổi Già, NXB Văn Nghệ TPHCM, 2000, tr. 60-61.



Hình 1: Ảnh của ngài CHUÔNG QUÁN PHÁP MINH NGUYỄN PHÁT TRƯỚC, nguồn ảnh Google.



Hình 2: Hình Bìa quyển Đại Đạo Tam Kỳ Phổ Độ Kinh in năm 1929 tại Chợ Lớn, nguồn ảnh Google.



Hình 3: Bàn thờ Thiên Nhân tại nhà của ngài Nguyễn Phát Trước ở Chợ Lớn, nguồn ảnh Google.



Hình 4: Bàn thờ và di ảnh của ngài Chương Quân Pháp Minh Nguyễn Phát Trức được đặt dưới Thiên Nhân, nguồn ảnh Google.



Hình 5: Đồi Liễn Cao Đài Đại Đạo Tam Kỳ Phổ Độ
CAO THƯỢNG CHỈ TÔN ĐẠI ĐẠO HÒA BÌNH DÂN CHỦ CHÁNH.
ĐÀI TIỀN SÙNG BÀI TAM KỶ CỘNG HƯỞNG TỰ DO QUYỀN.
**Xem giải thích nơi hình 6.



Hình 6: Đôi Liễn Cao Đài Đại Đạo Tam Kỳ Phổ Độ, nguồn ảnh Ban trị Sự Thánh Thất Cao Đài Garden Grove, California, Hoa Kỳ.

CAO THƯỢNG CHÍ TÔN ĐẠI ĐẠO HÒA BÌNH DÂN CHỦ CHÁNH.

ĐÀI TIỀN SÙNG BÀI TAM KỶ CỘNG HƯỞNG TỰ DO QUYỀN.

Đôi liễn này thường được chạm khắc nơi các cổng Tam Quan đi vào nội ô Tòa Thánh, hay các cổng chánh của các Thánh Thất. Đôi liễn Cao Đài do Đức Lý Giáo Tông giảng cho để làm chủ nghĩa của Đạo Cao Đài. Nguyên do trước đây, chữ chót của câu 1 là CHÁNH, đối với chữ QUYỀN của câu 2. Giáo sư La Tapie (Thượng La Tapie Thanh) người Pháp sợ nhà cầm quyền Pháp đương thời hiểu lầm Đạo Cao Đài chủ trương làm chính trị, tranh giành chánh quyền, nên ông cầu xin Đức Lý chỉnh lại để người Pháp bớt nghi ngờ. Đức Lý giảng cơ sửa chữ CHÁNH thành ra chữ MỤC (Câu thứ nhất có nghĩa là Ổ trên cao. Cao thượng : Ổ tuốt trên cao không có gì cao hơn đấng Chí Tôn. Kính trọng tốt bậc Đấng Ngọc Hoàng Thượng Đế trong tinh thần của Đại Đạo Tam Kỳ Phổ Độ là hướng tới Hòa bình, Hòa hợp, bình đẳng, và dân chủ. Nói cách khác, Đấng Chí Tôn ở trên cao hơn hết, mở ra một nền Đại Đạo hòa hợp và bình đẳng, hướng tới dân chủ. Câu thứ nhì: Kính phục tôn thờ Đấng Cao Đài thời Đại Đạo Tam Kỳ Phổ Độ, cùng chung hưởng quyền tự do, có nghĩa là tôn thờ Đức Chí Tôn trên đài cao của Đại Đạo Tam Kỳ Phổ Độ và cùng cộng hưởng quyền tự do của con người.

XI

GIÁO TÔNG

NGUYỄN NGỌC TƯƠNG (1881-1951)

Giáo Tông Nguyễn Ngọc Tương là một trong những chức sắc quan trọng của đạo Cao Đài trong thời kỳ phôi thai, đang thành hình. Ông sinh ngày 22 tháng 6 năm 1881 tại làng An Hội, tổng Bảo Hựu, tỉnh Bến Tre. Nguyễn Ngọc Tương sinh ra trong một gia đình có truyền thống Nho học, cha ông là ông Nguyễn ngọc Đầu và mẹ là bà Võ thị Sót. Lúc ông vừa mới qua thôi nôi thì cha ông qua đời, nên trong suốt thời niên thiếu, ông đã sống với ông nội tên Nguyễn Đức Loan và một người cô ruột. Ngay từ thuở nhỏ ông đã học chữ Nho, rồi chữ Quốc ngữ do ông nội dạy dỗ.

Đến năm lên 14 tuổi, ông được ông nội cho vào lớp 3 trường tỉnh. Năm 17 tuổi, ông thi đậu vào trường Trung Học Mỹ Tho (Collège de My Tho). Năm lên 19 tuổi, được ông nội cho lên Sài Gòn theo học trường Chasseloup Laubat. Sau khi đậu Tú tài toàn phần năm 21 tuổi, ông thi đậu ngạch thư ký, được bổ dụng làm việc tại Dinh Thượng Thư Sài Gòn, làm việc được một năm thì đổi về Bến Tre làm việc từ năm 1903 đến năm 1919. Tại Bến Tre, ông tích cực tham gia nhiều hoạt động văn hóa, giáo dục, và đạo đức như tham gia tổ chức thành lập Hội Buôn An Nam, Hội Khuyến Văn Nam Kỳ, vân vân.

Đến cuối năm 1919, ông thi đậu ngạch Tri huyện, được bổ làm chủ quận Châu Thành Cần Thơ, sau 3 tháng thì đổi đi Hòn Chông, tỉnh Hà Tiên. Năm 1924, ông đổi đi làm chủ quận Cần Giuộc, tỉnh Chợ Lớn. Thời gian này, ông được thăng ngạch Tri phủ, và bắt đầu nhập môn Cao Đài vào khoảng hạ tuần tháng Chạp năm 1924. Trong khoảng thời gian này, sau khi tìm hiểu rõ về đạo Cao Đài, ông xin nhập môn vào đạo. Là một vị quan hết lòng lo cho dân chúng trong vùng mình trấn nhậm, rồi trở thành một tín đồ Cao Đài, ông cũng hoạt động tích cực trong việc truyền giảng giáo lý Cao Đài, đóng góp rất to lớn trong thời kỳ tôn giáo này đang thành hình. Ông lần lượt được phong Phẩm Phối Sư Phái Thượng, Thánh danh là Thượng Tương Thanh, rồi sau đó được phong Thượng Chánh Phối Sư tại Vĩnh Nguyên Tự.

Năm 1927, ông lại đổi đi làm chủ quận Xuyên Mộc, tỉnh Bà Rịa. Ông tiếp tục làm công chức đến năm 1930 thì từ quan để chuyên tâm lo việc đạo. Sau khi về hưu, ông được chính quyền thực dân phong hàm Đốc Phủ Sứ. Trong suốt thời gian làm quan, ông được xem là một vị quan cai trị thanh liêm và có nhiều công đức với từng địa phương mà ông

tới trấn nhậm. Đến đâu ông cũng thường tổ chức khai hoang, mở trường, lập chợ... được dân chúng yêu thương. Đặc biệt, thời gian ông làm chủ quận Xuyên Mộc, vì thấy dân chúng quá vất vả trong việc đi lại, nên chính ông là người đã khởi xướng đắp con đường nối Long Hải với Nước Ngọt... giúp cho công cuộc khai phá vùng đất hẻo lánh còn quá hoang sơ này. Dân chúng trong vùng Xuyên Mộc luôn ca tụng ông “Ông Phủ Ba hiền như Phật, Ông Phủ Ba thật từ bi”. Hiện tại dân chúng các vùng ông đến trấn nhậm đều có nhiều giai thoại về ông, nhất là dân vùng Xuyên Mộc.

Lúc này, ông cùng bà Phối Sư Lâm Ngọc Thanh được Hội Thánh Cao Đài giao đứng bộ tài sản, đất đai của các tín đồ quyên góp cho Đạo. Trong thời gian xây dựng Tòa Thánh, Hội Thánh cũng cho xây dựng một biệt xá có lầu bằng cây, lợp tranh, gần đại lộ Bình Dương Đạo, làm nơi cư ngụ cho ông để tiện việc theo dõi thi công. Tuy nhiên, trong khoảng thời gian này, ông vẫn còn tại chức chủ quận Xuyên Mộc. Đến tháng 2 năm Tân Mùi, 1930, ông mới thật sự hồi hưu, và chuyên tâm hành đạo tại Tòa Thánh tây Ninh. Đến ngày 3 tháng 10 năm Canh Ngọ, 1931, ông được phong làm Chánh Phối Sư, kiêm Quyền Thượng Đẳng Sư.

Lúc này, theo sự phân công của Tòa Thánh, Quyền Giáo Tông Lê Văn Trung có gửi một văn bản đến Thống Đốc Nam Kỳ với nội dung giao cho ông Nguyễn Ngọc Tương là Chấp Chương, phụ trách giao thiệp với chính phủ lo việc xin phép khai thác các Thánh thất. Bản thân ông Tương cũng gửi cho Thống Đốc Nam Kỳ một văn bản xác nhận việc này, văn bản này do Giáo Tông Lê Văn Trung và Phối Đẳng Sư Lê Bá Trang ký tên xác nhận. Với vai trò là Chấp Chương, ông Nguyễn Ngọc Tương cũng gửi một văn bản số 1, đến các Thánh thất vào ngày 2 tháng 2 năm 1931.

Trong thời gian 3 năm phụng sự tại Tòa Thánh Tây Ninh, ông Tương đã làm được nhiều việc cho đạo như truyền bá Đạo đến nhiều tín đồ mới theo, đa số đều là những người mến mộ ông trong thời kỳ ông còn làm quan. Ông đã mở 4 lớp dạy chữ và dạy Giáo Lý Phổ Thông, tổ chức 1 lớp dạy hàng chức sắc tại Tòa Thánh. Đồng thời, ông lập một nhà Dưỡng Nhi nuôi 84 học trò nghèo, một Y Viện Dưỡng Đường tại Tòa Thánh để có chỗ cho những người làm công quả khám bệnh và trị bệnh khi đau ốm. Bên cạnh đó, ông Tương còn thành lập nhiều cơ sở như trại hòm, trại cưa, trại mộc, cơ sở dương mây, cơ sở làm củi... để những người ề Tòa Thánh đều có việc làm công quả, và cũng nhằm phục vụ Tòa Thánh tương đối đầy đủ mà ít tốn kém. Các cơ sở do ông Tương lập ra hiện nay vẫn còn trong Tòa Thánh Tây Ninh.

Nhờ vào uy tín là một cựu Đốc Phủ Sứ, nên Chấp Chương Nguyễn Ngọc Tương đã dễ dàng và khéo léo vận động với chính quyền địa

phương cho phép đạo Cao Đài khai phá những hoang địa lân cận, mở mang 9 cơ sở hàng bông hoa rau cải, cung cấp thức ăn hằng ngày cho Tòa Thánh, tổ chức và khuyến khích các tín đồ làm việc công quả để vừa có phước mà cũng vừa có lương thực cho bản đạo và tài chính cho Tòa Thánh, nhất là cho các bản đạo tại Ban Chính Đạo tại Thánh Thất An Hội. Tuy nhiên, ngay từ trước khi Quyền Giáo Tông Lê Văn Trung qua đời, Tòa Thánh Cao Đài Tây Ninh đã có những mâu thuẫn nghiêm trọng giữa các chức sắc cao cấp, dẫn đến việc ly khai và khai sinh ra nhiều chi phái độc lập. Với vai trò Chấp Chương, một chức sắc quan trọng trong Tòa Thánh, ông Trương đã nhiều lần cố gắng thuyết phục các chức sắc cao cấp tránh việc ly khai, nhưng không thành công. Trong nỗi thất vọng một đạo Cao Đài chia năm xẻ bảy, ông Trương rời khỏi Tòa Thánh Tây Ninh và ẩn tu tại núi Kỳ Vân, Đất Đỏ, Bà Rịa.

Sau đó, nhiều phái đoàn nhơn sanh đến gặp ông mời ông ra lại để lo việc Đạo. Ngày 24 tháng 7 năm 1934, ông Trương trở lại hành đạo và lập văn phòng tại Thánh thất Bình Hòa ở Gia Định và An Hội ở Bến Tre. Sau đó, ông cùng với Đầu Sư Lê Bá Trang tổ chức một Đại hội tại Bến Tre vào ngày 14 tháng 10 năm Giáp Tuất, nhằm ngày 20 tháng 11 năm 1934, có đại diện của 85 Họ Đạo trong 18 tỉnh Nam Phần (1), và vào khoảng 1.300 người về tham dự Đại hội. Đại hội tán thành chương trình Chính Đạo và thành lập một Ban Chính Đạo do phái viên của 18 tỉnh đứng ra nhận lãnh trách nhiệm. Bây giờ, Ban Chính Đạo vẫn tự xem là một tổ chức thuộc Tòa Thánh Cao Đài Nguyên Thủy tại Tây Ninh. Tuy nhiên, Tòa Thánh Tây Ninh đã ra công bố không công nhận Ban Chính Đạo. Ngay trong buổi chiều ngày thành lập Ban Chính Đạo, Quyền Giáo Tông Lê Văn Trung qua đời.

Ngay sau khi Quyền Giáo Tông Lê Văn Trung qua đời, ngày 12 tháng 12 năm 1934, Hộ Pháp Phạm Công Tắc lập nghị định nắm giữ luôn quyền hành của phẩm Quyền Giáo Tông. Như vậy, coi như việc ông Trương cố gắng hòa hiệp với Tòa Thánh Tây Ninh không thành. Chính vì vậy mà ngày 18 tháng 1 năm Giáp Tuất, tức ngày 21 tháng 12 năm 1934, Ban Chính Đạo quyết định tổ chức Hội Vạn Linh từ ngày 8 đến ngày 11 tháng giêng năm Ất Hợi, nhằm ngày 11 đến 14 tháng 2 năm 1935 tại Thánh Thất An Hội ở Bến Tre để thành lập Hội Thánh cho tiện bề hành đạo. Hội Vạn Linh công cử Đầu Sư Nguyễn Ngọc Trương lên phẩm Quyền Giáo Tông để nắm giềng mối đạo. Tuy Ban Chính Đạo chưa bao giờ tuyên bố ly khai, nhưng trên thực tế, các tín đồ theo Ban Chính Đạo đã thành hình một Hội Thánh Cao Đài riêng biệt. Về sau này được gọi là Hội Thánh Cao Đài Ban Chính Đạo để phân biệt với các Hội Thánh khác.

Phải thực tình mà nói, ông Nguyễn Ngọc Tương đã từng làm quan cho chính quyền thực dân Pháp đến chức Tri huyện và thăng lên đến Đốc Phủ Sứ, và đã từng làm chủ quận Châu Thành Cần Thơ, Hòn Chông, Cần Giuộc, Xuyên Mộc... Trong suốt thời gian gần 30 năm làm quan, ông chưa hề bị mang tai tiếng; mà ngược lại, đi đâu đến đâu trấn nhậm, ông đều được sự kính ngưỡng của dân chúng trong vùng. Ông đã giúp khiến cho đời sống của đồng bào trong địa phận cai quản của mình luôn yên ổn và phát đạt. Mãi đến ngày nay người dân ở những địa phương mà ông đã từng trấn nhậm đều còn lưu lại những giai thoại rất tốt về ông. Sinh ra nhằm lúc vận nước đang hồi suy vi, mất chủ quyền, nên ông Tương phải ra làm quan cho Tây, nhưng không vì thế mà ông trở thành tay sai cho giặc, ngược lại, trong quyền hạn của mình, ông đã khơi lại nguồn mạch sống cho dân chúng trong phạm vi cai quản của mình, khiến cho dân chúng tại đó luôn có cảm giác yên ổn. Từ khi cáo quan về làm việc đạo, ngoài việc truyền bá giáo lý Cao Đài, ông còn giúp khai phá những hoang địa lân cận, mở mang 9 cơ sở hàng bông hoa rau cải, cung cấp thức ăn hằng ngày cho Tòa Thánh, tổ chức và khuyến khích các tín đồ làm việc công quả để vừa có phước mà cũng vừa có lương thực cho bản đạo và tài chính cho Tòa Thánh. Ông rất chú trọng đến phương pháp tu tập, đặc biệt là pháp môn tu tịnh. Từ năm 1934 đến 1942, ông đã trải qua 10 lần đại tịnh, có đợt lên đến 120 ngày. Đây là phương cách hành đạo thích hợp, vừa thanh tịnh thân tâm của chính mình, mà cũng vừa giúp đạo, giúp đời. Ông đã đem những kinh nghiệm tu tập cá nhân của mình ra chia sẻ với các tín đồ Cao Đài, kể cả những chức sắc cao cấp. Kỳ đại tịnh cuối cùng của ông từ 22 tháng 2 năm Nhâm Ngọ, 1942, đến ngày rằm tháng 5, tổng cộng là 9 tháng 81 ngày.

Trong suốt 6 năm, từ năm 1945 đến khi ông Tương qua đời vào năm 1951, nghĩa là sau khi thực dân Pháp tái chiếm Việt Nam, ông đã tích cực ủng hộ các phong trào kháng chiến chống Pháp. Do ảnh hưởng của ông, hầu hết các tín đồ Cao Đài trong vùng Thánh Thất An Hội đều hoặc tham gia kháng chiến đánh Tây, hoặc không hợp tác với Tây. Hai người con trai của ông là Nguyễn Ngọc Bích (2) và Nguyễn Ngọc Nhựt (3) đều tham gia đánh Tây tại các vùng Nam Kỳ. Sau khi ông qua đời, liên đài của ông được an vị trước Thánh Thất An Hội, được xem là Tòa Thánh tạm cho Hội Thánh Cao Đài Ban Chính Đạo. Hội Thánh này tọa lạc trên đường Trương Định, phường 6, thành phố Bến Tre. Không thể nào nói Nguyễn Ngọc Tương là anh hùng, nhưng phải nói trong suốt gần 30 năm làm quan của ông, ông có rất nhiều cơ hội để được vinh thân phì gia, nhưng không, đi đâu đến đâu ông cũng đều làm cho dân chúng nơi mình trấn nhậm được an cư lạc nghiệp. Sau khi cáo quan trở về đời thường, ông đã

hết lòng lo cho đạo. Đến khi thực dân Pháp tái chiếm Việt Nam vào năm 1945, với ảnh hưởng của mình, ông đã khiến cho hàng ngàn người tham gia kháng chiến chống Pháp, trong đó có hai người con trai của mình. Phải nói Nguyễn ngọc Tương đã góp phần không nhỏ trong công cuộc quang phục đất nước hồi giữa thập niên 1940s. Dân tộc Việt Nam, nhất là dân chúng vùng Đất Phương Nam luôn trân trọng những đóng góp thật cao quý của ông cho nền độc lập của dân tộc và xứ sở!

Ghi Chú:

(1) Vào năm 1934, đạo Cao Đài đã có tổng cộng 135 Họ Đạo trên khắp Nam Kỳ.

(2) Ông Nguyễn Ngọc Tương lập gia đình 2 lần. Năm 1902, ông lập gia đình với bà Trương thị Tài (1886-1906), hạ sinh được 2 người con là Nguyễn thị Tú (1903-1926) và Nguyễn Ngọc Hón (1906-1951). Tuy nhiên, sau khi hạ sinh người con trai tên Hón, bà Tài qua đời. Vài năm sau đó, ông Tương tục huyền với bà Bùi thị Giàu (1884-1937) và có thêm 5 người con, gồm 3 trai là Nguyễn Ngọc Kỳ (1910-1978), Nguyễn Ngọc Bích (1911-1966), Nguyễn Ngọc Nhựt (1918-1952); và 2 người con gái là Nguyễn thị Yên (1913-2006) và Nguyễn thị Nguyệt (1915-2009). Nguyễn Ngọc Bích là con trai của dòng con sau của ông Tương, từng tốt nghiệp trường kỹ sư Bách Khoa (École Polytechnique), và trường Kỹ Sư cầu Cống (École des Ponts et Chaussées) tại Paris. Người Pháp thường bắt buộc trong lúc tòng học tại các trường này, sinh viên phải ở nội trú, mặc quân phục sĩ quan quân đội Pháp, và phải phục vụ quân đội hoặc cơ quan chính phủ ít nhất 10 năm. Vào năm 1940, ông Bích về nước tham gia kháng chiến trong các phong trào Thanh Niên Tiền Phong và Việt Minh. Ông nổi tiếng đánh phá cầu đường khiến cho việc tiến quân của Pháp bị chậm lại rất nhiều. Đầu năm 1946, ông bị Pháp bắt và kết án tử hình. Nhưng về sau, ông được bạn bè là những sĩ quan Pháp hồi học chung trường bên Tây, đã ghi tên ông vào danh sách trao đổi tù binh với Việt Minh, rồi đưa ông về Pháp. Sau khi về Pháp, ông theo học trường Y khoa và trở thành bác sĩ. Tuy nhiên, ông không hành nghề y mà chỉ nghiên cứu về bệnh ung thư và giảng dạy môn Vật lý tại trường Y khoa Paris. Cuối đời, ông chung sống với một người bạn gái tên Henriette Bùi, vị nữ bác sĩ đầu tiên của Đông Dương, con của ông Bùi Quang Chiêu.

(3) Ông Nguyễn Ngọc Nhựt (1918-1952), con trai út của ông Nguyễn ngọc Tương, tốt nghiệp Kỹ Sư tạo tác trường École Centrale des Arts et Manufactures de Paris, lấy vợ người Pháp. Đầu năm 1946, ông quyết định về nước tham gia phong trào Thanh Niên Tiền Phong và Việt Minh

để đánh Tây. Nhưng đến năm 1949, ông bị giặc bắt và qua đời trong nhà giam vào năm 1952, lúc vừa 34 tuổi.



Hình 1: Hình ông Nguyễn Ngọc Tương lúc đang làm Quận Trưởng Cần Giờ vào năm 1924, nguồn ảnh banchinhdao.org.



Hình 2: Hình ảnh đức Giáo Tông Nguyễn Ngọc Tương trong phẩm phục chức sắc Cao Đài, nguồn ảnh banchinhdao.org.



Hình 3: Hình ảnh đức Giáo Tông Nguyễn Ngọc Tương trong phẩm phục chức sắc Cao Đài, nguồn ảnh banchinhdao.org.



Hình 4: Hình ảnh Cao Đài Ba Chính Đạo Bến Tre,
nguồn ảnh banchinhdao.org.



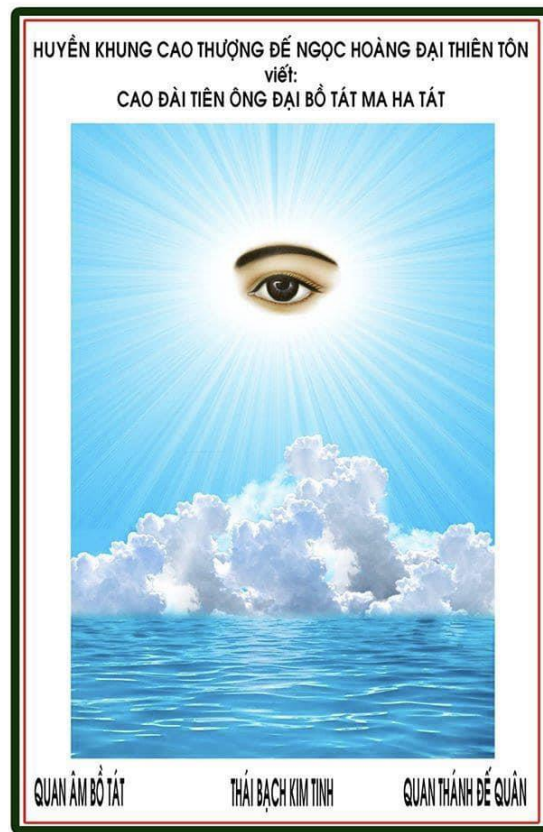
Hình 5: Hình ảnh Cao Đài Ba Chính Đạo Bến Tre,
nguồn ảnh banchinhdao.org.



Hình 6: Hình ảnh Cao Đài Ba Chính Đạo Bến Tre,
nguồn ảnh bachinhdao.org.



Hình 7: Hình ảnh Tưởng Niệm 136 năm ngày sanh của đức Giáo Tông
Nguyễn Ngọc Tương (1881-2017), nguồn ảnh bachinhdao.org.



Hình 8: Hình ảnh Tường Niệm 136 năm ngày sanh của đức Giáo Tông Nguyễn Ngọc Tương (1881-2017), nguồn ảnh banchinhdao.org.



Hình 9: Hình ảnh Tường Niệm 136 năm ngày sanh của đức Giáo Tông Nguyễn Ngọc Tương (1881-2017), nguồn ảnh banchinhdao.org.



Hình 10: Hình ảnh Tưởng Niệm 136 năm ngày sanh của đức Giáo Tông Nguyễn Ngọc Tương (1881-2017), nguồn ảnh banchinhdao.org.



Hình 11: Hình ảnh Tưởng Niệm 136 năm ngày sanh của đức Giáo Tông Nguyễn Ngọc Tương (1881-2017), nguồn ảnh banchinhdao.org.



Hình 12: Hình ảnh Tưởng Niệm 136 năm ngày sanh của đức Giáo Tông Nguyễn Ngọc Tương (1881-2017), nguồn ảnh banchinhdao.org.



Hình 13: Hình ảnh Tưởng Niệm 136 năm ngày sanh của đức Giáo Tông Nguyễn Ngọc Tương (1881-2017), nguồn ảnh bachinhdao.org.



Hình 14: Hình ảnh Tưởng Niệm 136 năm ngày sanh của đức Giáo Tông Nguyễn Ngọc Tương (1881-2017), nguồn ảnh bachinhdao.org.

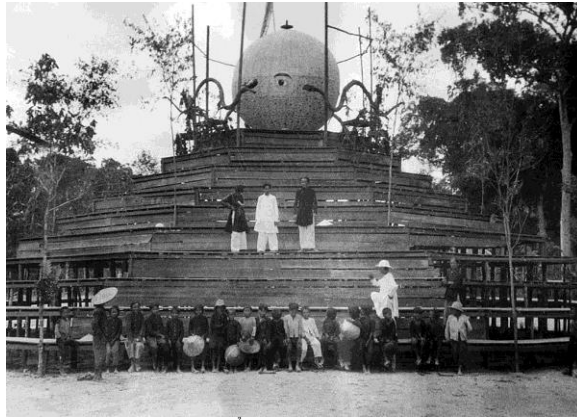


Hình 15: Trẻ em giáo dân đứng trước khu Tòa thánh đầu tiên của đạo Cao Đài ở Tây Ninh. Năm 1947, Tòa thánh mới được khánh thành và trở thành một trong những công trình tôn giáo nổi tiếng nhất Việt Nam, ảnh được nhiếp ảnh gia Thụy Sĩ nổi tiếng Walter Bosshard ghi lại chân thực năm 1930, nguồn ảnh Công Báo Nam Kỳ 1930 (Bulletin de Cochinchine 1930).

***Từ hình 15 đến hình 18: Những hình ảnh hiếm có về đạo Cao Đài thời điểm tôn giáo này mới hình thành được nhiếp ảnh gia Thụy Sĩ nổi tiếng Walter Bosshard ghi lại chân thực năm 1930, nguồn ảnh Công Báo Nam Kỳ 1930 (Bulletin de Cochinchine 1930).



Hình 16: Cận cảnh tòa thánh Tây Ninh năm 1930, 4 năm sau khi đạo Cao Đài được sáng lập, ảnh được nhiếp ảnh gia Thụy Sĩ nổi tiếng Walter Bosshard ghi lại chân thực năm 1930, nguồn ảnh Công Báo Nam Kỳ 1930 (Bulletin de Cochinchine 1930).



Hình 17: Thiên Nhân - biểu tượng của đạo Cao Đài được đặt trên Cữu trùng đài ở khuôn viên Tòa thánh, ảnh được nhiếp ảnh gia Thụy Sĩ nổi tiếng Walter Bosshard ghi lại chân thực năm 1930, nguồn ảnh Công Báo Nam Kỳ 1930 (Bulletin de Cochinchine 1930).



Hình 18: Cung thánh trong Tòa thánh với tượng Chúa Giêsu, Khổng Tử, Đức Phật và quả cầu Thiên Nhân, ảnh được nhiếp ảnh gia Thụy Sĩ nổi tiếng Walter Bosshard ghi lại chân thực năm 1930, nguồn ảnh Công Báo Nam Kỳ 1930 (Bulletin de Cochinchine 1930).

Tài Liệu:

- 1) Trích trong Chương 36, Tập II của bộ HÀO KIẾT ĐẤT PHƯƠNG NAM của tác giả Người Long Hồ
- 2) Sài Gòn Năm Xưa, học giả Vương Hồng Sển, NXB Xuân Thu, Sài Gòn, 1972.
- 3) Tuổi Già, Sơn Nam, NXB Văn Nghệ TPHCM, 2000
Theo các tài liệu của Thánh Thất Cao Đài Garden Grove, California, Hoa Kỳ.

